



**VĂN PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG TÁC HẠI THUỐC LÁ
BỘ Y TẾ**

MỘT SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ

HÀ NỘI, 3/2014

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
PHẦN I	THÔNG TIN CHUNG VỀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
PHẦN VI	CÔNG ƯỚC KHUNG CỦA TỔ CHỨC Y TẾ THẾ GIỚI VỀ KIỂM SOÁT THUỐC LÁ VÀ CÁC HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC	
PHẦN III	LUẬT	
1	Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân (trích)	
2	Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá	
3	Luật Thương Mại (trích)	
4	Luật Quảng cáo (trích)	
PHẦN III	NGHỊ ĐỊNH	
1	Nghị định số 77/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về một số biện pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá.	
2	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá	
3	Nghị định số 176/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế	
4	Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, buôn bán hàng giả, hàng cấm, và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	
5	Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo	
PHẦN	QUYẾT ĐỊNH	

V		
1	Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 25/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược quốc gia Phòng, chống tác hại của thuốc lá đến năm 2020	
2	Quyết định số 1315/QĐ-TTg của Thủ tướng CP ngày 21/8/2009 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Công ước Khung về Kiểm soát thuốc lá	
3	Quyết định số 47/2013/QĐ-TTg 29/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá	
4	Quyết định số 5281/QĐ-BYT về việc ban hành kế hoạch thực hiện Công ước Khung về Kiểm soát thuốc lá trong ngành y tế	
PHẦN IV	THÔNG TƯ/CHỈ THỊ	
1	Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-BYT-BCT ngày 8/2/2013 của Bộ Y tế và Bộ Công Thương hướng dẫn việc ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá	
2.	Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 hướng dẫn về thu, nộp khoản đóng góp bắt buộc, chế độ quản lý tài chính và chế độ hạch toán, kế toán đối với Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá.	
3	Thông tư số 02/2014/TT-BVHTTDL ngày 14/5/2014 quy định hạn chế sử dụng thuốc lá trong tác phẩm sân khấu, điện ảnh	
4	Chỉ thị số 05/CT-BYT ngày 28/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc tăng cường thực thi quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá trong ngành y tế.	
5	Chỉ thị số 20/CT-BGTVT ngày	
PHẦN VI	MỘT SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH	

LỜI GIỚI THIỆU

“Sức khỏe là vốn quý nhất của con người, là một trong những điều cơ bản để con người sống hạnh phúc, là mục tiêu và là nhân tố quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo vệ Tổ quốc - *Trích Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân*”.

Để giảm thiểu các tác hại của việc sử dụng thuốc lá đối với sức khỏe, thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao, Bộ Y tế với vai trò là cơ quan đầu mối thực hiện công tác phòng chống tác hại thuốc lá đã phối hợp với các Bộ, ngành, đoàn thể xây dựng dự thảo Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá trình Quốc hội. Ngày 18 tháng 6 năm 2012, Quốc hội đã ban hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá (Luật PCTH thuốc lá). Luật PCTH thuốc lá có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2013. Tiếp đó, ngày 25/1/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 229/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia phòng chống tác hại thuốc lá đến năm 2020, Chiến lược với mục tiêu Giảm nhu cầu sử dụng và kiểm soát để từng bước giảm mức cung cấp các sản phẩm thuốc tiến tới giảm nguy cơ bệnh tật và tử vong do sử dụng thuốc lá gây ra. Việc ban hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá và Chiến lược Quốc gia phòng, chống tác hại của thuốc lá tạo hành lang pháp lý hết sức quan trọng và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phòng chống tác hại thuốc lá tại nước ta trong thời gian tới. Cùng với Luật PCTH của thuốc lá, Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành các Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật, đồng thời ban hành Thông tư, Chỉ thị, Kế hoạch thực hiện Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức trong việc tổ chức triển khai các quy định về phòng chống tác hại thuốc lá, Chương trình Phòng chống tác hại thuốc lá, Bộ Y tế tập hợp các văn bản về phòng chống tác hại thuốc lá với tiêu đề: Một số văn bản quy phạm pháp luật về Phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Ban soạn thảo xin chân thành cảm ơn Quỹ từ thiện Bloomberg, Quỹ

hành động vì trẻ em không hút thuốc (TFK) đã hỗ trợ cho việc xây dựng và in ấn cuốn tài liệu này, đồng thời xin cảm ơn ý kiến góp ý của các chuyên gia cho việc hoàn thiện tài liệu. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được ý kiến của bạn đọc để giúp chúng tôi cập nhật và hoàn thiện tài liệu trong những lần tái bản sau.

PGS.TS. Lương Ngọc Khuê

Cục trưởng Cục Quản lý Khám, Chữa bệnh

Chánh Văn phòng Chương trình Phòng, chống tác hại thuốc lá -

Bộ Y tế

PHẦN I.

TÓM TẮT THÔNG TIN CHÍNH
MỘT SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ
PHÒNG CHỐNG TÁC HẠI THUỐC LÁ

1. Luật Phòng chống tác hại thuốc lá (PCTH thuốc lá):

Luật PCTH thuốc lá có 5 Chương và 35 Điều, quy định các biện pháp giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá, các biện pháp kiểm soát nguồn cung cấp các sản phẩm thuốc lá và các biện pháp đảm bảo thực hiện Luật PCTH thuốc lá.

Về trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá, Luật PCTH thuốc lá quy định: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá. Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ động thực hiện nhiệm vụ về phòng, chống tác hại của thuốc lá; phối hợp với Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá; chủ trì tổ chức, chỉ đạo và chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về địa điểm cấm hút thuốc lá tại địa phương.

Về trách nhiệm xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá, Luật PCTH thuốc lá quy định: Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm kiểm tra, phát hiện kịp thời và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá; nếu dung túng, bao che, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật. Bộ Y tế có trách nhiệm tổ chức việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm và hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách. Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức việc xử lý vi phạm đối với hành vi hút thuốc lá tại địa điểm cấm hút thuốc lá và hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách. Bộ Công thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức việc xử lý vi phạm đối với hành vi kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả thuộc khu vực biên giới và lĩnh vực được phân công phụ trách.

Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan tổ chức việc xử lý vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan để tổ chức, chỉ đạo, bố trí lực lượng và phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm, kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chủ trì, tổ chức việc xử phạt đối với hành vi hút thuốc lá tại địa điểm công cộng có quy định cấm thuộc địa bàn quản lý.

2. Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 25/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược quốc gia Phòng, chống tác hại của thuốc lá đến năm 2020”.

Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2020 nhằm giảm nhu cầu sử dụng và kiểm soát để từng bước giảm mức cung cấp các sản phẩm thuốc lá tiêu thụ tại thị trường Việt Nam; giảm tỷ lệ hút thuốc trong thanh thiếu niên (từ 15 - 24 tuổi) từ 26% năm 2011 xuống 18% năm 2020; trong nam giới từ 47,4% năm 2011 xuống 39% năm 2020; trong nữ giới xuống dưới 1,4%; tăng cường ý thức tuân thủ pháp luật của người dân về thực hiện môi trường không khói thuốc. Chiến lược đưa ra các nhóm giải pháp để thực hiện mục tiêu gồm: Hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại thuốc lá; thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại thuốc lá; tổ chức và nhân lực; tài chính.

3. Nghị định số 77/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về một số biện pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Nghị định quy định chi tiết thi hành Khoản 4 Điều 12, Khoản 7 Điều 15, Khoản 2, Khoản 4 Điều 17 của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về điều kiện thành lập và tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá, chuyển địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá thành địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà và tăng diện tích in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá.

Nghị định quy định trách nhiệm thực hiện của Bộ Y tế: Tổ chức triển khai và hướng dẫn hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá; ban hành quy trình cai nghiện thuốc lá; chỉ đạo các cơ sở y tế triển khai hoạt động lồng ghép tư vấn nhanh của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh về cai nghiện thuốc lá cho người nghiện thuốc lá; Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện **chuyển** phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện chỉ đạo các cơ sở y tế triển khai hoạt động lồng ghép khỏe trên bao bì thuốc lá.

Nghị định cũng quy định trách nhiệm của Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định này.

4. Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá

Nghị định Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá về: Điều kiện sản xuất, mua bán thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, đầu tư vùng trồng và kinh doanh nguyên liệu thuốc lá, tiêu thụ sản phẩm thuốc lá; xuất khẩu, nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu thuốc lá và sản phẩm thuốc lá; phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại; Đầu tư sản xuất sản phẩm thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, liên doanh sản xuất thuốc lá, chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá; Sản xuất, gia công thuốc lá xuất khẩu; chế biến, gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu; Kiểm soát sản lượng thuốc lá tiêu thụ trong nước, công bố sản lượng thuốc lá được phép sản xuất và nhập khẩu.

Nghị định cũng quy định trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong lĩnh vực kinh doanh thuốc lá.

5. Nghị định số 176/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế

Nghị định quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế. Từ Điều 23 đến Điều 27 Nghị định quy định xử phạt về PCTH thuốc lá bao gồm: Vi phạm quy định về địa điểm cấm hút thuốc lá, vi phạm quy định về bán thuốc lá, vi phạm quy định về ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá, vi phạm quy định về cai nghiện thuốc lá, vi phạm quy định khác về PCTH thuốc lá.

Những người có thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực y tế gồm: Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp; Thanh tra y tế; Quản lý thị trường, Công an Nhân dân. Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan có khác gồm: Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan Thuế, Cục trưởng Cục Hóa chất, Thanh tra các ngành: Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính và các cơ quan khác có thẩm quyền xử phạt theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực mình quản lý được quy định tại Nghị định này.

Nghị định quy định người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế bao gồm: Người có thẩm quyền xử phạt; Công chức, viên chức thuộc ngành y tế, bảo hiểm xã hội đang thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính có trách nhiệm lập biên bản và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, buôn bán hàng giả, hàng cấm, và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản

vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Từ Điều 22 đến Điều 33 Nghị định quy định về hành vi vi phạm về sản xuất, kinh doanh thuốc lá.

Người có thẩm quyền xử phạt gồm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Quản lý thị trường; Công an nhân dân, Hải quan, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Thanh tra chuyên ngành.

Nghị định quy định trách nhiệm thi hành của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị định.

8. Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-BYT-BCT ngày 8/2/2013 của Bộ Y tế và Bộ Công Thương hướng dẫn việc ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá.

Thông tư nhằm hướng dẫn việc ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam. Về vị trí in cảnh báo sức khỏe, Thông tư quy định cảnh báo sức khỏe phải được in trên mặt chính trước và mặt chính sau của bao bì thuốc lá, in song song sát với rìa trên của bao bì thuốc lá. Diện tích in cảnh báo sức khỏe phải chiếm ít nhất 50% diện tích của mỗi mặt chính trước và mặt chính sau trên bao bì thuốc lá.

Về trách nhiệm thi hành, Thông tư quy định: Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động kinh doanh thuốc lá tại Việt Nam có trách nhiệm thực hiện việc ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch này. Bộ Y tế (giao Cục Quản lý khám, chữa bệnh), Bộ Công Thương (giao Vụ Khoa học công nghệ) chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Thông tư. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Công Thương hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Thông tư liên tịch này tại địa phương.

5. Quyết định số 47/2013/QĐ-TTg ngày 29/7/2013 của Thủ tướng

Chính phủ về việc thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Quyết định quy định việc thành lập Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, Nguồn hình thành và nguyên tắc sử dụng Quỹ; Căn cứ, phương pháp tính và quản lý, thu nộp khoản đóng góp bắt buộc của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá, Quản lý nhà nước đối với Quỹ PCTH thuốc lá.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá quy định địa vị pháp lý, tên gọi, trụ sở, con dấu, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, chế độ tài chính, kế toán của Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Chỉ thị số 05/CT-BYT ngày 28/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc tăng cường thực thi quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá trong ngành y tế.

Để tăng cường thực hiện Luật PCTH thuốc lá, ngày 28/5/2013 Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Chỉ thị số 05/CT-BYT yêu cầu các cơ quan đơn vị trong ngành y tế tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về tác hại của thuốc lá, Luật PCTH thuốc lá; Tăng cường chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm các quy định của Luật PCTH thuốc lá. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm quy định cấm hút thuốc lá tại địa điểm công cộng. Bộ trưởng giao trách nhiệm cụ thể cho Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này; định kỳ tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế.

PHẦN II.

**CÔNG ƯỚC KHUNG CỦA TỔ CHỨC Y TẾ THẾ GIỚI
VỀ KIỂM SOÁT THUỐC LÁ**

CÔNG ƯỚC KHUNG CỦA TỔ CHỨC Y TẾ THẾ GIỚI VỀ KIỂM SOÁT THUỐC LÁ.

Văn bản này đã được đưa ra tại phiên họp toàn thể cuối cùng của vòng đàm phán thứ sáu Cơ quan Đàm phán Liên Chính phủ vào ngày 1 tháng 3 năm 2003. Hội nghị đã đồng ý rằng văn bản này sẽ được chuyển tới Đại Hội đồng Y tế Thế giới lần thứ 56 vào tháng 5 năm 2003.

Lời nói đầu

Các Bên trong Công ước này,

Quyết tâm dành ưu tiên cho quyền bảo vệ sức khỏe công cộng,

Nhận thức rằng sự lan rộng của nạn dịch thuốc lá là một vấn đề toàn cầu với những hậu quả nghiêm trọng đối với sức khỏe công cộng, đòi hỏi phải có sự hợp tác quốc tế và sự tham gia rộng rãi nhất của tất cả các nước trong một nỗ lực quốc tế hữu hiệu, phù hợp và toàn diện để đối phó với nạn dịch này,

Phản ánh mối lo ngại của cộng đồng quốc tế về các hậu quả tàn phá trên quy mô toàn thế giới về sức khỏe, xã hội, kinh tế và môi trường do việc tiêu thụ thuốc lá và phơi nhiễm với khói thuốc lá gây ra,

Hết sức lo ngại về sự gia tăng trong tiêu thụ và sản xuất thuốc lá và các sản phẩm thuốc lá khác trên toàn cầu, đặc biệt tại các nước đang phát triển, cũng như trước gánh nặng mà tình trạng này gây ra đối với các gia đình, người nghèo và các hệ thống y tế quốc gia,

Nhận thức rằng các bằng chứng khoa học đã chứng minh một cách rõ ràng rằng việc sử dụng thuốc lá và phơi nhiễm với khói thuốc là nguyên nhân dẫn đến tử vong, bệnh tật và tàn phế và rằng có một khoảng cách về thời gian từ khi bắt đầu phơi nhiễm với khói thuốc và những sử dụng khác của sản phẩm thuốc lá đến khi có các biểu hiện về các bệnh tật liên quan đến thuốc lá,

Cũng nhận thức rõ rằng thuốc lá và một số sản phẩm khác chứa thuốc lá được chế tạo một cách tinh xảo nhằm mục đích tạo ra và duy trì sự phụ thuộc vào thuốc lá và rằng nhiều hợp chất chứa trong thuốc lá và khói do thuốc lá sinh ra có hoạt tính dược lý, độc hại, gây biến đổi gen và gây ung thư, và rằng riêng sự phụ thuộc vào thuốc lá đã được xếp loại là một tình trạng rối loạn trong các phân loại về bệnh tật của quốc tế.

Công nhận rằng có bằng chứng khoa học rõ ràng cho thấy việc phụ nữ có thai phơi nhiễm với khói thuốc sẽ gây hại đối với sức khỏe và điều kiện phát triển của trẻ em,

Lo ngại sâu sắc về sự gia tăng trong việc hút thuốc lá và các hình thức sử dụng thuốc lá khác ở trẻ em và thiếu niên toàn cầu, đặc biệt là việc hút thuốc ở các lứa tuổi ngày càng trẻ.

Báo động về tình trạng gia tăng hút thuốc và các hình thức sử dụng thuốc lá khác trong phụ nữ và thiếu nữ trên toàn thế giới và nhận thức rõ nhu cầu phải có sự tham gia đầy đủ của phụ nữ tại tất cả các cấp của quá trình hình thành và thực hiện chính sách và nhu cầu phải có các chiến lược chú trọng tới vấn đề giới trong kiểm soát thuốc lá.

Lo ngại sâu sắc về mức độ cao về hút thuốc lá và sử dụng thuốc lá dưới các dạng khác trong những người bản xứ,

Lo ngại sâu sắc về tác động của tất cả các hình thức quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ nhằm khuyến khích sử dụng các sản phẩm thuốc lá,

Nhận thức rằng cần phải có hành động hợp tác nhằm xóa bỏ tất cả các hình thức buôn bán bất hợp pháp thuốc lá và các sản phẩm thuốc lá khác, bao gồm buôn lậu, sản xuất bất hợp pháp và sản xuất thuốc lá giả,

Nhận thức rõ ràng việc kiểm soát thuốc lá ở tất cả các cấp và đặc biệt là tại các nước đang phát triển và tại các nước có nền kinh tế trong thời kỳ quá độ đòi hỏi phải có đủ các nguồn lực tài chính và kỹ thuật tương xứng với các nhu cầu hiện tại và nhu cầu dự báo cho các hoạt động kiểm soát thuốc lá,

Nhận rõ sự cần thiết xây dựng những cơ chế phù hợp nhằm giải quyết các hệ lụy lâu dài về kinh tế và xã hội của các chiến lược giảm cầu thuốc lá thành công,

Quan tâm đến những khó khăn về kinh tế và xã hội mà các chương trình kiểm soát thuốc lá có thể gây ra trong thời gian trung hạn và dài hạn tại một số nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế trong thời kỳ quá độ và nhận thức rõ nhu cầu được hỗ trợ về tài chính, và kỹ thuật của các nước này trong các chiến lược phát triển quốc gia bền vững.

Ý thức rõ về việc làm có giá trị mà nhiều Quốc gia đang tiến hành để kiểm soát thuốc lá và ca ngợi vai trò lãnh đạo của TCYTTG cũng như nỗ lực của các tổ chức và cơ quan khác trong hệ thống Liên Hợp Quốc và các tổ

chức quốc tế các tổ chức liên chính phủ khu vực khác trong việc xây dựng các biện pháp kiểm soát thuốc lá,

Nhấn mạnh sự đóng góp quan trọng đặc biệt của của các tổ chức phi chính phủ và các thành viên khác trong xã hội dân sự không gắn kết với ngành công nghiệp thuốc lá bao gồm các hội chuyên môn y tế, các tổ chức phụ nữ, thanh niên, các nhóm về môi trường và người tiêu dùng và các cơ sở y tế và các viện nghiên cứu vào các nỗ lực kiểm soát thuốc lá quốc gia và quốc tế, và tầm quan trọng thiết yếu của sự tham gia của các tổ chức này trong các nỗ lực kiểm soát thuốc lá quốc gia và quốc tế,

Nhận thức nhu cầu phải cảnh giác đối với bất kỳ cố gắng nào của ngành công nghiệp thuốc lá nhằm làm suy yếu hoặc phá hoại các cố gắng kiểm soát thuốc lá và nhu cầu cần được thông tin về các hoạt động của ngành công nghiệp thuốc lá mà những hoạt động này có tác động tiêu cực đối với các nỗ lực kiểm soát thuốc lá.

Nhắc lại Điều 12 của Công ước Quốc tế về Quyền Kinh tế, Văn hoá và Xã hội do Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 16 tháng 12 năm 1966 khẳng định quyền của tất cả mọi người được hưởng mức độ sức khoẻ về thể lực và tâm thần cao nhất mà họ có thể đạt được.

Khẳng định lại Lời nói đầu trong Hiến chương của TCYTTG, nêu rõ việc đạt được mức độ cao nhất về sức khoẻ là một trong những quyền cơ bản của mỗi người, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, chính kiến, điều kiện kinh tế hoặc xã hội,

Quyết tâm tăng cường các biện pháp kiểm soát thuốc lá dựa trên việc xem xét các điều kiện phù hợp hiện tại về khoa học, kỹ thuật và kinh tế.

Nhắc lại Công ước về Loại bỏ Mọi Hình thức Phân biệt đối xử chống Phụ nữ do ĐHĐ Liên Hợp Quốc thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1979 quy định rằng các Quốc gia tham gia Công ước này sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để loại bỏ sự phân biệt đối xử chống phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ.

Nhắc lại thêm rằng Công ước về Quyền Trẻ em do Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 20 tháng 11 năm 1989, quy định rằng các Quốc gia tham gia Công ước này công nhận quyền của trẻ em được hưởng mức độ sức khoẻ cao nhất có thể có được.

Đã đồng ý như sau:

PHẦN I: GIỚI THIỆU

Điều 1: Sử dụng các thuật ngữ

Đối với các mục đích của Công ước này:

(a) "*buôn bán trái phép*" có nghĩa là bất kỳ việc hành nghề hoặc một hành vi nào bị luật pháp cấm mà có liên quan đến việc sản xuất, chuyên chở, nhận, sở hữu, phân phối, bán hoặc mua bao gồm bất kỳ việc hành nghề hoặc hành vi nào nhằm tạo điều kiện cho các hoạt động trên.

(b) "*tổ chức hội nhập kinh tế khu vực*" có nghĩa là một tổ chức bao gồm các quốc gia có chủ quyền và đối với tổ chức này các Quốc gia Thành viên đã chuyển giao năng lực trong một loạt các vấn đề bao gồm thẩm quyền đưa ra những quyết định ràng buộc đối với các Quốc gia Thành viên liên quan đến những vấn đề đó;

(c) "*quảng cáo và khuyến mãi thuốc lá*" có nghĩa là bất kỳ một hình thức thông tin, khuyến cáo hay hành động thương mại nào với mục đích, hiệu quả hoặc có thể gây hiệu quả trực tiếp hoặc gián tiếp trong việc khuyến mãi một sản phẩm thuốc lá hoặc sử dụng thuốc lá;

(d) "*kiểm soát thuốc lá*" có nghĩa là một loạt các chiến lược giảm cung, cầu, và tác hại của thuốc lá nhằm tăng cường sức khỏe cho nhân dân bằng cách loại trừ hoặc giảm tiêu thụ các sản phẩm thuốc lá hoặc giảm phơi nhiễm với khói thuốc lá.

(e) "*công nghiệp thuốc lá*" có nghĩa là các cơ sở sản xuất, các đại lý phân phối bán buôn và các nhà nhập khẩu các sản phẩm thuốc lá.

(f) "*các sản phẩm thuốc lá*" có nghĩa là các sản phẩm được hoàn toàn hoặc phần nào tạo ra từ vật liệu lá thuốc được sản xuất để dùng cho việc hút, nhút, nhai hoặc hít;

(g) "*tài trợ của các hãng thuốc lá*" có nghĩa là bất kỳ hình thức đóng góp trực tiếp hay gián tiếp nào vào bất kỳ sự kiện, hoạt động hoặc cá nhân nào với mục đích, hiệu quả hoặc có thể gây hiệu quả để khuyến mại cho một sản phẩm thuốc lá hoặc sử dụng thuốc lá một cách trực tiếp hoặc gián tiếp;

Điều 2: Mối quan hệ giữa Công ước này và các hiệp ước và các văn kiện pháp lý khác

1. Để bảo vệ tốt hơn cho sức khỏe con người, các Bên được khuyến khích thi hành các biện pháp khác ngoài các biện pháp được yêu cầu trong Công ước này và các nghị định thư có liên quan, và không có qui định nào trong các văn kiện này ngăn cản một Bên áp đặt những yêu cầu chặt chẽ hơn nhất quán với các điều khoản của các văn kiện đó và phù hợp với luật pháp quốc tế.

2. Các điều khoản của Công ước này và các nghị định thư có liên quan hoàn toàn không ảnh hưởng đến quyền của các Bên tham gia vào các hiệp định song phương hoặc đa phương, bao gồm cả các hiệp định khu vực hoặc tiểu khu vực, về các vấn đề phù hợp hoặc bổ sung cho Công ước và các nghị định thư có liên quan, với điều kiện là các hiệp định đó tương xứng với nghĩa vụ của các Bên theo Công ước và các nghị định thư có liên quan. Các Bên liên quan sẽ truyền đạt các hiệp định như vậy với Hội nghị các Bên thông qua Ban Thư ký.

PHẦN II: MỤC TIÊU, CÁC NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO VÀ CÁC NGHĨA VỤ CHUNG

Điều 3: Mục tiêu

Mục tiêu của Công ước này và các nghị định thư có liên quan là nhằm bảo vệ các thế hệ hiện nay và tương lai khỏi các hậu quả tàn phá về sức khỏe, xã hội, môi trường và kinh tế của việc tiêu thụ thuốc lá và phơi nhiễm với khói thuốc bằng việc cung cấp một khuôn khổ cho các biện pháp kiểm soát thuốc lá do các Bên thực hiện ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế nhằm làm giảm đáng kể và liên tục tỉ lệ người sử dụng thuốc lá và phơi nhiễm với khói thuốc lá.

Điều 4: Các nguyên tắc chỉ đạo

Để đạt được mục tiêu của Công ước này và các nghị định thư có liên quan, và để thực hiện các điều khoản của công ước, các Bên sẽ được hướng dẫn bởi các nguyên tắc chỉ đạo trong đó bao gồm những điều dưới đây:

1. Mọi người đều được thông báo về các hậu quả đối với sức khỏe, tính gây nghiện, và nguy cơ chết người do việc tiêu thụ thuốc lá và phơi nhiễm với khói thuốc lá gây ra, và các biện pháp lập pháp, hành pháp,

hành chính có hiệu quả hoặc các biện pháp khác phải được tính đến tại cấp độ chính phủ phù hợp để bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị phơi nhiễm với khói thuốc lá.

2. Cam kết chính trị mạnh mẽ là cần thiết để phát triển và hỗ trợ, ở cấp quốc gia và quốc tế, cho các biện pháp phối hợp liên ngành toàn diện và có sự điều phối có tính đến:

(a) Sự cần thiết tiến hành các biện pháp để bảo vệ tất cả mọi người khỏi việc phơi nhiễm đối với khói thuốc lá;

(b) Sự cần thiết tiến hành các biện pháp để ngăn ngừa sự bắt đầu, khuyến khích và ủng hộ việc cai nghiện và giảm việc tiêu thụ các sản phẩm thuốc lá dưới mọi hình thức;

(c) Sự cần thiết tiến hành các biện pháp để khuyến khích sự tham gia của các cá nhân và cộng đồng người bản xứ trong việc phát triển, thực hiện và đánh giá các chương trình kiểm soát thuốc lá phù hợp về mặt văn hoá và xã hội đối với nhu cầu và cách nhìn nhận của họ; và

(d) Sự cần thiết tiến hành các biện pháp để cập đến các rủi ro liên quan đến vấn đề giới khi phát triển các chiến lược kiểm soát thuốc lá.

3. Hợp tác quốc tế, đặc biệt là việc chuyển giao công nghệ, kiến thức và trợ giúp tài chính và cung cấp kiến thức chuyên môn liên quan để thiết lập và thực thi các chương trình kiểm soát thuốc lá có hiệu quả, có tính đến các yếu tố văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và luật pháp là một phần quan trọng của Công ước.

4. Các biện pháp và đáp ứng liên ngành toàn diện nhằm giảm tiêu thụ mọi sản phẩm thuốc lá ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế là rất thiết yếu nhằm ngăn chặn, theo đúng các nguyên tắc của y tế công cộng, tỷ lệ mắc các bệnh, sự tàn tật và chết sớm do việc sử dụng thuốc lá và phơi nhiễm với khói thuốc lá gây ra.

5. Các vấn đề liên quan đến trách nhiệm pháp lý được xác định bởi mỗi Bên trong phạm vi quyền tài phán của mình là một phần quan trọng của kiểm soát thuốc lá toàn diện.

6. Tầm quan trọng của sự giúp đỡ về kỹ thuật và tài chính để giúp cho việc chuyển đổi kinh tế của người trồng cây thuốc lá và những người công nhân mà nguồn sống của họ bị ảnh hưởng nghiêm trọng do hậu quả

của các chương trình kiểm soát thuốc lá tại các nước đang phát triển cũng như các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi cần được thừa nhận và đề cập trong nội dung của các chiến lược phát triển quốc gia đảm bảo sự phát triển bền vững.

7. Sự tham gia của xã hội dân sự là cần thiết để đạt được các mục tiêu của Công ước và các nghị định thư có liên quan.

Điều 5: Các nghĩa vụ chung

1. Mỗi Bên sẽ phát triển, thực hiện, định kỳ cập nhật và rà soát lại các chiến lược, kế hoạch và chương trình quốc gia liên ngành toàn diện về kiểm soát thuốc lá phù hợp với Công ước và các nghị định thư mà Bên đó tham gia ký kết.

2. Nhằm mục đích này, mỗi Bên sẽ, theo khả năng của mình:

(a) Thiết lập hoặc củng cố và cung cấp tài chính cho một cơ chế điều phối quốc gia hoặc các cơ quan đầu mối về kiểm soát thuốc lá; và

(b) Thông qua và thực thi các biện pháp lập pháp, hành pháp, hành chính và các biện pháp khác và phối hợp với các Bên khác trong việc phát triển các chính sách phù hợp nhằm ngăn chặn và giảm tiêu thụ thuốc lá, nghiện nicotin và phơi nhiễm đối với khói thuốc lá

3. Khi hoạch định và thi hành các chính sách y tế công cộng liên quan đến kiểm soát thuốc lá, các Bên sẽ hành động để bảo vệ những chính sách này khỏi bị tác động bởi các lợi ích về thương mại và các lợi ích có lợi khác của ngành công nghiệp thuốc lá, phù hợp với luật pháp quốc gia.

4. Các Bên sẽ phối hợp trong việc xây dựng các biện pháp, thủ tục và các hướng dẫn để thực hiện Công ước và các nghị định thư mà các Bên đã tham gia ký kết.

5. Các Bên sẽ phối hợp, ở mức phù hợp, với các tổ chức quốc tế và các tổ chức liên chính phủ khu vực và các cơ quan có thẩm quyền khác nhằm đạt các mục tiêu của Công ước và các nghị định thư mà Bên đó tham gia ký kết.

6. Các Bên sẽ, bằng những phương tiện và nguồn lực của mình, phối hợp để thu gom các nguồn tài chính để thực hiện Công ước một cách hiệu quả thông qua các cơ chế tài trợ song phương hoặc đa phương.

PHẦN III: CÁC BIỆN PHÁP GIẢM CẦU THUỐC LÁ

Điều 6: Các biện pháp về giá và thuế để giảm cầu thuốc lá

1. Các Bên nhận thức rằng các biện pháp về giá và thuế là những biện pháp quan trọng và hữu hiệu để giảm tiêu thụ thuốc lá trong các tầng lớp dân cư, đặc biệt là thanh thiếu niên.

2. Để không tổn hại đến chủ quyền của các Bên trong việc xác định và hình thành chính sách thuế của mình, mỗi Bên cần cân nhắc đến các mục tiêu y tế quốc gia trong việc kiểm soát thuốc lá và thông qua hoặc duy trì, ở mức phù hợp, các biện pháp bao gồm:

(a) Thực hiện các chính sách thuế, và ở những nơi phù hợp, các chính sách về giá đối với các sản phẩm thuốc lá để đóng góp cho các mục tiêu y tế nhằm giảm tiêu thụ thuốc lá; và

(b) cấm hoặc hạn chế, ở mức thích hợp, việc bán và/hoặc nhập khẩu các sản phẩm thuốc lá miễn thuế hoặc không thuế bởi du khách quốc tế.

3. Các Bên sẽ cung cấp các mức thuế đối với các sản phẩm thuốc lá và xu hướng tiêu thụ thuốc lá trong các báo cáo định kỳ cho Hội nghị các Bên theo Điều 21.

Điều 7: Các biện pháp phi giá để giảm cầu thuốc lá

Các Bên nhận thức rằng các biện pháp phi giá toàn diện là các biện pháp quan trọng và hữu hiệu để giảm tiêu thụ thuốc lá. Mỗi Bên sẽ thông qua và thực thi các biện pháp lập pháp, hành pháp, hành chính hữu hiệu hoặc các biện pháp cần thiết khác để thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Điều 8 đến Điều 13, và sẽ phối hợp với nhau, ở mức thích hợp, một cách trực tiếp hoặc thông qua các cơ quan quốc tế có năng lực để thực hiện các biện pháp này. Hội nghị các Bên sẽ đề xuất các hướng dẫn phù hợp để thực hiện các điều khoản qui định trong các Điều này.

Điều 8: Bảo vệ khỏi việc phơi nhiễm với khói thuốc lá

1. Các Bên nhận thức rõ ràng các bằng chứng khoa học đã chứng minh rõ ràng rằng việc phơi nhiễm với khói thuốc lá là nguyên nhân gây tử vong, bệnh tật và tàn tật.

2. Mỗi Bên sẽ thông qua và thi hành trong phạm vi các quyền tài phán quốc gia hiện hành được xác định bởi luật pháp quốc gia và tích cực

thúc đẩy tại các cấp độ tài phán khác việc thông qua và thi hành các biện pháp, lập pháp, hành pháp, hành chính hữu hiệu và/ hoặc các biện pháp khác nhằm bảo vệ khỏi việc phơi nhiễm với khói thuốc lá ở những nơi làm việc trong nhà, các phương tiện giao thông công cộng, những nơi công cộng trong nhà và ở mức thích hợp, tại những nơi công cộng khác.

Điều 9: Qui định về hàm lượng của các sản phẩm thuốc lá

Hội nghị các Bên với sự tham vấn của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền sẽ đề xuất các hướng dẫn cho việc thử và đo hàm lượng và khói toả ra từ các sản phẩm thuốc lá và để qui định về hàm lượng và sự toả khói này. Mỗi Bên, ở những nơi được các nhà chức trách quốc gia có thẩm quyền chấp thuận, sẽ thông qua và thi hành các biện pháp lập pháp, hành pháp, hành chính hữu hiệu hoặc các biện pháp khác đối với việc thử và đo lường và các quy định như vậy.

Điều 10: Qui định về việc tiết lộ các thông tin về sản phẩm thuốc lá

Mỗi Bên, tùy theo luật pháp quốc gia, sẽ thông qua và thi hành các biện pháp lập pháp, hành pháp và hành chính hữu hiệu hoặc các biện pháp khác yêu cầu các nhà sản xuất và nhập khẩu các sản phẩm thuốc lá phải tiết lộ cho các cơ quan có thẩm quyền của chính phủ các thông tin về hàm lượng và sự toả khói của sản phẩm thuốc lá. Ngoài ra mỗi Bên sẽ thông qua và thi hành các biện pháp có hiệu quả để thông tin cho công chúng biết về các thành phần độc hại có trong các sản phẩm thuốc lá và khói thuốc lá.

Điều 11: Đóng gói và gắn nhãn mác của các sản phẩm thuốc lá

1. Mỗi Bên, trong phạm vi 3 năm sau khi Công ước có hiệu lực đối với Bên đó, sẽ thông qua và thi hành, phù hợp với luật pháp quốc gia, các biện pháp có hiệu quả để đảm bảo rằng:

(a) Việc đóng gói và gắn nhãn mác của các sản phẩm thuốc lá không nhằm khuyến mãi một sản phẩm thuốc lá bằng các cách thức gian dối, sai lạc, lừa bịp hoặc có thể tạo ra một ấn tượng sai lầm về tính chất, tác động đối với sức khỏe, tác hại hoặc việc toả khói thuốc, bao gồm bất cứ thuật ngữ, vật mô tả, thương hiệu, từ ngữ bóng bẩy hoặc bất cứ dấu hiệu nào trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra ấn tượng sai về một sản phẩm thuốc lá

nào đó ít có hại hơn các sản phẩm thuốc lá khác. Những thứ này có thể bao gồm các thuật ngữ như: “ít hắc ín”, “nhẹ”, “siêu nhẹ”; và

(b) Mỗi bao thuốc lá và mỗi gói các sản phẩm thuốc lá và bất kỳ bao bì và nhãn mác bên ngoài nào của những sản phẩm như vậy đều phải có những lời cảnh báo về sức khỏe mô tả tác hại của việc sử dụng thuốc lá và có thể bao gồm các thông điệp thích hợp khác. Những lời cảnh báo và các thông điệp này:

i) phải được sự phê chuẩn của các nhà chức trách quốc gia có thẩm quyền,

ii) phải được sử dụng luân phiên.

iii) phải đủ lớn, rõ ràng, dễ nhìn và dễ đọc.

iv) phải chiếm 50% hoặc lớn hơn diện tích trưng bày chính nhưng không được nhỏ hơn 30% của các diện tích trưng bày chính của bao thuốc.

v) có thể dưới hình thức của hoặc bao gồm các hình ảnh hoặc chữ tượng hình.

2. Mỗi bao thuốc lá và mỗi gói các sản phẩm thuốc lá và bất kỳ bao bì và nhãn mác bên ngoài của những sản phẩm như vậy, ngoài các lời cảnh báo cụ thể nêu trong điểm 1(b) của điều khoản này sẽ phải có những thông tin về thành phần các chất có trong thuốc lá và khói thuốc lá được xác định bởi các nhà chức trách quốc gia.

3. Các Bên sẽ yêu cầu rằng những lời cảnh báo và các thông tin bằng văn bản nêu rõ trong các đoạn 1(b) và đoạn 2 của Điều này sẽ xuất hiện trên mỗi bao thuốc và mỗi gói sản phẩm thuốc lá và bất kỳ bao bì và nhãn mác bên ngoài của những sản phẩm như vậy bằng ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ chính của quốc gia đó.

4. Vì các mục đích của Điều khoản này, thuật ngữ “đóng gói và nhãn mác bên ngoài” liên quan đến các sản phẩm thuốc lá được áp dụng cho bất kỳ việc đóng gói và nhãn mác nào dùng trong bán lẻ sản phẩm.

Điều 12: Giáo dục, truyền thông, đào tạo và nhận thức của công chúng

Mỗi Bên sẽ tăng cường và củng cố nhận thức của công chúng về các vấn đề liên quan đến kiểm soát thuốc lá bằng cách sử dụng tất cả các phương tiện truyền thông sẵn có, ở mức thích hợp. Để đạt được mục đích

này, mỗi Bên sẽ thông qua và thi hành các biện pháp lập pháp, hành pháp, hành chính hữu hiệu hoặc các biện pháp khác nhằm thúc đẩy:

(a) sự tiếp cận rộng rãi với các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức của công chúng hiệu quả và toàn diện về các nguy cơ về sức khỏe bao gồm những đặc tính gây nghiện của việc tiêu thụ thuốc lá và phơi nhiễm với khói thuốc lá;

(b) nhận thức của công chúng về các nguy cơ đối với sức khỏe của việc tiêu thụ thuốc lá và phơi nhiễm với khói thuốc lá và về những lợi ích của việc cai nghiện thuốc lá và lối sống không thuốc lá như được quy định trong điều 14.2;

(c) sự tiếp cận của công chúng, phù hợp với luật pháp quốc gia, với các thông tin rộng rãi về ngành công nghiệp thuốc lá phù hợp với mục tiêu của Công ước này;

(d) các chương trình đào tạo hiệu quả và phù hợp hoặc các chương trình tạo sự nhạy cảm hoặc nâng cao nhận thức về kiểm soát thuốc lá cho đối tượng là cán bộ y tế, nhân viên cộng đồng, nhân viên làm công tác xã hội, những người làm công tác truyền thông, giáo viên, các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý và những người có liên quan khác.

(e) nhận thức và sự tham gia của công chúng và các tổ chức tư nhân và các tổ chức phi chính phủ không gắn kết với các công ty thuốc lá trong việc phát triển và thực hiện các chiến lược và các chương trình liên ngành về kiểm soát thuốc lá.

(f) nhận thức của công chúng về và sự tiếp cận với các thông tin về các hậu quả có hại đối với sức khỏe, kinh tế và môi trường của việc sản xuất và tiêu thụ thuốc lá.

Điều 13: Quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ thuốc lá

1. Các Bên nhận thức rằng cấm toàn diện đối với quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ sẽ làm giảm tiêu thụ các sản phẩm thuốc lá.

2. Mỗi Bên, tùy theo hiến pháp và các quy định của hiến pháp của nước mình, sẽ đảm nhận việc cấm toàn diện mọi quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ thuốc lá. Điều này sẽ bao gồm, tùy thuộc vào môi trường pháp lý và các phương tiện kỹ thuật sẵn có của Bên đó, các hạn chế hoặc một sự cấm toàn diện việc quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ xuyên biên giới xuất phát

từ lãnh thổ của mình. Liên quan đến vấn đề này, trong vòng 5 năm sau khi Công ước này có hiệu lực đối với Bên đó, mỗi Bên sẽ đảm nhận tiến hành các hoạt động lập pháp, hành pháp và hành chính phù hợp và/hoặc báo cáo kết quả theo quy định tại Điều 21.

3. Một Bên vì hiến pháp và các nguyên tắc hiến pháp của họ không cho phép thực hiện việc cấm toàn diện việc quảng cáo sẽ áp dụng việc hạn chế tất cả các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ thuốc lá. Việc này sẽ bao gồm, tùy thuộc môi trường luật pháp và các phương tiện kỹ thuật sẵn có của Bên đó, hạn chế hoặc cấm toàn diện việc quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ thuốc lá với hiệu quả xuyên biên giới xuất phát từ lãnh thổ nước mình. Liên quan đến việc này, mỗi Bên sẽ đảm nhận tiến hành các hoạt động lập pháp, hành pháp và hành chính phù hợp và báo cáo kết quả theo quy định tại Điều 21.

4. Mỗi Bên, ở mức tối thiểu, và tùy theo hiến pháp hoặc các nguyên tắc hiến pháp của nước mình, sẽ:

(a) cấm mọi hình thức quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ thuốc lá nhằm khuyến mãi một sản phẩm thuốc lá bằng bất kỳ phương thức gì gian dối, sai lệch, lừa bịp hoặc hoặc dễ tạo ra một ấn tượng sai lầm về tính chất, tác động đối với sức khỏe, các tác hại hoặc sự toả khói thuốc;

(b) yêu cầu rằng những lời cảnh báo về sức khỏe hoặc những lời cảnh báo hoặc thông điệp phù hợp khác luôn đi kèm mọi quảng cáo và, ở mức thích hợp, với việc khuyến mãi và tài trợ;

(c) hạn chế việc sử dụng khuyến khích vật chất trực tiếp hoặc gián tiếp nhằm khuyến khích dân chúng mua các sản phẩm thuốc lá;

(d) yêu cầu, nếu chưa cấm hoàn toàn việc quảng cáo, phải tiết lộ với các nhà chức trách chính phủ về các chi phí mà ngành công nghiệp thuốc lá dùng để quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ còn chưa bị cấm. Các nhà chức trách này, tùy theo quy định của luật pháp quốc gia, có thể công bố con số này cho công chúng biết và tại Hội nghị các Bên theo quy định của Điều 21;

(e) đảm nhận thực hiện trong khoảng thời gian 5 năm việc cấm toàn diện hoặc, trong trường hợp của Bên chưa thực hiện được việc cấm toàn diện vì lý do hiến pháp hoặc các nguyên tắc của hiến pháp thì thực hiện việc hạn chế quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ thuốc lá trên đài phát thanh, vô

tuyến truyền hình, các phương tiện truyền thông bằng in ấn và ở mức phù hợp, trên các phương tiện truyền thông khác như internet; và

(f) cấm, hoặc trong trường hợp của Bên chưa thực hiện được việc cấm toàn diện vì lý do hiến pháp hoặc các nguyên tắc của hiến pháp thì thực hiện việc hạn chế tài trợ của các công ty thuốc lá cho các sự kiện, hoạt động quốc tế hoặc người tham gia vào những sự kiện, hoạt động này.

5. Các Bên được khuyến khích thực hiện các biện pháp ngoài các nghĩa vụ nêu trong đoạn 4.

6. Các Bên sẽ hợp tác trong việc phát triển các kỹ thuật và các biện pháp cần thiết khác để tạo điều kiện loại bỏ việc quảng cáo xuyên biên giới.

7. Các Bên đã cấm một số hình thức quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ, có chủ quyền cấm các hình thức quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ xuyên biên giới xâm nhập vào lãnh thổ nước mình và có quyền áp đặt các hình thức trừng phạt tương đương như các trường hợp vi phạm việc quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ xuất phát từ bên trong lãnh thổ theo quy định của luật pháp quốc gia. Đoạn này không phê chuẩn hoặc chấp thuận bất kỳ hình thức trừng phạt đặc biệt nào.

8. Các Bên sẽ xem xét việc soạn thảo một nghị định thư nhằm đưa ra các biện pháp phù hợp để yêu cầu sự phối hợp quốc tế nhằm cấm toàn diện việc quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ xuyên biên giới.

Điều 14: Những biện pháp giảm cầu liên quan đến cai nghiện thuốc lá.

1. Mỗi Bên sẽ phát triển và phổ biến các hướng dẫn phù hợp, toàn diện và mang tính lồng ghép dựa trên các chứng cứ khoa học và các thực hành tốt, có tính đến các ưu tiên và hoàn cảnh quốc gia, và tiến hành các biện pháp hiệu quả để đẩy mạnh việc cai nghiện thuốc lá và điều trị đầy đủ đối với việc phụ thuộc vào thuốc lá.

2. Nhằm mục đích này mỗi Bên sẽ nỗ lực để:

(a) thiết kế và thực hiện các chương trình có hiệu quả nhằm đẩy mạnh việc cai nghiện thuốc lá tại các địa điểm như các cơ sở giáo dục, y tế, nơi làm việc và nơi diễn ra các hoạt động thể thao;

(b) bao gồm việc chẩn đoán và điều trị sự phụ thuộc vào thuốc lá và các dịch vụ tư vấn về cai nghiện thuốc lá trong các chương trình, kế hoạch

và chiến lược về y tế và giáo dục quốc gia với sự tham gia của các nhân viên y tế, nhân viên cộng đồng và các nhân viên xã hội ở mức phù hợp;

(c) thiết lập dịch vụ chẩn đoán, tư vấn, phòng ngừa và điều trị việc phụ thuộc vào thuốc lá tại các cơ sở y tế và các trung tâm phục hồi chức;

(d) phối hợp với các Bên khác để tạo điều kiện về có khả năng tiếp cận và khả năng chi trả đối việc điều trị cai nghiện thuốc lá bao gồm các được phẩm theo quy định tại Điều 22. Các sản phẩm như vậy và thành phần của chúng có thể gồm thuốc, các sản phẩm dùng để sử dụng thuốc và các chất dùng trong chẩn đoán khi thích hợp.

PHẦN IV: CÁC BIỆN PHÁP LIÊN QUAN ĐẾN GIẢM CUNG CẤP THUỐC LÁ.

Điều 15: Buôn bán bất hợp pháp các sản phẩm thuốc lá

1. Các Bên công nhận rằng việc loại bỏ mọi hình thức buôn bán bất hợp pháp các sản phẩm thuốc lá bao gồm buôn lậu, sản xuất bất hợp pháp và làm giả, và việc phát triển và thi hành các luật quốc gia liên quan, ngoài các hiệp định của tiểu khu vực, khu vực và toàn cầu là các thành tố thiết yếu của việc kiểm soát thuốc lá.

2. Mỗi Bên sẽ thông qua và thi hành các biện pháp lập pháp, hành pháp, hành chính và các biện pháp khác có hiệu quả để đảm bảo rằng tất cả các bao thuốc và các gói của các sản phẩm thuốc lá và bất kỳ bao gói bên ngoài nào của các sản phẩm như vậy phải được đánh dấu để giúp cho các Bên xác định được nguồn gốc của các sản phẩm thuốc lá, và phù hợp với luật pháp quốc gia và các hiệp định đa phương hoặc song phương phù hợp, giúp các Bên trong việc xác định điểm chuyển hướng và theo dõi, thu thập tài liệu và kiểm soát sự di chuyển của các sản phẩm thuốc lá và tính hợp pháp của chúng. Ngoài ra, mỗi bên sẽ:

(a) yêu cầu rằng mỗi bao thuốc và mỗi gói các sản phẩm thuốc lá để bán buôn và bán lẻ bán ở thị trường trong nước mang dòng chữ: “Chỉ được phép bán tại (tên của nước, tiểu quốc gia, khu vực hoặc đơn vị liên bang)” hoặc mang bất kỳ dấu hiệu gì có hiệu quả chỉ rõ điểm đến cuối cùng hoặc

những dấu hiệu giúp cho nhà chức trách xác định sản phẩm thuốc lá đó có hợp pháp để cho phép bán tại thị trường trong nước hay không; và

(b) xem xét, ở mức phù hợp, việc phát triển một phương thức thực tiễn để theo dõi đường đi và lần theo dấu vết để đảm bảo an toàn hơn nữa cho hệ thống phân phối và giúp cho việc điều tra buôn lậu bất hợp pháp các sản phẩm thuốc lá.

3. Mỗi Bên sẽ yêu cầu rằng các thông tin về đóng gói hoặc các ký hiệu đánh dấu nêu trong đoạn 2 của Điều khoản này sẽ được trình bày dưới dạng đọc được và/hoặc được thể hiện bằng ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ chính.

4. Để loại bỏ việc buôn bán các sản phẩm thuốc lá bất hợp pháp, mỗi Bên sẽ:

(a) theo dõi và thu thập các số liệu về việc buôn bán các sản phẩm thuốc lá qua biên giới, bao gồm cả buôn bán bất hợp pháp, và trao đổi thông tin giữa các cơ quan hải quan, cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền khác, tùy theo sự thích hợp, và phù hợp với luật pháp quốc gia và các hiệp định đa phương hoặc song phương phù hợp có thể áp dụng;

(b) ban hành hoặc tăng cường các quy định pháp luật với các hình phạt phù hợp và các biện pháp để khắc phục việc buôn bán bất hợp pháp các sản phẩm thuốc lá bao gồm cả thuốc lá giả và thuốc lá nhái nhãn mác;

(c) tiến hành các bước thích hợp để đảm bảo rằng tất cả các phương tiện sản xuất, thuốc lá giả, thuốc lá nhái nhãn mác và các sản phẩm thuốc lá bị tịch thu được tiêu hủy, sử dụng các phương pháp tiêu hủy không ảnh hưởng tới môi trường ở những nơi có thể, hoặc hủy bỏ theo đúng luật pháp trong nước;

(d) thông qua và thực hiện các biện pháp để theo dõi, thu thập tài liệu và kiểm soát việc lưu kho, phân phối các sản phẩm thuốc lá bị giữ lại hoặc di chuyển do việc tạm đình chỉ thuế hoặc thuế hàng hoá trong phạm vi quyền tài phán của Bên đó; và

(e) thông qua các biện pháp tùy theo sự thích hợp tạo điều kiện cho việc tịch thu các khoản tiền thu được từ việc buôn bán bất hợp pháp các sản phẩm thuốc lá;

5. Các thông tin thu thập được theo các tiểu đoạn 4(a) và 4(d) của Điều khoản này sẽ, tùy theo sự thích hợp, được cung cấp trong mẫu tập hợp bởi các Bên trong các báo cáo định kỳ gửi cho Hội nghị các Bên theo Điều 21.

6. Các Bên, tùy theo sự thích hợp và theo quy định của luật pháp quốc gia sẽ thúc đẩy sự hợp tác giữa các tổ chức trong nước cũng như các tổ chức khu vực, quốc tế và phi chính phủ phù hợp trong việc điều tra, truy tố và tố tụng nhằm loại bỏ việc buôn bán bất hợp pháp các sản phẩm thuốc lá. Đặc biệt nhấn mạnh tới sự hợp tác tại cấp độ khu vực, tiểu khu vực trong cuộc chiến chống lại việc buôn bán bất hợp pháp các sản phẩm thuốc lá.

7. Mỗi Bên sẽ nỗ lực thông qua và thi hành thêm các biện pháp bao gồm việc cấp giấy phép ở những nơi thích hợp để kiểm soát hoặc điều chỉnh việc sản xuất và phân phối các sản phẩm thuốc lá nhằm ngăn chặn việc buôn bán bất hợp pháp.

Điều 16: Bán thuốc lá cho và bởi trẻ vị thành niên

1. Mỗi Bên sẽ thông qua và thi hành các biện pháp lập pháp, hành pháp, hành chính và các biện pháp khác có hiệu quả tại cấp chính phủ phù hợp để cấm việc bán các sản phẩm thuốc lá cho những người dưới tuổi quy định bởi luật trong nước, luật quốc gia hoặc người dưới 18 tuổi. Những biện pháp này có thể bao gồm:

(a) yêu cầu rằng mọi người bán các sản phẩm thuốc lá đặt một bảng hiệu rõ ràng và nổi bật tại các điểm bán của họ về việc cấm bán thuốc lá cho trẻ vị thành niên, và trong trường hợp nghi ngờ yêu cầu mỗi người mua thuốc lá cung cấp bằng chứng phù hợp để chứng minh họ đã đến tuổi hợp pháp để mua thuốc lá.

(b) cấm bán các sản phẩm thuốc lá bằng bất kỳ phương thức nào mà người mua có thể trực tiếp tiếp cận với các sản phẩm này như các giá bày hàng trong cửa hàng;

(c) cấm việc sản xuất và bán các loại kẹo, đồ ăn nhẹ, đồ chơi và các vật khác mang hình dáng của các sản phẩm thuốc lá mà những vật này hấp dẫn đối với trẻ vị thành niên; và

(d) đảm bảo rằng trong phạm vi quyền tài phán của mình các máy tự động bán thuốc lá không tiếp cận được đối với trẻ vị thành niên và không khuyến khích việc bán thuốc lá cho trẻ vị thành niên.

2. Mỗi Bên sẽ cấm hoặc khuyến khích việc cấm phân phát các sản phẩm thuốc lá không mất tiền cho công chúng đặc biệt là cho trẻ vị thành niên..

3. Mỗi Bên sẽ nỗ lực ngăn cấm việc bán thuốc lá lẻ hoặc những bao

thuốc lá nhỏ mà điều này sẽ làm tăng khả năng chi trả đối với các sản phẩm này ở trẻ vị thành niên.

4. Các Bên công nhận rằng để tăng tính hiệu quả, các biện pháp ngăn chặn việc bán thuốc lá cho trẻ vị thành niên, ở những nơi phù hợp, phải được thực hiện cùng với các điều khoản khác trong Công ước này.

5. Khi ký, phê chuẩn, chấp thuận hoặc đồng ý với Công ước hoặc vào bất kỳ thời điểm nào sau đó, một Bên có thể, bằng một văn bản tuyên bố mang tính ràng buộc, nêu rõ những cam kết của mình cấm việc đưa vào sử dụng các máy bán thuốc lá trong phạm vi quyền tài phán của mình, hoặc, ở mức phù hợp, cấm hoàn toàn các máy bán thuốc lá. Tuyên bố được đưa ra theo Điều khoản này sẽ được người giữ văn kiện truyền đạt tới tất cả các Bên tham gia Công ước.

6. Mỗi Bên sẽ thông qua và thực hiện các biện pháp lập pháp, hành pháp, hành chính và các biện pháp hữu hiệu khác, bao gồm cả việc xử phạt những người bán và phân phối thuốc lá để đảm bảo việc tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại đoạn 1-5 của Điều khoản này.

7. Mỗi Bên cần, ở mức phù hợp, thông qua và thực hiện các biện pháp lập pháp, hành pháp, hành chính và các biện pháp hữu hiệu khác để cấm việc bán thuốc lá cho những người chưa đến tuổi theo quy định của luật pháp địa phương, quốc gia hoặc người dưới 18 tuổi.

Điều 17: Cung cấp sự hỗ trợ cho các hoạt động thay thế khả thi về kinh tế.

Các Bên sẽ, bằng cách phối hợp với nhau và với các tổ chức quốc tế và các tổ chức liên chính phủ khu vực có thẩm quyền, thúc đẩy, ở mức phù hợp, những lựa chọn khả thi về kinh tế cho người trồng thuốc lá, công nhân sản xuất thuốc lá và có thể cả những cá nhân bán thuốc lá.

PHẦN V: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 18: Bảo vệ môi trường và sức khỏe của mọi người

Trong việc thực hiện các nghĩa vụ trong Công ước này, các Bên đồng ý

phải quan tâm thích đáng tới việc bảo vệ môi trường và bảo vệ sức khỏe của những người liên quan đến môi trường liên quan đến lĩnh vực trồng và sản xuất thuốc lá trong phạm vi lãnh thổ của mình.

PHẦN VI:

CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Điều 19: Trách nhiệm pháp lý

1. Vì mục đích kiểm soát thuốc lá, các Bên sẽ xem xét việc thực hiện các hành động pháp lý hoặc tăng cường các luật hiện có của mình, ở những nơi cần thiết, để giải quyết trách nhiệm pháp lý dân sự và hình sự, bao gồm bồi thường thiệt hại nếu phù hợp.

2. Các Bên sẽ hợp tác với nhau trong việc trao đổi thông tin thông qua Hội nghị Các Bên theo Điều 21 bao gồm:

(a) thông tin về các tác động về sức khỏe của việc tiêu thụ các sản phẩm thuốc lá và phơi nhiễm với khói thuốc lá theo Điều 20.3 (a); và

(b) thông tin về luật pháp, các quy định đang có hiệu lực cũng như thông tin về khoa học luật pháp phù hợp.

3. Các Bên sẽ, ở mức phù hợp và theo thỏa thuận, trong phạm vi luật pháp, chính sách và thực hành luật pháp của quốc gia và những hiệp ước đang áp dụng, sẽ giúp đỡ lẫn nhau trong các thủ tục tố tụng liên quan tới trách nhiệm pháp lý dân sự và hình sự nhất quán với công ước này.

4. Công ước sẽ không làm ảnh hưởng hoặc hạn chế bất kỳ quyền tiếp cận nào của các Bên tới các toà án của nhau mà ở đó tồn tại những quyền như vậy.

5. Hội nghị các Bên có thể xem xét, nếu có thể, tại một thời điểm sớm, có tính đến những công việc đang được tiến hành tại các diễn đàn quốc tế phù hợp, nếu có thể, những vấn đề liên quan đến trách nhiệm pháp lý bao gồm các cách tiếp cận quốc tế phù hợp đối với các vấn đề này và các biện pháp phù hợp để hỗ trợ, theo yêu cầu, các Bên trong các hoạt động luật pháp và các hoạt động khác theo Điều khoản này.

PHẦN VII: HỢP TÁC KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG CÁC THÔNG TIN

Điều 20: Nghiên cứu, giám sát, và trao đổi thông tin.

1. Các Bên đảm nhận phát triển và tăng cường các nghiên cứu quốc gia và điều phối các chương trình nghiên cứu khu vực và quốc tế trong lĩnh vực kiểm soát thuốc lá. Để đạt được mục đích này, mỗi Bên sẽ :

(a) khởi xướng và hợp tác, trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức quốc tế và khu vực có thẩm quyền và các tổ chức khác, tiến hành các nghiên cứu và đánh giá khoa học; và bằng việc làm như vậy sẽ đẩy mạnh và khuyến khích các nghiên cứu đề cập đến các yếu tố xác định và hậu quả của việc tiêu thụ thuốc lá và phơi nhiễm với khói thuốc lá cũng như các nghiên cứu để xác định các loại cây trồng thay thế thuốc lá;

(b) tăng cường và củng cố, với sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế, khu vực và liên chính phủ có thẩm quyền và các tổ chức khác việc đào tạo và hỗ trợ cho tất cả những người tham gia trong công tác kiểm soát thuốc lá bao gồm nghiên cứu, thực hiện và đánh giá.

2. Các Bên sẽ thiết lập, ở mức phù hợp, các chương trình giám sát quốc gia, khu vực và toàn cầu về phạm vi ảnh hưởng, mô hình, các yếu tố xác định và hậu quả của việc tiêu thụ thuốc lá và phơi nhiễm với khói thuốc lá. Để làm được việc này, các Bên nên lồng ghép các chương trình giám sát thuốc lá vào các chương trình giám sát sức khỏe quốc gia, khu vực và toàn cầu để các số liệu này có thể so sánh và phân tích được tại cấp độ khu vực và toàn cầu, ở mức phù hợp.

3. Các Bên công nhận tầm quan trọng của sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế và các tổ chức liên chính phủ khu vực và các tổ chức khác. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để:

(a) thiết lập theo tiến độ một hệ thống giám sát dịch tễ quốc gia về các chỉ số tiêu thụ thuốc lá, các yếu tố xã hội, kinh tế có liên quan và các chỉ số về sức khỏe.

(b) hợp tác với các tổ chức quốc tế và các tổ chức liên chính phủ khu vực và các tổ chức khác, bao gồm cả các cơ quan chính phủ và phi chính

phủ trong việc giám sát thuốc lá khu vực và toàn cầu và trao đổi thông tin về các chỉ số nêu cụ thể trong đoạn 3(a) của Điều khoản này.

(c) hợp tác với Tổ chức Y tế Thế giới trong việc phát triển các hướng dẫn hoặc phương thức chung để xác định việc thu thập, phân tích và phổ biến số liệu giám sát liên quan đến thuốc lá.

4. Các Bên, tùy theo luật pháp quốc gia, sẽ thúc đẩy và tạo điều kiện việc trao đổi các thông tin sẵn có đã được công bố về khoa học, kỹ thuật, kinh tế xã hội, thương mại và luật pháp cũng như các thông tin liên quan đến cách thức làm ăn của ngành công nghiệp thuốc lá và việc trồng thuốc lá mà các thông tin này phù hợp với Công ước này và bằng cách làm như vậy sẽ xem xét và đề cập đến những nhu cầu đặc biệt của các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế đang trong thời kỳ quá độ. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để:

(a) thiết lập theo tiến độ và duy trì một cơ sở dữ liệu được cập nhật về luật pháp và các quy định về kiểm soát thuốc lá và ở mức phù hợp, các thông tin về việc thực thi các luật này cũng như các thông tin về khoa học luật pháp thích hợp và hợp tác trong việc xây dựng các chương trình kiểm soát thuốc lá khu vực và toàn cầu.

(b) thiết lập theo tiến độ và duy trì một cơ sở dữ liệu được cập nhật từ các chương trình giám sát quốc gia theo đoạn 3(a) của Điều khoản này; và

(c) hợp tác với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền thiết lập theo tiến độ và duy trì một hệ thống toàn cầu để thường xuyên thu thập và phổ biến thông tin về sản xuất thuốc lá, các hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp thuốc lá mà có ảnh hưởng đến Công ước này hoặc các hoạt động kiểm soát thuốc lá quốc gia.

5. Các Bên nên hợp tác với các tổ chức liên chính phủ quốc tế và khu vực và các cơ quan tài chính và phát triển mà họ là thành viên để thúc đẩy và khuyến khích việc cung cấp các nguồn tài chính và kỹ thuật cho Ban Thư ký để giúp đỡ cho các Bên nước đang phát triển và các Bên nước có nền kinh tế trong thời kỳ quá độ để đáp ứng các cam kết của họ về nghiên cứu, giám sát và trao đổi thông tin.

Điều 21: Báo cáo và trao đổi thông tin

1. Mỗi Bên sẽ đệ trình lên Hội nghị các Bên, thông qua Ban thư ký, các báo cáo định kỳ về việc thực hiện công ước này, bao gồm các nội dung sau:

(a) các thông tin về các biện pháp mang tính luật pháp, hành pháp, hành chính và các biện pháp khác đã áp dụng để thực hiện Công ước này.

(b) những thông tin, ở mức phù hợp, về bất kỳ trở ngại hoặc rào cản nào gặp phải trong quá trình thực hiện Công ước và các biện pháp áp dụng để vượt qua những rào cản này.

(c) các thông tin, ở mức phù hợp, về sự trợ giúp tài chính và kỹ thuật được cung cấp hoặc nhận được cho các hoạt động kiểm soát thuốc lá.

(d) các thông tin về giám sát và nghiên cứu được nêu cụ thể tại Điều 20;

(e) các thông tin được nêu cụ thể tại các Điều 6.3, 13.2, 13.3, 13.4 (d), 15.5 và 19.2;

2. Định kỳ và hình thức của các báo cáo này của các Bên sẽ do Hội nghị các Bên xác định. Mỗi Bên sẽ làm bản báo cáo đầu tiên trong vòng 2 năm đầu kể từ khi Công ước bắt đầu có hiệu lực đối với Bên đó.

3. Hội nghị các Bên theo quy định tại các Điều 22 và 26 sẽ xem xét các thu xếp nhằm giúp các Bên là nước đang phát triển và các Bên có nền kinh tế quá độ, theo yêu cầu, nhằm hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo Điều này.

4. Thông báo và trao đổi thông tin theo Công ước sẽ tuân thủ luật pháp quốc gia về bảo mật và bảo vệ sự riêng tư. Các Bên sẽ bảo vệ, theo thoả thuận chung, bất kỳ thông tin mật nào được trao đổi.

Điều 22: Hợp tác trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và luật pháp và cung cấp chuyên môn

1. Các Bên sẽ hợp tác trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức quốc tế có thẩm quyền để tăng cường năng lực nhằm thực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ Công ước này, có tính đến nhu cầu của các Bên là các nước đang phát triển và các Bên là nước có nền kinh tế quá độ. Việc hợp tác như vậy sẽ tăng cường việc chuyển giao chuyên môn về luật pháp, khoa học kỹ thuật và công nghệ, theo thoả thuận chung, để xây dựng và tăng cường các chiến lược kiểm soát thuốc lá, các kế hoạch và chương trình nhằm các mục đích bao gồm:

(a) thúc đẩy sự phát triển, chuyển giao và nắm bắt công nghệ, kiến thức, kỹ năng, năng lực và chuyên môn liên quan đến phòng chống thuốc lá;

(b) cung cấp chuyên môn về khoa học, kỹ thuật, luật pháp và các lĩnh vực khác để xây dựng và tăng cường các chiến lược, kế hoạch và chương trình phòng chống thuốc lá quốc gia nhằm thực hiện Công ước thông qua các việc bao gồm các việc sau:

(i) trợ giúp, theo yêu cầu, việc phát triển cơ sở luật pháp cũng như các chương trình kỹ thuật, bao gồm cơ sở pháp lý và chương trình ngăn ngừa việc bắt đầu hút thuốc lá, khuyến khích ngừng hút thuốc lá và bảo vệ khỏi sự phơi nhiễm với khói thuốc lá.

(ii) trợ giúp, ở mức thích hợp, công nhân sản xuất thuốc lá trong việc phát triển các kế sinh nhai thay thế khả thi về luật pháp và kinh tế theo cách khả thi về kinh tế.

(iii) hỗ trợ, ở mức thích hợp, người trồng thuốc lá trong việc chuyển đổi sản xuất nông nghiệp sang các cây trồng thay thế theo cách khả thi về kinh tế.

(c) hỗ trợ các chương trình đào tạo hoặc gây nhạy cảm cho các đối tượng phù hợp theo Điều 12.

(d) Cung cấp, ở mức thích hợp, các nguyên liệu, trang thiết bị và vật tư cần thiết cũng như các hỗ trợ hậu cần cho các chiến lược, kế hoạch và chương trình kiểm soát thuốc lá;

(e) xác định các phương pháp kiểm soát thuốc lá, kể cả việc điều trị toàn diện đối với nghiện nicotine; và

(f) đẩy mạnh, ở mức phù hợp, các nghiên cứu nhằm tăng cường khả năng có thể chi trả được cho việc điều trị toàn diện đối với nghiện thuốc lá.

2. Hội nghị các Bên sẽ đẩy mạnh và tạo điều kiện cho việc chuyển giao chuyên môn về khoa học, kỹ thuật và luật pháp với sự hỗ trợ tài chính được bảo đảm tại Điều 26.

PHẦN VIII.

CÁC THU XẾP VỀ THỂ CHẾ VÀ NGUỒN TÀI CHÍNH

Điều 23: Hội nghị các Bên

1. Một Hội nghị các Bên được tổ chức theo văn bản này. Phiên họp đầu tiên của Hội nghị này sẽ do Tổ chức Y tế thế giới triệu tập không quá 1

năm sau khi Công ước này có hiệu lực. Trong phiên họp đầu tiên, Hội nghị sẽ xác định thời gian và địa điểm cho các phiên họp thường kỳ tiếp theo.

2. Các phiên họp bất thường của Hội nghị các Bên sẽ được tổ chức vào các thời điểm khác mà Hội nghị thấy cần thiết, hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của bất kỳ Bên nào với điều kiện là, trong vòng 6 tháng sau khi yêu cầu đó được Ban thư ký của Công ước truyền đạt tới các Bên, yêu cầu này được 1/3 các Bên ủng hộ.

3. Hội nghị các Bên sẽ thông qua, bằng sự nhất trí, các Quy định về Thủ tục tại phiên họp đầu tiên.

4. Hội nghị các Bên, bằng sự nhất trí, sẽ thông qua các quy định về tài chính cho chính mình cũng như cũng như chi phối việc tài trợ cho bất kỳ cơ quan chi nhánh nào mà Hội nghị có thể thành lập cũng như các quy định tài chính chi phối hoạt động của Ban thư ký. Tại mỗi phiên họp, Hội nghị sẽ thông qua một ngân sách cho giai đoạn tài chính kéo dài tới phiên họp lần sau.

5. Hội nghị các Bên sẽ xem xét thường xuyên việc thực hiện Công ước này và tiến hành các quyết định cần thiết để thúc đẩy việc thực hiện công ước một cách hiệu quả và có thể thông qua các nghị định thư, các bổ xung và sửa đổi cho Công ước theo các Điều 28, 29, và 33.

Nhằm mục đích này, Hội nghị sẽ:

(a) đẩy mạnh và tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin theo các Điều 20 và 21;

(b) đẩy mạnh và hướng dẫn việc phát triển và hoàn thiện theo định kỳ các phương pháp có thể so sánh được cho việc nghiên cứu và thu thập số liệu bổ sung cho các điều khoản quy định tại Điều 20, liên quan đến thực hiện Công ước;

(c) đẩy mạnh, ở mức thích hợp, việc phát triển, thực hiện và đánh giá các chiến lược, kế hoạch và chương trình cũng như các chính sách, luật pháp, và các biện pháp khác;

(d) xem xét các thông báo mà các Bên đệ trình theo Điều 21 và thông qua các báo cáo định kỳ về việc thực hiện công ước;

(e) đẩy mạnh và tạo điều kiện cho việc huy động các nguồn tài chính để thực hiện Công ước theo Điều 26;

(f) thành lập các cơ quan chi nhánh cần thiết để đạt được mục tiêu của Công ước;

(g) yêu cầu, ở mức phù hợp, các dịch vụ, sự hợp tác của và thông tin được cung cấp bởi, các tổ chức và cơ quan có thẩm quyền và liên quan thuộc hệ thống Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế, liên chính phủ khu vực và các tổ chức và cơ quan phi chính phủ như những phương tiện nhằm để thúc đẩy việc thực hiện Công ước; và

(h) xem xét các hành động khác, ở mức thích hợp, để đạt được mục tiêu của Công ước dưới ánh sáng của các kinh nghiệm thu lượm được trong việc thực hiện Công ước.

6. Hội nghị các Bên sẽ xây dựng các tiêu chí cho việc tham gia của các quan sát viên trong các buổi họp của Hội nghị.

Điều 24: Ban thư ký

1. Hội nghị các Bên sẽ chỉ định ban thư ký thường trực và tiến hành các thu xếp để ban này thực hiện các chức năng của mình. Hội nghị các Bên sẽ cố gắng thực hiện điều này tại cuộc họp đầu tiên.

2. Các chức năng của ban thư ký phục vụ Công ước này sẽ do Tổ chức Y Tế thế giới thực hiện cho đến khi ban thư ký thường trực được chỉ định và thành lập.

3. Các chức năng của ban thư ký là:

(a) thu xếp các phiên họp của Hội nghị các Bên và các tổ chức trợ giúp, cung cấp cho họ các dịch vụ theo yêu cầu;

(b) chuyển các báo cáo nhận được theo đúng Công ước;

(c) cung cấp hỗ trợ cho các Bên theo yêu cầu, đặc biệt cho các Bên là nước đang phát triển và các Bên là các nước có nền kinh tế trong thời kỳ quá độ, trong việc soạn thảo và truyền thông các thông tin được yêu cầu theo các điều khoản của Công ước;

(d) chuẩn bị các bản báo cáo về hoạt động theo Công ước theo hướng dẫn của hội nghị các Bên và nộp báo cáo tới hội nghị các Bên.

(e) đảm bảo sự điều phối cần thiết các tổ chức, đại diện quốc tế và vùng theo hướng dẫn của hội nghị các Bên;

(f) tham gia vào các thỏa thuận hành chính hoặc hợp đồng, trên cơ sở

các hướng dẫn chung của hội nghị các Bên, để thực hiện có hiệu quả chức năng của mình.

(g) thực hiện các chức năng của ban thư ký đã được qui định trong Công ước và trong bất kỳ nghị định thư nào của Công ước và các chức năng khác được xác định qua hội nghị các Bên.

Điều 25: Mối liên quan giữa Hội nghị các Bên với các tổ chức liên chính phủ .

Nhằm cung cấp sự hợp tác kỹ thuật và tài chính để đạt được mục tiêu của Công ước này, Hội nghị các Bên có thể yêu cầu sự hợp tác của các tổ chức quốc tế có năng lực và các tổ chức liên chính phủ khu vực bao gồm các tổ chức tài chính và phát triển.

Điều 26: Các nguồn lực tài chính

1. Các Bên công nhận vai trò quan trọng của nguồn lực tài chính để đạt được mục tiêu của Công ước này.

2. Mỗi Bên sẽ hỗ trợ về tài chính liên quan đến các hoạt động quốc gia được dự kiến nhằm đạt mục tiêu của Công ước phù hợp với các kế hoạch, các ưu tiên và các chương trình quốc gia.

3. Các Bên sẽ đẩy mạnh, một cách phù hợp, sử dụng các kênh song phương, đa phương, khu vực và tiểu khu vực để cung cấp tài trợ cho việc phát triển và tăng cường các chương trình kiểm soát thuốc lá toàn diện và đa ngành của các Bên là nước đang phát triển và các Bên là những nền kinh tế quá độ. Theo đó, là các hoạt động khả thi về kinh tế nhằm thay thế sản xuất thuốc lá, kể cả đa dạng hoá mùa màng cần được đề cập và hỗ trợ trong hoàn cảnh của các chiến lược phát triển bền vững do quốc gia xây dựng.

4. Các Bên có đại diện trong các tổ chức khu vực và liên chính phủ quốc tế và các tổ chức tài chính và phát triển có liên quan sẽ khuyến khích các tổ chức này hỗ trợ về tài chính cho các Bên là nước đang phát triển và các Bên là các nước đang trong thời kỳ quá độ để hỗ trợ họ trong thực hiện các nghĩa vụ theo Công ước mà không hạn chế các quyền tham gia vào các tổ chức này.

5. Các bên đồng ý rằng:

(a) để trợ giúp các Bên thực hiện nghĩa vụ theo Công ước, mọi nguồn tài chính tiềm tàng và hiện có về tài chính, kỹ thuật và các lĩnh vực khác kể cả tư nhân và nhà nước sẵn có để cung cấp cho các hoạt động kiểm soát thuốc lá cần được huy động và sử dụng vì lợi ích của tất cả các Bên, đặc biệt là các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế đang ở thời kỳ quá độ;

(b) ban thư ký sẽ tư vấn cho các Bên là nước đang phát triển và các Bên là các nước đang quá độ, theo yêu cầu, về các nguồn tài trợ sẵn có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực các nghĩa vụ của họ theo Công ước;

(c) trong phiên họp đầu tiên, hội nghị các Bên sẽ xem lại các nguồn và cơ chế hỗ trợ tiềm tàng dựa trên một nghiên cứu do Ban thư ký thực hiện và các thông tin liên quan khác, xem xét tính đầy đủ của các thông tin này; và

(d) kết quả của việc xem lại này sẽ được Hội nghị các Bên xem xét để xác định sự cần thiết phải tăng cường cơ chế hiện nay hoặc thành lập một quỹ tình nguyện toàn cầu hoặc các cơ chế tài chính phù hợp khác nhằm chuyển các nguồn lực tài chính bổ sung, tùy theo nhu cầu, cho các Bên là nước đang phát triển và các Bên có nền kinh tế quá độ.

PHẦN IX: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 27: Giải quyết tranh chấp

1. Trong trường hợp có tranh chấp giữa hai hoặc nhiều Bên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này, các Bên liên quan sẽ tìm cách thông qua các kênh ngoại giao để giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng hay bất kỳ biện pháp hoà bình khác họ tự lựa chọn bao gồm giúp đỡ thiện chí, trung gian hoặc hoà giải. Nếu không đạt được thoả thuận bằng các biện pháp giúp đỡ thiện chí, trung gian hoặc hoà giải thì sẽ không miễn trách các Bên tranh chấp khỏi trách nhiệm tiếp tục tìm kiếm phương thức giải quyết tranh chấp.

2. Khi phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt, chính thức khẳng định hoặc tán thành Công ước này, hoặc vào bất kỳ thời điểm nào sau đó, một tổ chức Nhà nước hay hội nhập kinh tế khu vực có thể thông báo bằng văn bản tới Người giữ văn kiện rằng đối với một tranh chấp không giải quyết được

theo đoạn 1 của Điều này, tổ chức này chấp nhận, mang tính bắt buộc, sự phân xử trọng tài đặc biệt theo các thủ tục sẽ được thực hiện với sự nhất trí của Hội nghị các Bên.

3. Các quy định trong Điều này sẽ áp dụng liên quan đến bất kỳ nghị định thư nào được ký giữa các Bên tham gia nghị định thư trừ khi được quy định khác đi trong nghị định đó.

PHẦN X: PHÁT TRIỂN CÔNG ƯỚC

Điều 28: Sửa đổi Công ước

1. Bất kỳ Bên nào cũng có thể đề nghị các sửa đổi đối với Công ước này. Các sửa đổi như vậy sẽ được xem xét bởi Hội nghị các Bên

2. Các sửa đổi đối với Công ước sẽ được thực hiện bởi Hội nghị các Bên. Văn bản về bất kỳ sự sửa đổi nào được đề xuất cũng sẽ được Ban thư ký gửi tới các Bên ít nhất 6 tháng trước phiên họp tại đó việc sửa đổi được dự kiến thông qua. Ban thư ký cũng sẽ truyền đạt các đề xuất sửa đổi tới các bên ký Công ước và thông báo tới Người giữ văn kiện

3. Các Bên sẽ cố gắng hết sức để đi đến nhất trí thỏa thuận về bất kỳ sửa đổi nào đối với Công ước. Nếu mọi cố gắng đi đến nhất trí đã cạn kiệt mà vẫn không thỏa thuận được thì biện pháp cuối cùng cho việc sửa đổi sẽ được quyết định bởi 2/3 đa số phiếu trong tổng số các Bên có mặt tại cuộc họp. Vì các mục đích của Điều này các Bên có mặt và bỏ phiếu có nghĩa là các Bên có mặt bỏ phiếu phê chuẩn hoặc không phê chuẩn. Bất kỳ khoản bổ sung nào được thông qua cũng sẽ được Ban thư ký truyền đạt tới Người giữ văn kiện và cơ quan này sẽ luân chuyển tới các Bên để chấp nhận sự điều chỉnh.

4. Các văn bản chấp thuận sửa đổi sẽ được lưu tại Người giữ văn kiện. Một sửa đổi được thông qua theo đoạn 3 của Điều này sẽ có hiệu lực đối với các Bên đã chấp nhận sửa đổi vào ngày thứ 90 sau khi Người giữ văn kiện nhận được văn bản chấp thuận của 2/3 các Bên tham gia Công ước này.

5. Việc sửa đổi sẽ có hiệu lực đối với bất kỳ bên nào Bên khác kể từ ngày thứ 90 sau ngày mà Bên đó gửi cho Người giữ văn kiện văn bản chấp thuận điều chỉnh nói trên.

Điều 29: Thông qua và sửa đổi các phụ lục của Công ước này

1. Các phụ lục của Công ước và các điều chỉnh cho Phụ lục sẽ được đề xuất, thông qua và sẽ có hiệu lực theo các thủ tục nêu tại Điều 28.
2. Các phụ lục của Công ước này sẽ là một bộ phận của Công ước, và tham chiếu tới Công ước cũng đồng thời là tham chiếu tới các phụ lục này, trừ phi có qui định khác.
3. Các phụ lục sẽ được giới hạn ở các danh sách, biểu mẫu và bất kỳ tài liệu mô tả nào khác liên quan đến các vấn đề về thủ tục, khoa học, kỹ thuật hoặc hành chính.

PHẦN XI: CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**Điều 30: Bảo lưu**

Không có sự bảo lưu nào được phép thực hiện đối với Công ước này

Điều 31: Rút lui khỏi Công ước

1. Vào bất cứ thời điểm nào sau 2 năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực đối với một Bên, Bên đó có thể rút lui khỏi Công ước bằng cách gửi văn bản thông báo tới Người giữ văn kiện.
2. Bất kỳ việc rút lui nào như vậy sẽ có hiệu lực sau khi hết 1 năm kể từ khi Người giữ văn kiện nhận thông báo xin rút lui hoặc vào một ngày sau đó như được nêu cụ thể trong thông báo rút lui.
3. Bất kỳ một Bên nào rút khỏi Công ước sẽ được xem xét như rút khỏi bất kỳ một nghị định thư nào cho Bên đó.

Điều 32: Quyền bỏ phiếu

1. Mỗi Bên tham gia Công ước này có quyền bỏ phiếu. Trường hợp ngoại lệ tham khảo ở đoạn 2 của Điều khoản này
2. Các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực, trong các vấn đề thuộc thẩm quyền của họ sẽ sử dụng quyền bỏ phiếu với số phiếu bầu bằng số nước thành viên tham gia Công ước. Tổ chức sẽ không sử dụng quyền bỏ phiếu của họ nếu một nước nào đó trong các nước thành viên sử dụng quyền bỏ phiếu của tổ chức và ngược lại.
3. Bất kỳ Bên nào rút lui khỏi Công ước cũng sẽ được coi là đã rút khỏi bất cứ nghị định thư nào trong đó Bên đó là một bên tham gia.

Điều 33: Các Nghị định thư

1. Bất kỳ Bên nào cũng có thể đề xuất các nghị định thư. Các đề nghị như vậy sẽ được Hội nghị các Bên xem xét.

2. Hội nghị các Bên có thể thông qua các nghị định thư cho Công ước này. Trong khi thông qua các nghị định thư này, mọi cố gắng sẽ được thực hiện để đạt được sự nhất trí. Nếu mọi cố gắng để đi đến nhất trí không thành công, thì nghị định thư sẽ được thông qua với biện pháp cuối cùng là bằng đa số phiếu của các Bên có mặt và bỏ phiếu trong phiên họp. Vì các mục đích của Điều này, các Bên có mặt có nghĩa là các Bên có mặt và bỏ phiếu thuận hoặc phiếu chống.

3. Văn bản của bất kỳ nghị định thư được đề xuất nào cũng sẽ được Ban Thư ký truyền đạt tới các Bên ít nhất 6 tháng trước phiên họp tại đó nó được đề xuất thông qua.

4. Chỉ có các Bên trong Công ước này mới được tham gia vào nghị định thư.

5. Bất kỳ nghị định thư nào của Công ước cũng sẽ chỉ ràng buộc đối với các Bên ký Nghị định thư liên quan. Chỉ có các bên của nghị định thư mới có thể ra các quyết định về các vấn đề liên quan riêng đến nghị định thư cụ thể đó.

6. Các yêu cầu về thời gian bắt đầu có hiệu lực của bất kỳ nghị định thư cũng sẽ do văn bản đó quy định.

Điều 34: Chữ ký

Công ước này sẽ để ngỏ để lấy chữ ký của mọi Thành viên của Tổ chức Y tế Thế giới và của bất kỳ Quốc gia nào không phải thành viên của Tổ chức Y tế Thế giới nhưng là thành viên của Liên Hiệp quốc và của các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực tại Tổng hành dinh của Tổ chức Y tế Thế giới tại Geneva-vơ từ ngày 16 tháng 6 năm 2003 tới ngày 22 tháng 6 năm 2003 và sau đó tại Tổng hành dinh của Liên Hiệp quốc tại Niu-Oóc từ ngày 30 tháng 6 năm 2003 tới ngày 29 tháng 6 năm 2004.

Điều 35: Phê chuẩn, chấp nhận, tán thành, khẳng định hay tham gia chính thức.

1. Công ước này sẽ tùy thuộc vào sự phê chuẩn, chấp nhận, tán

thành hay tham gia của các Quốc gia vào sự khẳng định hoặc tham gia chính thức của các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực. Công ước sẽ được đề nghị cho các Bên tham gia kể từ sau ngày kết thúc việc ký Công ước. Các văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, tán thành, khẳng định hay tham gia chính thức sẽ được lưu tại Người giữ văn kiện.

2. Bất kì một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nào trở thành một Bên của Công ước này mà không có Quốc gia Thành viên nào tham gia Công ước sẽ bị ràng buộc bởi mọi nghĩa vụ theo Công ước. Trong trường hợp trong số các tổ chức này, có một hay nhiều Quốc gia Thành viên là một Bên tham gia Công ước, thì tổ chức và các Quốc gia Thành viên sẽ quyết định các trách nhiệm tương ứng của mình để thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Công ước. Trong các trường hợp trên, tổ chức và các Quốc gia Thành viên sẽ không được quyền thực hiện thêm nhiệm các quyền theo cùng một Công ước.

3. Các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực, trong các văn bản của họ liên quan đến việc khẳng định chính thức hoặc trong các văn bản về sự tham gia, sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình liên quan đến các vấn đề do Công ước chi phối. Các tổ chức này cũng sẽ thông báo cho Người giữ văn kiện. Phòng Lưu giữ sẽ thông báo tới các Bên về bất kỳ một sự điều chỉnh quan trọng nào trong phạm vi thẩm quyền của mình.

Điều 36: Bắt đầu có hiệu lực

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày nộp các văn kiện thứ 40 về việc phê chuẩn, chấp nhận, tán thành, khẳng định hay tham gia chính thức tại Người giữ văn kiện.

2. Đối với mỗi Quốc gia phê chuẩn, chấp nhận hoặc tán thành Công ước hoặc tham gia Công ước này sau khi các điều kiện nêu tại đoạn 1 của điều này về việc bắt đầu hiệu lực đã được thoả mãn, Công ước sẽ có hiệu lực từ ngày thứ 90 sau ngày nộp các văn kiện về phê chuẩn, chấp nhận, tán thành hay xin gia nhập .

3. Đối với mỗi tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nộp văn bản chính thức chấp thuận hay đơn xin tham gia sau khi các điều kiện nêu tại đoạn 1 của Điều này về việc bắt đầu có hiệu lực đã được thoả mãn, Công ước sẽ có

hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày nộp văn kiện khẳng định chính thức hay xin tham gia.

4. Vì các mục đích của Điều này, bất kỳ văn kiện nào được tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nộp lên sẽ không được tính là bổ sung cho các văn kiện do các Quốc gia Thành viên của tổ chức này nộp lên.

Điều 37: Người giữ văn kiện

Tổng Thư ký Liên hiệp quốc sẽ là người giữ văn kiện của Công ước này và các văn bản sửa đổi Công ước, các nghị định thư và các phụ lục được thông qua theo các Điều 28, 29, và 33.

Điều 38: Văn bản gốc

Bản gốc của Công ước này, trong đó các văn bản bằng tiếng Ả Rập, Trung quốc, Anh, Pháp, Nga, và Tây ban Nha đều có giá trị pháp lý như nhau, sẽ được lưu trữ tại Tổng thư ký Liên hiệp quốc.

PHẦN III

CÁC VĂN BẢN LUẬT

1. LUẬT BẢO VỆ SỨC KHỎE NHÂN DÂN 2012 (Trích)

Điều 1

Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ sức khỏe.

1. Công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sống và được phục vụ về chuyên môn y tế.

2. Bảo vệ sức khỏe là sự nghiệp của toàn dân. Tất cả công dân có nghĩa vụ thực hiện nghiêm chỉnh những quy định của pháp luật về bảo vệ sức khỏe nhân dân để giữ gìn sức khỏe cho mình và cho mọi người.

Điều 15.

Vệ sinh nơi công cộng

1. Mọi người phải có trách nhiệm thực hiện những quy định về vệ sinh nơi công cộng

2. Cấm phóng uế, vứt rác và các chất phế thải khác trên đường phố, vườn hoa, công viên và những nơi công cộng khác.

3. Cấm hút thuốc trong phòng họp, ở rạp chiếu bóng, rạp hát và những nơi quy định khác.

2. LUẬT PHÒNG CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ (PCTH THUỐC LÁ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về các biện pháp giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá, biện pháp kiểm soát nguồn cung cấp thuốc lá và điều kiện bảo đảm để phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thuốc lá* là sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần

nguyên liệu thuốc lá, được chế biến dưới dạng thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi, thuốc láo hoặc các dạng khác.

2. *Sử dụng thuốc lá* là hành vi hút, nhai, ngửi, hít, ngậm sản phẩm thuốc lá.

3. *Nguyên liệu thuốc lá* là lá thuốc lá dưới dạng rời, tấm đã sơ chế tách cọng, sợi thuốc lá, cọng thuốc lá và nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất thuốc lá.

4. *Tác hại của thuốc lá* là ảnh hưởng có hại của việc sản xuất, sử dụng thuốc lá gây ra cho sức khỏe con người, môi trường và sự phát triển kinh tế - xã hội.

5. *Cảnh báo sức khỏe* là thông tin bằng chữ và hình ảnh mô tả hoặc giải thích về ảnh hưởng có hại tới sức khỏe con người do việc sử dụng thuốc lá.

6. *Kinh doanh thuốc lá* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình từ sản xuất, nhập khẩu đến tiêu thụ thuốc lá trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

7. *Địa điểm công cộng* là nơi phục vụ chung cho nhu cầu của nhiều người.

8. *Nơi làm việc* là nơi được sử dụng cho mục đích lao động.

9. *Trong nhà* là nơi có mái che và có một hay nhiều bức tường chắn hoặc vách ngăn xung quanh.

Điều 3. Nguyên tắc phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Tập trung thực hiện các biện pháp giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá kết hợp với biện pháp kiểm soát để từng bước giảm nguồn cung cấp thuốc lá.

2. Chú trọng biện pháp thông tin, giáo dục, truyền thông để nâng cao nhận thức về tác hại của thuốc lá nhằm giảm dần tỷ lệ sử dụng thuốc lá và tác hại do thuốc lá gây ra.

3. Thực hiện việc phối hợp liên ngành, huy động xã hội và hợp tác quốc tế trong phòng, chống tác hại của thuốc lá.

4. Bảo đảm quyền của mọi người được sống, làm việc trong môi trường không có khói thuốc lá và được thông tin đầy đủ về tác hại của thuốc lá.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Xã hội hóa các nguồn lực để thực hiện công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá.

2. Áp dụng chính sách thuế phù hợp để giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá.

3. Quy hoạch kinh doanh thuốc lá phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và từng bước giảm nguồn cung cấp thuốc lá, phù hợp với việc giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá.

4. Khuyến khích, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn, cai nghiện thuốc lá; nghiên cứu về tác hại của thuốc lá, các phương pháp cai nghiện thuốc lá; nghiên cứu và sản xuất thuốc cai nghiện thuốc lá; hợp tác, tài trợ cho phòng, chống tác hại của thuốc lá; người sử dụng thuốc lá tự nguyện cai nghiện thuốc lá.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trồng cây thuốc lá, sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá chuyển đổi ngành, nghề.

6. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

2. Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách, kế hoạch về phòng, chống tác hại của thuốc lá, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá;

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách, kế hoạch về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

c) Tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

d) Tổ chức bồi dưỡng và tăng cường nhân lực tham gia phòng, chống tác hại của thuốc lá;

đ) Tổ chức nghiên cứu, tư vấn, phòng ngừa, chẩn đoán, điều trị nghiện thuốc lá;

e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong phòng, chống tác hại của thuốc lá theo thẩm quyền;

g) Hằng năm, tổng hợp, báo cáo Chính phủ về kết quả phòng, chống tác hại của thuốc lá;

h) Hợp tác quốc tế về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ động thực hiện nhiệm vụ về phòng, chống tác hại của thuốc lá; phối hợp với Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá; chủ trì tổ chức, chỉ đạo và chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về địa điểm cấm hút thuốc lá tại địa phương.

Điều 6. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương trong phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Đưa nội dung phòng, chống tác hại của thuốc lá vào kế hoạch hoạt động hằng năm, quy định không hút thuốc lá tại nơi làm việc vào quy chế nội bộ.

2. Đưa quy định về việc hạn chế hoặc không hút thuốc lá trong các đám cưới, đám tang, lễ hội trên địa bàn dân cư vào hương ước.

3. Gương mẫu thực hiện và vận động cơ quan, tổ chức, địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Được sống, làm việc trong môi trường không có khói thuốc lá.

2. Yêu cầu người hút thuốc lá không hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá.

3. Vận động, tuyên truyền người khác không sử dụng thuốc lá, cai nghiện thuốc lá.

4. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người có hành vi hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá.

5. Phản ánh hoặc tố cáo cơ quan, người có thẩm quyền không xử lý hành vi hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá.

Điều 8. Hợp tác quốc tế trong phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Mở rộng hợp tác quốc tế trong phòng, chống tác hại của thuốc lá với các nước, tổ chức quốc tế trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền, phù hợp với pháp luật mỗi nước, pháp luật và thông lệ quốc tế.

2. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Hợp tác trong phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả;

b) Hợp tác trong việc cấm quảng cáo, khuyến mại và tài trợ thuốc lá xuyên biên giới;

c) Hợp tác trong nghiên cứu khoa học, đào tạo, hỗ trợ kinh phí và trao đổi thông tin liên quan đến phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Sản xuất, mua bán, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển thuốc lá giả, sản phẩm được thiết kế có hình thức hoặc kiểu dáng như bao, gói hoặc điều thuốc lá; mua bán, tàng trữ, vận chuyển nguyên liệu thuốc lá, thuốc lá nhập lậu.

2. Quảng cáo, khuyến mại thuốc lá; tiếp thị thuốc lá trực tiếp tới người tiêu dùng dưới mọi hình thức.

3. Tài trợ của tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá, trừ trường hợp quy định tại Điều 16 của Luật này.

4. Người chưa đủ 18 tuổi sử dụng, mua, bán thuốc lá.

5. Sử dụng người chưa đủ 18 tuổi mua, bán thuốc lá.

6. Bán, cung cấp thuốc lá cho người chưa đủ 18 tuổi.

7. Bán thuốc lá bằng máy bán thuốc lá tự động; hút, bán thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm.

8. Sử dụng hình ảnh thuốc lá trên báo chí, xuất bản phẩm dành riêng cho trẻ em.

9. Vận động, ép buộc người khác sử dụng thuốc lá.

Chương II

CÁC BIỆN PHÁP GIẢM NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC LÁ

Điều 10. Thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Thông tin, giáo dục, truyền thông phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Cung cấp thông tin một cách công khai, khoa học, chính xác, khách quan về thuốc lá và tác hại của thuốc lá;

b) Đa dạng hóa nội dung, hình thức và kênh thông tin phù hợp với đối tượng được thông tin, giáo dục, truyền thông.

2. Thông tin, giáo dục, truyền thông bao gồm các nội dung sau đây:

a) Chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

b) Tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe của người sử dụng, trẻ em, phụ nữ mang thai, người khác chịu ảnh hưởng của khói thuốc lá, môi trường sống và kinh tế - xã hội;

c) Tác hại của việc sản xuất, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng thuốc lá giả và mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng thuốc lá nhập lậu đối với sức khỏe người sử dụng và kinh tế - xã hội;

d) Các biện pháp cai nghiện thuốc lá, lợi ích của việc cai nghiện thuốc lá và môi trường sống không có khói thuốc lá;

đ) Quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống tác hại của thuốc lá.

3. Trách nhiệm trong thông tin, giáo dục, truyền thông được quy định như sau:

a) Bộ Y tế có trách nhiệm tổ chức, cung cấp thông tin khoa học về tác hại của thuốc lá; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông thực hiện hoạt động thông tin, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

c) Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức đưa thông tin, tuyên truyền về phòng, chống tác hại của thuốc lá và các biện pháp hạn

chế sử dụng thuốc lá vào trong các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và đời sống gia đình; quy định việc hạn chế sử dụng hình ảnh diễn viên sử dụng thuốc lá trong tác phẩm điện ảnh, sân khấu, truyền hình;

d) Bộ Công thương có trách nhiệm tổ chức thông tin, tuyên truyền về phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả;

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xây dựng nội dung về phòng, chống tác hại của thuốc lá và lồng ghép vào chương trình giáo dục phù hợp với các cấp học;

e) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá tại địa phương;

g) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm thông tin, tuyên truyền, vận động các thành viên trong tổ chức mình và toàn xã hội không sử dụng thuốc lá, tích cực tham gia phòng, chống tác hại của thuốc lá;

h) Cơ quan, tổ chức khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá theo quy định của Luật này.

Điều 11. Địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn

1. Địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà và trong phạm vi khuôn viên bao gồm:

- a) Cơ sở y tế;
- b) Cơ sở giáo dục, trừ các cơ sở quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
- c) Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, vui chơi, giải trí dành riêng cho trẻ em;
- d) Cơ sở hoặc khu vực có nguy cơ cháy, nổ cao.

2. Địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà bao gồm:

- a) Nơi làm việc;
- b) Trường cao đẳng, đại học, học viện;
- c) Địa điểm công cộng, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 1 Điều 12 của Luật này.

3. Phương tiện giao thông công cộng bị cấm hút thuốc lá hoàn toàn bao gồm ô tô, tàu bay, tàu điện.

Điều 12. Địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà nhưng được phép có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá

1. Địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà nhưng được phép có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá bao gồm:

- a) Khu vực cách ly của sân bay;
- b) Quán bar, karaoke, vũ trường, khách sạn và cơ sở lưu trú du lịch;
- c) Phương tiện giao thông công cộng là tàu thủy, tàu hỏa.

2. Nơi dành riêng cho người hút thuốc lá phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có phòng và hệ thống thông khí tách biệt với khu vực không hút thuốc lá;

b) Có dụng cụ chứa các mẫu, tàn thuốc lá; có biển báo tại các vị trí phù hợp, dễ quan sát;

c) Có thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

3. Khuyến khích người đứng đầu địa điểm quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức thực hiện việc không hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà.

4. Chính phủ quy định chuyển địa điểm tại khoản 1 Điều này thành địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà phù hợp với từng thời kỳ.

Điều 13. Nghĩa vụ của người hút thuốc lá

1. Không hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá.

2. Không hút thuốc lá trong nhà khi có trẻ em, phụ nữ mang thai, người bệnh, người cao tuổi.

3. Giữ vệ sinh chung, bỏ tàn, mẫu thuốc lá đúng nơi quy định khi hút thuốc lá tại những địa điểm được phép hút thuốc lá.

Điều 14. Quyền và trách nhiệm của người đứng đầu, người quản lý địa điểm cấm hút thuốc lá

1. Người đứng đầu, người quản lý địa điểm cấm hút thuốc lá có các quyền sau đây:

a) Buộc người vi phạm chấm dứt việc hút thuốc lá tại địa điểm cấm hút thuốc lá; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu người vi phạm quy định cấm hút thuốc lá ra khỏi cơ sở của mình;

c) Từ chối tiếp nhận hoặc cung cấp dịch vụ cho người vi phạm quy định cấm hút thuốc lá nếu người đó tiếp tục vi phạm sau khi đã được nhắc nhở.

2. Người đứng đầu, người quản lý địa điểm cấm hút thuốc lá có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện quy định tại Điều 6 của Luật này;
- b) Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc mọi người thực hiện đúng quy định về cấm hút thuốc lá tại địa điểm thuộc quyền quản lý, điều hành; treo biển có chữ hoặc biểu tượng cấm hút thuốc lá tại địa điểm cấm hút thuốc lá.

Điều 15. Ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá

1. Thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá.

2. Việc ghi nhãn đối với thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải được thực hiện bằng tiếng Việt, theo đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hoá và bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) In cảnh báo sức khỏe bằng chữ và hình ảnh bảo đảm rõ ràng, dễ nhìn, dễ hiểu;
- b) Dán tem hoặc in mã số, mã vạch; ghi ngày sản xuất, ngày hết hạn sử dụng;
- c) Ghi rõ số lượng điều đối với bao thuốc lá dạng điều hoặc trọng lượng đối với các loại thuốc lá khác;
- d) Không được sử dụng từ, cụm từ làm người đọc, người sử dụng hiểu thuốc lá là ít có hại hoặc hiểu sai về tác hại của thuốc lá và khói thuốc lá đối với sức khỏe con người.

3. Nội dung cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá phải mô tả cụ thể tác hại của việc sử dụng thuốc lá đối với sức khỏe và thông điệp thích hợp khác, phải được thay đổi theo định kỳ 02 năm một lần.

4. Cảnh báo sức khỏe quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phải chiếm ít nhất 50% diện tích của mỗi mặt chính trước và mặt chính sau trên bao, túi, hộp thuốc lá.

5. Việc ghi nhãn trên bao bì thuốc lá xuất khẩu được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

6. Bộ trưởng Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công thương quy định cụ thể về ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe đối với thuốc lá quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

7. Chính phủ quy định cụ thể mức tăng diện tích in cảnh báo sức khỏe phù hợp với từng thời kỳ.

Điều 16. Hoạt động tài trợ

Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá chỉ được tài trợ nhân đạo cho chương trình xóa đói, giảm nghèo; phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, thảm họa; phòng, chống buôn lậu thuốc lá và không được thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc tài trợ đó.

Điều 17. Cai nghiện thuốc lá

1. Việc cai nghiện thuốc lá được thực hiện trên cơ sở tự nguyện.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được tổ chức các hoạt động hoặc thành lập các loại hình cơ sở để tư vấn, cai nghiện thuốc lá.
3. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc cai nghiện thuốc lá và cơ sở tư vấn, cai nghiện thuốc lá được hưởng mức thuế ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế.
4. Chính phủ quy định điều kiện thành lập và tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 18. Trách nhiệm trong hỗ trợ cai nghiện thuốc lá

1. Bộ Y tế có trách nhiệm sau đây:
 - a) Hướng dẫn quy trình cai nghiện thuốc lá;
 - b) Chỉ đạo việc cai nghiện thuốc lá và nghiên cứu, tư vấn về cai nghiện thuốc lá;
 - c) Chỉ đạo việc tổ chức tập huấn cho các nhân viên y tế, nhân viên tư vấn cai nghiện thuốc lá về hoạt động tư vấn, phương pháp cai nghiện thuốc lá.
2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động cai nghiện và tư vấn cai nghiện thuốc lá.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm vận động người sử dụng thuốc lá trong cơ quan, tổ chức và gia đình tự nguyện cai nghiện thuốc lá.

Chương III

CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT NGUỒN CUNG CẤP THUỐC LÁ

Điều 19. Quản lý kinh doanh thuốc lá

1. Kinh doanh thuốc lá là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Tổ

chức, cá nhân mua bán, chế biến, nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá; sản xuất, mua bán, nhập khẩu thuốc lá phải có giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá bán tối thiểu đối với thuốc lá điều tiêu thụ tại Việt Nam.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc cấp giấy phép mua bán, chế biến, nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá; sản xuất, mua bán, nhập khẩu thuốc lá quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Quy hoạch kinh doanh thuốc lá

1. Quy hoạch kinh doanh thuốc lá phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá để từng bước giảm nguồn cung cấp thuốc lá, phù hợp với việc giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá và có giải pháp để từng bước chuyển đổi ngành, nghề cho người trồng cây thuốc lá, công nhân sản xuất thuốc lá.

2. Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch kinh doanh thuốc lá của cả nước, bao gồm quy hoạch vùng nguyên liệu thuốc lá, quy hoạch sản xuất thuốc lá, quy hoạch mạng lưới mua bán thuốc lá.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng nguyên liệu thuốc lá, quy hoạch mạng lưới mua bán thuốc lá của địa phương phù hợp với quy hoạch kinh doanh thuốc lá quy định tại Điều này.

Điều 21. Kiểm soát đầu tư sản xuất thuốc lá

1. Việc đầu tư trồng cây thuốc lá, chế biến nguyên liệu và sản xuất thuốc lá phải phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc đầu tư xây dựng mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất của cơ sở sản xuất thuốc lá để tiêu thụ trong nước không được vượt quá tổng sản lượng được phép sản xuất của toàn ngành thuốc lá trước ngày Luật này có hiệu lực.

3. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất thuốc lá phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Liên doanh, hợp tác với doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá;

b) Nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối trong vốn điều lệ của doanh nghiệp;

c) Đáp ứng các điều kiện sản xuất thuốc lá theo quy định của Chính phủ.

4. Hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá sau khi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bằng văn bản.

5. Hợp đồng sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu không tính vào sản lượng thuốc lá được phép sản xuất tiêu thụ trong nước và chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá sau khi được Bộ trưởng Bộ Công thương đồng ý bằng văn bản.

6. Việc đầu tư sản xuất, gia công thuốc lá để xuất khẩu vượt quá sản lượng được phép sản xuất của cơ sở phải được Bộ trưởng Bộ Công thương đồng ý bằng văn bản.

Điều 22. Kiểm soát sản lượng thuốc lá tiêu thụ trong nước

1. Kiểm soát sản lượng thuốc lá tiêu thụ trong nước bao gồm các biện pháp sau đây:

a) Quản lý sản lượng thuốc lá được phép sản xuất và nhập khẩu;

b) Dán tem hoặc in mã số, mã vạch trên bao bì thuốc lá;

c) Quản lý năng lực máy, thiết bị chuyên ngành thuốc lá;

d) Quản lý nguyên liệu thuốc lá và giấy cuốn điếu thuốc lá;

đ) Quản lý nguồn gốc, sự di chuyển và tính hợp pháp của thuốc lá.

2. Bộ trưởng Bộ Công thương công bố công khai sản lượng được phép sản xuất và nhập khẩu thuốc lá để tiêu thụ trong nước của từng doanh nghiệp phù hợp với năng lực sản xuất và nhu cầu của thị trường.

3. Chính phủ quy định cụ thể biện pháp quản lý máy, thiết bị chuyên ngành thuốc lá, nguyên liệu và giấy cuốn điếu thuốc lá.

Điều 23. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá

1. Thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá và tiêu chuẩn cơ sở về thuốc lá mà nhà sản xuất đã công bố.

2. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá phải tuân thủ các yêu cầu sau đây:

a) Công bố tiêu chuẩn cơ sở về thuốc lá;

b) Bảo đảm thuốc lá do cơ sở sản xuất, nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá và tiêu chuẩn cơ sở về thuốc lá mà nhà sản xuất đã công bố;

c) Thường xuyên kiểm tra và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của thuốc lá do cơ sở sản xuất, nhập khẩu với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở đã công bố.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá điều.

Điều 24. Số lượng điều thuốc lá trong bao, gói

Sau 03 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, số lượng điều thuốc lá đóng gói trong 01 bao thuốc lá không được ít hơn 20 điều, trừ thuốc lá xì gà và thuốc lá được sản xuất để xuất khẩu.

Điều 25. Bán thuốc lá

1. Việc bán thuốc lá phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Doanh nghiệp, đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ thuốc lá phải có giấy phép bán thuốc lá theo quy định của Chính phủ;

b) Người chịu trách nhiệm tại điểm bán của đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ thuốc lá phải treo biển thông báo không bán thuốc lá cho người chưa đủ 18 tuổi; đại lý bán lẻ, điểm bán lẻ thuốc lá không được trưng bày quá một bao, một tút hoặc một hộp của một nhãn hiệu thuốc lá.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được tổ chức, cho phép hoặc bán thuốc lá tại các địa điểm quy định tại Điều 11, Điều 12, trừ điểm a khoản 1 Điều 12 của Luật này; không được bán thuốc lá phía ngoài cổng nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, viện nghiên cứu y học, bệnh viện, nhà hộ sinh, trung tâm y tế dự phòng, trạm y tế xã, phường, thị trấn trong phạm vi 100 mét (m) tính từ ranh giới khuôn viên gần nhất của cơ sở đó.

Điều 26. Các biện pháp phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả

1. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức để người dân không

tham gia buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

2. Tổ chức và bảo đảm đủ nhân lực, kinh phí, phương tiện cho lực lượng phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

3. Định kỳ, thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý hành vi kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

4. Tịch thu, tiêu hủy thuốc lá giả; tịch thu, tiêu hủy các loại máy, thiết bị dùng để sản xuất thuốc lá giả. Việc tiêu hủy phải sử dụng các biện pháp bảo đảm an toàn đối với môi trường. Kinh phí tiêu hủy do cá nhân, tổ chức vi phạm chịu trách nhiệm chi trả. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức vi phạm thì kinh phí tiêu hủy do ngân sách nhà nước chi trả.

5. Việc xử lý đối với thuốc lá nhập lậu được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

6. Khuyến khích về vật chất và tinh thần cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã phát hiện và tố giác, tố cáo các hành vi kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

7. Phối hợp ở cấp tỉnh, cấp quốc gia với các nước có chung đường biên giới và các nước có liên quan trong phòng, chống kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

Điều 27. Trách nhiệm phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả

1. Bộ trưởng Bộ Công thương, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Y tế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức công tác phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tại địa phương tổ chức, chỉ đạo, bố trí lực lượng và phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan liên quan thực hiện công tác phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bảo đảm kinh phí cho công tác phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

Chương IV

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM ĐỂ PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ

Điều 28. Thành lập Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá (sau đây gọi chung là Quỹ) là quỹ quốc gia, trực thuộc Bộ Y tế và chịu sự quản lý nhà nước về tài chính của Bộ Tài chính. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước có tư cách pháp nhân, có con dấu và có tài khoản riêng.

2. Quỹ được quản lý bởi Hội đồng quản lý liên ngành. Hội đồng quản lý liên ngành gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên. Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Y tế, Phó Chủ tịch là lãnh đạo Bộ Tài chính, các ủy viên là đại diện lãnh đạo Bộ Công thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông và đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

4. Định kỳ 02 năm một lần, Chính phủ báo cáo Quốc hội về kết quả hoạt động và việc quản lý sử dụng Quỹ.

Điều 29. Mục đích và nhiệm vụ của Quỹ

1. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng huy động, cung cấp và điều phối nguồn lực tài chính của Quỹ cho các hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá trên phạm vi toàn quốc.

2. Quỹ có nhiệm vụ hỗ trợ các hoạt động sau đây:

a) Truyền thông về tác hại của thuốc lá và phòng, chống tác hại của thuốc lá phù hợp với từng nhóm đối tượng;

b) Xây dựng, triển khai các mô hình điểm về cộng đồng, cơ quan, tổ chức không có khói thuốc lá; phát triển và nhân rộng các mô hình có hiệu quả;

c) Tổ chức các chiến dịch, sáng kiến về phòng, chống tác hại của thuốc lá dựa vào cộng đồng; tư vấn việc tổ chức nơi dành riêng cho người hút thuốc lá tại các địa điểm công cộng;

d) Tổ chức cai nghiện thuốc lá;

đ) Xây dựng, triển khai các mô hình điểm về cai nghiện thuốc lá dựa vào cộng đồng và phát triển, nhân rộng các mô hình có hiệu quả;

e) Nghiên cứu đưa ra những bằng chứng phục vụ cho công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá;

g) Xây dựng, hỗ trợ hoạt động, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho mạng lưới công tác viên làm công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá;

h) Xây dựng nội dung và tổ chức đưa giáo dục về tác hại và phòng, chống tác hại của thuốc lá vào chương trình giáo dục phù hợp với các cấp học;

i) Thực hiện các giải pháp chuyển đổi ngành, nghề cho người trồng cây thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, sản xuất thuốc lá.

Điều 30. Nguồn hình thành và nguyên tắc sử dụng Quỹ

1. Quỹ được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Khoản đóng góp bắt buộc của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt theo lộ trình: 1,0% từ ngày 01 tháng 5 năm 2013; 1,5% từ ngày 01 tháng 5 năm 2016; 2,0% từ ngày 01 tháng 5 năm 2019. Khoản đóng góp bắt buộc được khai, nộp cùng với thuế tiêu thụ đặc biệt do cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá tự khai, tự tính, tự nộp vào tài khoản của Quỹ;

b) Nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

c) Nguồn thu hợp pháp khác.

2. Quỹ được sử dụng theo các nguyên tắc sau đây:

a) Quỹ chỉ được sử dụng cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này và điểm e khoản này;

b) Nội dung chi của Quỹ căn cứ vào kế hoạch hoạt động hàng năm, chương trình, chiến lược ngắn hạn, dài hạn, mục tiêu ưu tiên trong từng giai đoạn đã được Hội đồng quản lý liên ngành phê duyệt;

c) Quỹ được thực hiện kiểm toán hàng năm theo quy định của pháp luật;

d) Công khai, minh bạch;

đ) Bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn tài chính của Quỹ;

e) Chi phí quản lý hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 31. Xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật; cá nhân vi phạm có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống tác hại của thuốc lá được thực hiện theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 32. Trách nhiệm xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm kiểm tra, phát hiện kịp thời và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá; nếu dung túng, bao che, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm tổ chức việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm và hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức việc xử lý vi phạm đối với hành vi hút thuốc lá tại địa điểm cấm hút thuốc lá và hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

4. Bộ Công thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

5. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức việc xử lý vi phạm đối với hành vi kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả thuộc khu vực biên giới và lĩnh vực được phân công phụ trách.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan tổ chức việc xử lý vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

7. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan để tổ chức, chỉ đạo, bố trí lực lượng và phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm, kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chủ trì, tổ chức việc xử phạt đối với hành vi hút thuốc lá tại địa điểm công cộng có quy định cấm thuộc địa bàn quản lý.

8. Cơ quan, người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá quy định tại các khoản 2, 4, 6 và 7 Điều này, nếu phát hiện vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì phải chuyển cơ quan tiến hành tố tụng để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2013.

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

Bao, tót, hộp thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu để tiêu thụ tại thị trường Việt Nam theo quy định tương ứng của pháp luật về ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trước ngày Luật này có hiệu lực sẽ không được sử dụng sau 06 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 35. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012.

3. LUẬT THƯƠNG MẠI (Trích)

MỤC 1 . KHUYẾN MẠI

Điều 100. Các hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại

1. Khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

2. Sử dụng hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

3. Khuyến mại hoặc sử dụng rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi.

4. Khuyến mại hoặc sử dụng **thuốc lá**, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức.

5. Khuyến mại thiếu trung thực hoặc gây hiểu lầm về hàng hoá, dịch vụ để lừa dối khách hàng.

6. Khuyến mại để tiêu thụ hàng hoá kém chất lượng, làm phương hại đến môi trường, sức khoẻ con người và lợi ích công cộng khác.

7. Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân.

8. Hứa tặng, thưởng nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng.

9. Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh.

10. Thực hiện khuyến mại mà giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại vượt quá hạn mức tối đa hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại quá mức tối đa theo quy định tại khoản 4 Điều 94 của Luật này.

MỤC 2. QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Điều 109. Các quảng cáo thương mại bị cấm

1. Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

2. Quảng cáo có sử dụng sản phẩm quảng cáo, phương tiện quảng cáo trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và trái với quy định của pháp luật.

3. Quảng cáo hàng hoá, dịch vụ mà Nhà nước cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh hoặc cấm quảng cáo.

4. Quảng cáo **thuốc lá**, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên và các sản phẩm, hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng trên thị trường Việt Nam tại thời điểm quảng cáo.

5. Lợi dụng quảng cáo thương mại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

6. Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cùng loại của thương nhân khác.

7. Quảng cáo sai sự thật về một trong các nội dung số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, xuất xứ hàng hóa, chủng loại, bao bì, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của hàng hoá, dịch vụ.

8. Quảng cáo cho hoạt động kinh doanh của mình bằng cách sử dụng sản phẩm quảng cáo vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; sử dụng hình ảnh của tổ chức, cá nhân khác để quảng cáo khi chưa được tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

9. Quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật.

4. LUẬT QUẢNG CÁO (Trích)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 7. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo

1. Hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Thuốc lá.
3. Rượu có nồng độ cồn từ 15 độ trở lên.
4. Sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi,

sản phẩm dinh dưỡng bổ sung dùng cho trẻ dưới 06 tháng tuổi; bình bú và vú ngậm nhân tạo.

5. Thuốc kê đơn; thuốc không kê đơn nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khuyến cáo hạn chế sử dụng hoặc sử dụng có sự giám sát của thầy thuốc.

6. Các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích dục.

7. Súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao và các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích động bạo lực.

8. Các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo khác do Chính phủ quy định khi có phát sinh trên thực tế.

PHẦN IV.

NGHỊ ĐỊNH

1. NGHỊ ĐỊNH SỐ 77/2013/NĐ-CP NGÀY 17/7/2013 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT PCTH THUỐC LÁ VỀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP PCTH THUỐC LÁ

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Khoản 4 Điều 12, Khoản 7 Điều 15, Khoản 2, Khoản 4 Điều 17 của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về điều kiện thành lập và tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá, chuyển địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá thành địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà và tăng diện tích in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Cai nghiện thuốc lá là việc áp dụng các phương pháp để giúp người nghiện thuốc lá từ bỏ sử dụng thuốc lá.
2. Tư vấn cai nghiện thuốc lá là việc cung cấp thông tin để người nghiện thuốc lá lựa chọn và tự nguyện từ bỏ sử dụng thuốc lá.

Chương II

ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CAI NGHIỆN, TƯ VẤN CAI NGHIỆN THUỐC LÁ

Điều 3. Các hình thức tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá theo quy định của Nghị định này.
2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá.

Điều 4. Điều kiện thành lập cơ sở cai nghiện thuốc lá

1. Có quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối

với cơ sở của Nhà nước hoặc có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở tư nhân.

2. Có đủ cơ sở vật chất để bảo đảm hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá:

a) Có tài liệu truyền thông về cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá bao gồm: Tủ sách, áp phích, tờ rơi, băng đĩa cung cấp thông tin về cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá;

b) Quản lý thông tin, dữ liệu về cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá trên máy tính;

c) Có phòng dành riêng cho hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá diện tích tối thiểu là 10m²; có đủ thiết bị bảo đảm hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá.

3. Có người trực tiếp thực hiện hoạt động cai nghiện thuốc lá và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;

b) Thực hiện đúng quy trình cai nghiện thuốc lá.

4. Có người trực tiếp thực hiện hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá có kiến thức, hiểu biết về tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe, các bệnh có nguyên nhân từ thuốc lá và nội dung tư vấn cai nghiện thuốc lá quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Nghị định này.

Điều 5. Điều kiện thành lập cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá

1. Có quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở của Nhà nước hoặc có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở tư nhân.

2. Có đủ cơ sở vật chất để bảo đảm hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá:

a) Có tài liệu truyền thông quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 của Nghị định này;

b) Quản lý thông tin, dữ liệu về tư vấn cai nghiện thuốc lá trên máy tính;

c) Có phòng dành riêng cho hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá trực tiếp diện tích tối thiểu là 10m²; có điện thoại, internet và các phương tiện thông tin khác bảo đảm hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá gián tiếp.

3. Có người trực tiếp thực hiện hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá quy định tại Khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy phép hoạt động theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

2. Đối với hoạt động cai nghiện thuốc lá: Có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.

3. Đối với hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá: Có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

Điều 7. Hoạt động của cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá

1. Cơ sở cai nghiện thuốc lá đủ điều kiện quy định tại Điều 4 của Nghị định này, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện quy định tại Điều 6 của Nghị định này được thực hiện hoạt động cai nghiện thuốc lá và tư vấn cai nghiện thuốc lá.

2. Cơ sở phải có văn bản gửi Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở hoạt động thông báo về hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá của cơ sở theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

3. Việc cai nghiện thuốc lá phải thực hiện theo đúng quy trình do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

4. Thuốc cai nghiện thuốc lá phải là thuốc được lưu hành hợp pháp theo quy định của pháp luật về dược. Các sản phẩm hỗ trợ cai nghiện thuốc lá bao gồm miếng dán, viên ngậm, bình xịt hoặc sản phẩm hỗ trợ cai nghiện thuốc lá khác phải bảo đảm chất lượng, an toàn đối với người cai nghiện và phải được đăng ký công bố tiêu chuẩn chất lượng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hoạt động của cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá

1. Cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá đủ điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định này chỉ được thực hiện hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá, không được thực hiện hoạt động cai nghiện thuốc lá.

2. Cơ sở phải có văn bản gửi Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở hoạt động thông báo về hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá của cơ sở theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

3. Nội dung tư vấn cai nghiện thuốc lá phải bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin sau đây:

- a) Tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe của người sử dụng và những người xung quanh;
- b) Lợi ích của việc cai nghiện thuốc lá và môi trường sống không có khói thuốc lá;
- c) Các biện pháp cai nghiện thuốc lá phù hợp với người cai nghiện thuốc lá;
- d) Các ảnh hưởng tới sức khỏe có thể xảy ra với người cai nghiện thuốc lá và cách khắc phục.

Điều 9. Thông báo về hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá

1. Nội dung thông báo của cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá gửi Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm các thông tin sau:

- a) Tên, địa chỉ của cơ sở;
- b) Số quyết định thành lập đối với cơ sở của Nhà nước hoặc số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cơ sở tư nhân; số giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
- c) Phạm vi hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá của cơ sở;
- d) Họ và tên, số chứng minh thư nhân dân, địa chỉ cư trú của người đứng đầu cơ sở; họ và tên, số chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh của người trực tiếp thực hiện hoạt động cai nghiện thuốc lá đối với cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá;
- đ) Danh mục cơ sở vật chất bảo đảm hoạt động của cơ sở.

2. Trước khi thực hiện hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá, cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá đáp ứng đủ điều kiện quy định phải có văn bản trực tiếp gửi Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở hoạt động thông báo về hoạt động của cơ sở theo các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Cơ sở được thực hiện hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá sau 10 ngày kể từ ngày trực tiếp gửi văn bản thông báo về hoạt động của cơ sở đến Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở hoạt động.

4. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cấp phiếu tiếp nhận văn bản thông báo về hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá của cơ sở khi nhận được văn bản và tạo điều kiện, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở trong suốt quá trình hoạt động.

Chương III

CHUYỂN ĐỊA ĐIỂM CẤM HÚT THUỐC LÁ TRONG NHÀ CÓ NƠI DÀNH RIÊNG CHO NGƯỜI HÚT THUỐC LÁ THÀNH ĐỊA ĐIỂM CẤM HÚT THUỐC LÁ HOÀN TOÀN TRONG NHÀ VÀ TĂNG DIỆN TÍCH IN CẢNH BÁO SỨC KHỎE TRÊN BAO BÌ THUỐC LÁ

Điều 10. Chuyển địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá thành địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà

1. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức theo dõi thi hành và đánh giá việc thực hiện quy định về địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá và đề xuất Chính phủ quy định chuyển thành địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà khi đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Việc chuyển địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá thành địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà phù hợp với từng thời kỳ phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với định hướng, chính sách của Nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá; yêu cầu phòng ngừa và giảm tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe;

b) Mức độ nhận thức của người dân đối với tác hại của thuốc lá và sức khỏe;

c) Số lượng người hút thuốc lá tại nơi dành riêng ít;

d) Có lộ trình phù hợp để bảo đảm tính khả thi;

đ) Phù hợp với tình hình, xu hướng của các nước trong khu vực và trên thế giới.

3. Nội dung đề xuất chuyển địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá thành địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà phải bao gồm:

a) Báo cáo đánh giá việc thực hiện quy định về địa điểm cấm hút thuốc lá;

b) Danh mục và lộ trình các địa điểm cần chuyển thành địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà theo mức độ ưu tiên sau:

- Phương tiện giao thông công cộng là tàu thủy, tàu hỏa;
- Khu vực cách ly của sân bay;
- Khách sạn, cơ sở lưu trú du lịch, quán bar, karaoke, vũ trường.

c) Dự báo tác động của việc chuyển địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá thành địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà.

Điều 11. Tăng diện tích in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá

1. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức theo dõi thi hành và đánh giá việc thực hiện quy định in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá và đề xuất Chính phủ quy định tăng diện tích in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá khi đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Việc tăng diện tích in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá phù hợp với từng thời kỳ phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với định hướng, chính sách của Nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá; yêu cầu phòng ngừa và giảm tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe; yêu cầu kiểm soát hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá;

b) Tăng hiệu quả tác động của việc in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá;

c) Phù hợp với tình hình, xu hướng in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá của các nước trong khu vực và trên thế giới.

3. Nội dung đề xuất tăng diện tích in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá bao gồm:

- a) Báo cáo đánh giá việc thực hiện quy định về in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá;
- b) Mức tăng diện tích in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá;
- c) Dự báo tác động của việc tăng diện tích in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá;
- d) Tài liệu tổng hợp ý kiến của tổ chức, cá nhân là đối tượng chịu sự tác động của đề xuất tăng diện tích in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai và hướng dẫn hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá; ban hành quy trình cai nghiện thuốc lá; chỉ đạo các cơ sở y tế triển khai hoạt động lồng ghép tư vấn nhanh của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh về cai nghiện thuốc lá cho người nghiện thuốc lá;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện Điều 10, Điều 11 của Nghị định này.

2. Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nghị định này tại địa phương, định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Y tế để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

Cơ sở đã triển khai hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá trước ngày Nghị định này có hiệu lực, trong thời hạn không quá 60 ngày kể

từ ngày Nghị định này có hiệu lực phải bảo đảm các điều kiện theo quy định của Nghị định này và có văn bản gửi Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở hoạt động thông báo về hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện của cơ sở theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

2. NGHỊ ĐỊNH 67/NĐ-CP NGÀY 27/6/2013 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT PCTHTL VỀ KINH DOANH THUỐC LÁ

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá về:

1. Điều kiện sản xuất, mua bán thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, đầu tư vùng trồng và kinh doanh nguyên liệu thuốc lá, tiêu thụ sản phẩm thuốc lá; xuất khẩu, nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu thuốc lá và sản phẩm thuốc lá; phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

2. Đầu tư sản xuất sản phẩm thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, liên doanh sản xuất thuốc lá, chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá.

3. Sản xuất, gia công thuốc lá xuất khẩu; chế biến, gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu.

4. Kiểm soát sản lượng thuốc lá tiêu thụ trong nước, công bố sản lượng thuốc lá được phép sản xuất và nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh thuốc lá và các hoạt động khác có liên quan đến kinh doanh thuốc lá trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thương nhân nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chịu sự điều chỉnh của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác liên quan.

3. Nghị định này không áp dụng đối với việc nhập khẩu sản phẩm thuốc lá, kinh doanh sản phẩm thuốc lá tại cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop). Hoạt động kinh doanh thuốc lá tại khu phi thuế quan thực hiện theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Lá thuốc lá” là lá của cây thuốc lá có tên khoa học là *Nicotiana tabacum* L và *Nicotiana rustica* L là nguyên liệu đầu vào của quá trình chế biến nguyên liệu thuốc lá.

2. “Sản phẩm thuốc lá” là sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hay một phần nguyên liệu thuốc lá và được chế biến dưới dạng thuốc điếu, xì gà, thuốc lá sợi dùng để hút tẩu và các dạng sản phẩm khác dùng để hút, nhai, ngửi.

3. “Sợi thuốc lá” là sản phẩm được chế biến từ lá thuốc lá sau khi đã qua các công đoạn thái thành sợi.

4. “Thuốc lá sợi” là sản phẩm thuốc lá được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá và được chế biến dưới dạng sợi thuốc lá dùng để hút tẩu, cuốn điếu để hút, nhai.

5. “Phụ liệu thuốc lá” là tất cả các loại vật tư khác ngoài nguyên liệu thuốc lá được sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá.

6. “Thương mại nhà nước trong nhập khẩu sản phẩm thuốc lá” là cơ chế nhập khẩu trên cơ sở Nhà nước chỉ định doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu sản phẩm thuốc lá.

7. “Sản lượng thuốc lá được phép sản xuất và nhập khẩu” là sản lượng của doanh nghiệp có giấy phép sản xuất thuốc lá được phép sản xuất hoặc nhập khẩu để tiêu thụ trong nước.

8. “Chế biến nguyên liệu thuốc lá” là hoạt động chế biến được thực hiện trên dây chuyền máy móc, thiết bị để tạo ra nguyên liệu thuốc lá.

9. “Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá” là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm thuốc lá hoặc chi nhánh, công ty trực thuộc doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá.

10. “Thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá” là thương nhân mua sản phẩm thuốc lá trực tiếp từ Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá để bán cho các thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá.

11. “Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá” là thương nhân mua sản phẩm thuốc lá từ thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá và Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá để bán cho các thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

12. “Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá” là thương nhân mua sản phẩm thuốc lá từ thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá để bán trực tiếp cho người tiêu dùng.

13. “Đầu tư trồng cây thuốc lá” là việc doanh nghiệp bỏ vốn, kỹ thuật để tiến hành các hoạt động trồng, chăm sóc và thu hoạch các nguyên liệu lá thuốc lá hoặc trực tiếp bỏ vốn (tiền mặt, vật tư, hàng hóa...), kỹ thuật cho người trồng cây thuốc lá để tiến hành các hoạt động trồng, chăm sóc và thu hoạch thuốc lá.

14. “Năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá” là khả năng của máy móc, thiết bị đồng bộ để sản xuất sản phẩm thuốc lá.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kinh doanh thuốc lá

1. Nhà nước thống nhất quản lý đối với các hoạt động đầu tư, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc lá và các hoạt động khác liên quan đến kinh doanh thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá.

2. Thuốc lá thuộc nhóm hàng hóa nhà nước hạn chế kinh doanh. Tổ chức, cá nhân sản xuất, mua bán thuốc lá; chế biến nguyên liệu thuốc lá, mua bán nguyên liệu thuốc lá và đầu tư trồng cây thuốc lá phải có giấy phép.

3. Nhà nước thực hiện kiểm soát về mức cung cấp thuốc lá ra thị trường (bao gồm sản lượng sản xuất và nhập khẩu thuốc lá); thực hiện thương mại nhà nước đối với nhập khẩu; kiểm soát việc tiêu thụ sản phẩm thuốc lá trên thị trường để giảm tác hại của thuốc lá.

4. Nhà nước tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá theo hướng sắp xếp các doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả thành các doanh nghiệp đủ mạnh, có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế.

5. Nhà nước kiểm soát chặt chẽ việc mua bán sản phẩm thuốc lá thông qua Quy hoạch hệ thống mạng lưới mua bán sản phẩm thuốc lá.

6. Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá, nguyên liệu, giấy cuốn điếu, thuốc lá là hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương.

Chương II

ĐẦU TƯ, MUA BÁN VÀ CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

Điều 5. Đầu tư trồng cây thuốc lá và sử dụng giống cây thuốc lá

1. Việc đầu tư phát triển vùng trồng cây thuốc lá ở từng địa phương phải phù hợp với quy hoạch vùng nguyên liệu thuốc lá được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và quy hoạch sử dụng đất ở từng địa phương.

2. Việc sử dụng giống cây thuốc lá phải thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản lý giống cây trồng.

Điều 6. Phân cấp nguyên liệu thuốc lá

1. Người trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp trồng, chế biến, kinh doanh nguyên liệu thuốc lá phải tiến hành phân cấp nguyên liệu thuốc lá theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp nguyên liệu thuốc lá.

Điều 7. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

Điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, bao gồm:

1. Có đăng ký kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thuốc lá.

2. Điều kiện về quy mô đầu tư, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và con người:

a) Có quy mô đầu tư trồng cây thuốc lá tại địa phương ít nhất 100 ha mỗi năm;

b) Diện tích của cơ sở kinh doanh nguyên liệu bao gồm khu phân loại, đóng kiện và kho nguyên liệu phù hợp với quy mô kinh doanh;

c) Có kho nguyên liệu thuốc lá với tổng diện tích không dưới 500m². Kho phải có hệ thống thông gió và các trang thiết bị phù hợp yêu cầu bảo quản nguyên liệu thuốc lá bao gồm: Các nhiệt kế, ẩm kế kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm tương đối của không khí trong kho, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; phải có đủ các giá hoặc kệ, kệ đỡ kiện nguyên liệu thuốc lá được sắp xếp cách mặt nền tối thiểu 20cm và cách tường, cột tối thiểu 50cm;

d) Người lao động có nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp để quản lý đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và thu mua nguyên liệu, trình độ phải được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên. Đảm bảo 01 (một) cán bộ kỹ thuật quản lý tối đa 50 ha ruộng trồng cây thuốc lá.

3. Điều kiện về quy trình kinh doanh nguyên liệu thuốc lá.

Phải có hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá phù hợp với quy mô kinh doanh.

4. Điều kiện về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ.

Phải có đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Bảng kê diện tích, sơ đồ kho tàng, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác.

4. Bảng kê trang thiết bị: Hệ thống thông gió, phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, ẩm kế, nhiệt kế, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; các giá hoặc kệ, kệ đỡ kiện thuốc lá.

5. Bản kê danh sách lao động, bản sao hợp đồng lao động, văn bằng chứng chỉ được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên đối với cán bộ quản lý đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và thu mua nguyên liệu.

6. Bản sao hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây

thuốc lá và bản kê tổng hợp diện tích trồng, dự kiến sản lượng nguyên liệu lá thuốc lá.

Điều 9. Điều kiện cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thuốc lá.

2. Có địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng.

3. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị con người:

a) Có phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp; đáp ứng yêu cầu bảo quản chất lượng của nguyên liệu thuốc lá trong thời gian vận chuyển;

b) Có kho nguyên liệu thuốc lá với tổng diện tích không dưới 1.000m². Kho phải có hệ thống thông gió và các trang thiết bị phù hợp yêu cầu bảo quản nguyên liệu thuốc lá bao gồm: Các nhiệt kế, ẩm kế kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm tương đối của không khí trong kho, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; phải có đủ các giá hoặc kệ, kệ đỡ kiện nguyên liệu thuốc lá được sắp xếp cách mặt nền tối thiểu 20cm và cách tường, cột tối thiểu 50cm;

c) Người lao động có nghiệp vụ, chuyên môn, được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên.

4. Có hợp đồng nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá.

5. Điều kiện về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ.

Phải có đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Bảng kê diện tích, sơ đồ kho tàng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác, phương tiện vận tải.

4. Bảng kê trang thiết bị: Hệ thống thông gió, phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, ẩm kế, nhiệt kế, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện thuốc lá.

5. Bản kê danh sách lao động, bản sao hợp đồng lao động, văn bằng chứng chỉ được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên đối với cán bộ thu mua nguyên liệu.

6. Bản sao hợp đồng nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Điều 11. Thẩm quyền, trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

1. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.

Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Công Thương) là cơ quan cấp, cấp lại, sửa đổi bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá cho doanh nghiệp có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh mình để đầu tư trồng cây thuốc lá, mua bán nguyên liệu thuốc lá.

2. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá:

a) Doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp mua bán nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá cho Sở Công Thương;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

3. Lập và lưu giữ Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.

Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá được lập thành 04 bản: 02 bản lưu tại Sở Công Thương, 01 bản gửi Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá có thời hạn 05 năm. Trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ xin cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá trong trường hợp tiếp tục hoạt động. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại được quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

Điều 12. Điều kiện cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký kinh doanh chế biến nguyên liệu thuốc lá.

2. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và con người:

a) Diện tích của cơ sở chế biến nguyên liệu bao gồm khu phân loại, khu chế biến, đóng kiện và kho nguyên liệu phải phù hợp với quy mô kinh doanh, có tổng diện tích không dưới 5.000 m²;

b) Có kho riêng cho nguyên liệu thuốc lá chưa chế biến và đã qua chế biến phù hợp với quy mô kinh doanh. Kho phải có hệ thống thông gió, các nhiệt kế, ẩm kế để kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm tương đối của không khí trong kho, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; phải có đủ các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện thuốc lá được sắp xếp cách mặt nền tối thiểu 20cm và cách tường, cột tối thiểu 50cm;

c) Có dây chuyền máy móc thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra thuốc lá sợi, thuốc lá tẩm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá. Dây chuyền chế biến nguyên liệu phải được chuyên môn hóa, đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động và vệ sinh môi trường;

d) Có các trang thiết bị kiểm tra để thực hiện đo lường kiểm tra chất lượng nguyên liệu trước và sau chế biến;

đ) Toàn bộ máy móc thiết bị phải có nguồn gốc hợp pháp;

e) Có hợp đồng với người lao động có trình độ nghiệp vụ, chuyên môn về cơ khí, công nghệ, trình độ từ cao đẳng trở lên.

3. Có hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá hoặc hợp đồng mua bán nguyên liệu với doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá.

4. Điều kiện về tiêu chuẩn nguyên liệu thuốc lá.

Phải đáp ứng các yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định hiện hành về chất lượng.

5. Điều kiện về bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy nổ.

Phải có đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Điều kiện về địa điểm đặt cơ sở chế biến.

Địa điểm đặt cơ sở chế biến phải phù hợp Chiến lược, Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và vùng nguyên liệu thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc đăng ký kinh doanh.

3. Bảng kê diện tích, sơ đồ nhà xưởng khu phân loại, khu chế biến, đóng kiện, kho tàng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác.

4. Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ của công đoạn chế biến nguyên liệu thuốc lá, thiết bị kiểm tra chất lượng nguyên liệu trước và sau chế biến, hệ thống thông gió, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, ẩm kế, nhiệt kế, các phương tiện phòng, chống sâu, mọt; các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện thuốc lá.

5. Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc thiết bị.

6. Bảng kê danh sách lao động.

7. Bản sao hợp đồng lao động có kèm theo bản sao bằng cấp được đào tạo về cơ khí, công nghệ, hóa thực phẩm đối với người lao động chế biến nguyên liệu thuốc lá.

8. Bản sao hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá, hợp đồng mua bán nguyên liệu với các doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá.

9. Bản sao Giấy chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm nguyên liệu thuốc lá do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 14. Thẩm quyền và trình tự cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Thẩm quyền cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Bộ Công Thương là cơ quan cấp, cấp lại, sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

2. Trình tự cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

a) Doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho Bộ Công Thương;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét và cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

3. Lập và lưu giữ Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá được lập thành 04 bản: 02 bản lưu tại Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp, 01 bản gửi Sở Công Thương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

4. Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá có thời hạn 5 năm. Trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá trong trường hợp tiếp tục chế biến. Hồ sơ, thủ tục cấp lại được quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp đầu tư, mua bán nguyên liệu thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá

Ngoài các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá, mua bán nguyên liệu thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá được phép lựa chọn vùng đầu tư và người trồng cây thuốc lá theo Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và vùng nguyên liệu thuốc lá. Ký hợp đồng đầu tư trồng, mua nguyên liệu thuốc lá với người trồng cây thuốc lá và bán nguyên liệu thuốc lá cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá.

2. Doanh nghiệp có Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá chỉ được nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá; xuất khẩu ủy thác cho các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

3. Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá được sử dụng các loại thiết bị máy móc chuyên ngành thuốc lá phù hợp các công đoạn chế biến nguyên liệu thuốc lá.

4. Doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá phải gắn biển hiệu ghi tên thương mại của doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá tại địa điểm thu mua; công khai tiêu chuẩn phân cấp nguyên liệu thuốc lá theo quy định hiện hành tại điểm thu mua nguyên liệu thuốc lá kèm theo mẫu lá thuốc lá nguyên liệu.

5. Doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá, mua bán nguyên liệu thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá phải duy trì các điều kiện cấp phép trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

6. Hàng năm doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá phải đăng ký diện tích trồng cây thuốc lá và dự kiến sản lượng nguyên liệu lá thuốc lá với chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân cấp xã, phường) trên địa bàn doanh nghiệp đầu tư.

Điều 16. Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Các doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá được trích trong giá mua nguyên liệu thuốc lá để lập Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá nhằm mục đích phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá.

2. Việc trích lập và sử dụng Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Chương III

SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Điều 17. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá

1. Doanh nghiệp đang sản xuất sản phẩm thuốc lá trước thời điểm ban hành Nghị quyết số 12/2000/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về Chính sách quốc gia phòng, chống tác hại thuốc lá trong giai đoạn 2000 - 2010 hoặc doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý về chủ trương đầu tư trong trường hợp sáp nhập, liên doanh để sản xuất thuốc lá.

2. Điều kiện về đầu tư và sử dụng nguyên liệu thuốc lá được trồng trong nước:

a) Doanh nghiệp phải tham gia đầu tư trồng cây thuốc lá dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc liên kết đầu tư với các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và Quy hoạch vùng nguyên liệu thuốc lá được phê duyệt;

b) Phải sử dụng nguyên liệu thuốc lá được trồng trong nước để sản xuất thuốc lá. Trong trường hợp không đủ nguyên liệu trong nước thì được nhập khẩu phần nguyên liệu còn thiếu theo kế hoạch nhập khẩu hàng năm do Bộ Công Thương công bố, trừ trường hợp sản xuất sản phẩm thuốc lá nhân nước ngoài hoặc sản phẩm thuốc lá để xuất khẩu. Kế hoạch này được xác định phù hợp với Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và vùng nguyên liệu thuốc lá được phê duyệt.

3. Điều kiện về máy móc thiết bị:

a) Có máy móc thiết bị chuyên ngành gồm các công đoạn chính: Cuốn điếu, đóng bao;

b) Trong công đoạn cuốn điều, đóng bao, đóng túi doanh nghiệp phải sử dụng các máy cuốn, máy đóng bao, đóng túi tự động, trừ trường hợp sản xuất sản phẩm thuốc lá theo phương pháp truyền thống phải thao tác bằng tay;

c) Có các thiết bị kiểm tra để thực hiện đo lường, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng như: Trọng lượng điều, chu vi điều, độ giảm áp điều thuốc. Đối với các chỉ tiêu lý, hóa khác và chỉ tiêu vệ sinh thuốc lá, doanh nghiệp có thể tự kiểm tra hoặc thông qua các đơn vị dịch vụ có chức năng để kiểm tra. Kết quả kiểm tra phải được lưu giữ có hệ thống, thời gian lưu giữ phải dài hơn thời hạn sử dụng của sản phẩm là 6 tháng để theo dõi;

d) Toàn bộ máy móc thiết bị để sản xuất sản phẩm thuốc lá phải có nguồn gốc hợp pháp.

4. Điều kiện về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm thuốc lá.

Doanh nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm thuốc lá.

5. Điều kiện về sở hữu nhãn hiệu hàng hóa.

Doanh nghiệp phải có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp nhãn hiệu hàng hóa đã được đăng ký và được bảo hộ tại Việt Nam.

6. Điều kiện về môi trường và phòng, chống cháy nổ.

Có đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có đăng ký ngành nghề sản xuất sản phẩm thuốc lá.

3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong 03 năm gần nhất (nếu có) và dự kiến sản lượng sản xuất kinh doanh của 05 năm tiếp theo (trong đó nêu rõ chỉ tiêu sản lượng sản xuất đối với từng nhóm sản phẩm thuốc lá quy đổi ra bao 20 điều).

4. Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điều thuốc lá và đóng

bao thuốc lá (năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu tính theo 03 ca/ngày).

5. Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc thiết bị.

6. Hợp đồng gia công chế biến sợi, hợp đồng dịch vụ kiểm tra chất lượng (nếu có).

7. Bảng kê diện tích, sơ đồ kho tàng, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác.

8. Bản sao các giấy tờ xác nhận quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp nhãn hiệu hàng hóa cho các sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp.

9. Bản sao công bố phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá.

10. Bản sao hồ sơ chứng minh đầu tư phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá.

Điều 19. Thẩm quyền, trình tự cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá

1. Thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

Bộ Công Thương là cơ quan cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

2. Trình tự cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

a) Doanh nghiệp sản xuất thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá cho Bộ Công Thương;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét và cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

3. Lập và lưu giữ Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá được lập thành 04 bản: 02 bản lưu tại Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp, 01 bản gửi Sở Công Thương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

4. Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá có thời hạn 05 năm. Trước

thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, doanh nghiệp sản xuất thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá trong trường hợp tiếp tục sản xuất. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại được quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

Điều 20. Sản lượng sản xuất và nhập khẩu sản phẩm thuốc lá

1. Tổng sản lượng sản xuất và nhập khẩu thuốc lá hàng năm của toàn ngành để tiêu thụ trong nước không được vượt quá tổng sản lượng sản xuất của toàn ngành thuốc lá đã được Bộ Công Thương công bố trước ngày ban hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá.

2. Sản lượng sản phẩm thuốc lá sản xuất và nhập khẩu hàng năm của doanh nghiệp để tiêu thụ trong nước không được vượt quá sản lượng ghi trong Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

3. Trên cơ sở kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất thuốc lá trong 03 năm và dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh của 05 năm tiếp theo, Bộ Công Thương xem xét và công bố sản lượng được phép sản xuất và nhập khẩu của từng doanh nghiệp sản xuất thuốc lá trong giai đoạn 05 năm tiếp theo trong Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp.

4. Đến năm 2017 sản lượng các sản phẩm thuốc lá do doanh nghiệp sản xuất được quy đổi ra thuốc lá điếu (loại 20 điếu/bao) phải đạt từ 100 triệu bao/năm (gồm sản lượng sản xuất tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) trở lên, trường hợp không đạt được sản lượng trên sẽ phải chuyển đổi ngành nghề sản xuất, kinh doanh hoặc sáp nhập với doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá khác.

Điều 21. Năng lực sản xuất và điều chuyển năng lực sản xuất của doanh nghiệp

1. Năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của từng doanh nghiệp và toàn ngành thuốc lá là năng lực máy móc thiết bị có tại thời điểm ban hành Nghị quyết số 12/2000/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ do Bộ Công nghiệp xác định và công bố trước ngày ban hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá.

2. Năng lực sản xuất của từng doanh nghiệp là cơ sở để quản lý đầu

tư máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá và sản lượng sản xuất và nhập khẩu sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá có thị trường tiêu thụ sản phẩm thuốc lá và được Bộ Công Thương cấp phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhưng không đủ năng lực sản xuất được phép:

a) Gia công sản xuất sản phẩm thuốc lá tại các doanh nghiệp còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá;

b) Thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá sau khi được Bộ Công Thương đồng ý bằng văn bản.

4. Điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp.

Bộ Công Thương sẽ điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá từ các doanh nghiệp còn dư năng lực sản xuất nhưng chưa khai thác hết năng lực và không có phương án khả thi để khai thác năng lực sản xuất sang các doanh nghiệp được cấp phép sản xuất, có thị trường phát triển nhưng đã hết năng lực sản xuất theo nguyên tắc sau:

a) Có sự thỏa thuận thống nhất giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp;

b) Trường hợp các doanh nghiệp không thỏa thuận được theo quy định tại Khoản 3, Điều này. Việc điều chuyển nhượng máy móc thiết bị giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nhãn hiệu sản phẩm thuốc lá

1. Sản phẩm thuốc lá chỉ được tiêu thụ tại Việt Nam khi đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hợp pháp tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài để tiêu thụ tại Việt Nam phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

3. Chỉ các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mới được phép in nhãn hoặc hợp đồng với cơ sở in để in nhãn bao bì thuốc lá.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá

Ngoài các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá còn có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Được tổ chức hệ thống phân phối, bán buôn sản phẩm thuốc lá do doanh nghiệp sản xuất và được bán lẻ sản phẩm thuốc lá trực tiếp tại hệ thống cửa hàng trực thuộc của doanh nghiệp theo đúng quy định mà không phải đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

2. Được phân phối sản phẩm thuốc lá do doanh nghiệp sản xuất ra (trực tiếp hoặc thông qua chi nhánh hoặc công ty trực thuộc) để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép phân phối, bán buôn sản phẩm thuốc lá.

3. Phải công bố tiêu chuẩn cơ sở về sản phẩm và bảo đảm sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá.

Chương IV

ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THUỐC LÁ

Điều 24. Điều kiện, trình tự thủ tục đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Các dự án đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Đầu tư sản xuất sản phẩm thuốc lá phải phù hợp với Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và vùng nguyên liệu thuốc lá và kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Không đầu tư xây mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất của các cơ sở sản xuất sản phẩm thuốc lá để tiêu thụ trong nước vượt quá tổng năng lực sản xuất của toàn ngành thuốc lá được Bộ Công Thương xác định theo quy định tại Điều 21 Nghị định này;

c) Việc đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất thuốc lá phải phù hợp với quy mô và kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch:

a) Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi văn bản và dự án đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến Bộ Công Thương. Nội dung văn bản đề nghị bao gồm các nội dung: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, quy mô, sản lượng sản xuất, hiệu quả của dự án, phương án xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu đầu tư thay thế);

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản trả lời. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương sẽ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, doanh nghiệp triển khai thực hiện đầu tư theo trình tự và thủ tục về đầu tư và xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật;

d) Doanh nghiệp phải báo cáo Bộ Công Thương kết quả xử lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá đã thay thế trong quá trình đầu tư.

Điều 25. Đầu tư nước ngoài sản xuất sản phẩm thuốc lá

1. Điều kiện đầu tư, hợp tác với nước ngoài để sản xuất thuốc lá:

a) Đầu tư sản xuất sản phẩm thuốc lá phải phù hợp với Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và vùng nguyên liệu thuốc lá được phê duyệt;

b) Đầu tư trên cơ sở liên doanh, hợp tác với doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá để đổi mới công nghệ, thiết bị, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm;

c) Nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối trong vốn điều lệ của doanh nghiệp (trong trường hợp đầu tư theo hình thức liên doanh);

d) Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 17 của Nghị định này;

đ) Được Thủ tướng Chính phủ cho phép trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá:

a) Các bên liên doanh gửi hồ sơ dự án thành lập liên doanh, hợp đồng liên doanh kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương;

Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, phạm vi và mục tiêu hoạt động, quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế.

b) Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, các bên liên doanh mới được triển khai đăng ký thành lập liên doanh theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư.

3. Trình tự, thủ tục đầu tư nước ngoài theo hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá:

a) Các bên gửi hồ sơ hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương. Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có);

b) Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, các bên mới được triển khai thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

4. Doanh nghiệp phải báo cáo Bộ Công Thương kết quả xử lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá không còn sử dụng hoặc thanh lý khi đầu tư chiều sâu và chịu hoàn toàn trách nhiệm với việc xử lý này.

Chương V

MUA BÁN SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Điều 26. Điều kiện cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

1. Điều kiện cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá:

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và có đăng ký ngành nghề kinh doanh bán buôn sản phẩm thuốc lá;

b) Có địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị theo quy định;

c) Có hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên (tại địa bàn mỗi tỉnh phải có tối thiểu từ 02 thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá trở lên);

d) Có văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá;

đ) Có kho hàng (hoặc hệ thống kho hàng) thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê kho hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp (tối thiểu tổng diện tích phải từ 100 m² trở lên) đáp ứng yêu cầu bảo quản được chất lượng của sản phẩm thuốc lá trong thời gian lưu kho;

e) Có phương tiện vận tải thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp (tối thiểu phải có 02 xe có tải trọng từ 500 kg trở lên); đáp ứng yêu cầu bảo quản được chất lượng của sản phẩm thuốc lá trong thời gian vận chuyển;

g) Có năng lực tài chính bảo đảm cho toàn bộ hệ thống phân phối của doanh nghiệp hoạt động bình thường (có Giấy xác nhận của ngân hàng tối thiểu 02 tỷ Việt Nam đồng trở lên);

h) Có bản cam kết của doanh nghiệp về bảo đảm tuân thủ đầy đủ các

yêu cầu điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

i) Phù hợp với Quy hoạch hệ thống mạng lưới mua bán sản phẩm thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Điều kiện cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá:

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và có đăng ký ngành nghề kinh doanh bán buôn sản phẩm thuốc lá;

b) Có địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị theo quy định;

c) Có hệ thống bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính (tối thiểu phải từ 02 thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá trở lên);

d) Có văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá;

đ) Có kho hàng (hoặc hệ thống kho hàng) thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê kho hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp (tối thiểu tổng diện tích phải từ 50 m² trở lên) đáp ứng yêu cầu bảo quản được chất lượng của sản phẩm thuốc lá trong thời gian lưu kho;

e) Có phương tiện vận tải thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp (tối thiểu phải có 01 xe có tải trọng từ 500 kg trở lên); đáp ứng yêu cầu bảo quản được chất lượng của sản phẩm thuốc lá trong thời gian vận chuyển;

g) Có năng lực tài chính bảo đảm cho toàn bộ hệ thống bán buôn của doanh nghiệp hoạt động bình thường (có Giấy xác nhận của ngân hàng tối thiểu 01 tỷ Việt Nam đồng trở lên);

h) Có bản cam kết của doanh nghiệp về bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

i) Phù hợp với Quy hoạch hệ thống mạng lưới mua bán sản phẩm thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Điều kiện cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá:

a) Thương nhân có đăng ký ngành nghề kinh doanh bán lẻ sản phẩm thuốc lá;

b) Có địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị theo quy định;

c) Diện tích điểm kinh doanh dành cho thuốc lá tối thiểu phải có từ 03 m² trở lên;

đ) Có văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của các doanh nghiệp bán buôn sản phẩm thuốc lá;

đ) Phù hợp với Quy hoạch hệ thống mạng lưới mua bán sản phẩm thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 27. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mua bán thuốc lá

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;

c) Bản sao các văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh;

d) Hồ sơ về địa điểm kinh doanh, gồm có:

- Địa chỉ, diện tích và mô tả khu vực kinh doanh thuốc lá;

- Bản sao tài liệu chứng minh quyền sử dụng địa điểm kinh doanh (là sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);

- Bảng kê thiết bị kiểm tra và điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm trong khu vực kinh doanh thuốc lá.

đ) Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (trường hợp xin cấp lại giấy phép):

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 03 năm trước đó, kèm theo bảng kê chi tiết danh sách và bản sao hợp lệ các hợp đồng mua bán với mỗi Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá khác, các khoản thuế đã nộp;

- Hình thức tổ chức bán hàng, phương thức quản lý hệ thống phân phối.

e) Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá;

g) Hồ sơ về phương tiện vận tải, bao gồm: Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng phương tiện vận tải (là sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp với thời gian thuê tối thiểu là 01 năm);

h) Hồ sơ về năng lực tài chính: Có năng lực tài chính bảo đảm cho toàn bộ hệ thống phân phối của doanh nghiệp hoạt động bình thường (có Giấy xác nhận của ngân hàng);

i) Hồ sơ về kho hàng (hoặc khu vực chứa hàng), bao gồm:

- Tài liệu chứng minh quyền sử dụng kho (là sở hữu, đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);

- Bản cam kết của doanh nghiệp về bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật đối với kho hàng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;

c) Bản sao các văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

d) Hồ sơ về địa điểm kinh doanh, gồm có:

- Địa chỉ, diện tích và mô tả khu vực kinh doanh thuốc lá;

- Bản sao tài liệu chứng minh quyền sử dụng địa điểm kinh doanh (là sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);

- Bảng kê thiết bị kiểm tra và điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm trong khu vực kinh doanh thuốc lá.

đ) Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 03 năm trước đó, kèm theo bảng kê chi tiết danh sách và bản sao hợp lệ các hợp đồng mua bán với mỗi Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp bán buôn sản phẩm thuốc lá khác, các khoản thuế đã nộp;

- Hình thức tổ chức bán hàng, phương thức quản lý hệ thống phân phối.

e) Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn;

g) Hồ sơ về phương tiện vận tải, bao gồm: Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng phương tiện vận tải (là sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp với thời gian thuê tối thiểu là 01 năm);

h) Hồ sơ về năng lực tài chính: Có năng lực tài chính bảo đảm cho toàn bộ hệ thống phân phối của doanh nghiệp hoạt động bình thường (có Giấy xác nhận của ngân hàng);

i) Hồ sơ về kho hàng (hoặc khu vực chứa hàng), bao gồm:

- Tài liệu chứng minh quyền sử dụng kho (là sở hữu, đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);

- Bản tự cam kết của doanh nghiệp về bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật đối với kho hàng.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;

c) Bản sao các văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của các doanh nghiệp bán buôn sản phẩm thuốc lá;

d) Hồ sơ về địa điểm kinh doanh, gồm có:

- Địa chỉ, diện tích và mô tả khu vực kinh doanh thuốc lá;

- Bản sao tài liệu chứng minh quyền sử dụng địa điểm kinh doanh (là sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);

- Bảng kê thiết bị kiểm tra và điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm trong khu vực kinh doanh thuốc lá.

Điều 28. Thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

1. Thẩm quyền cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá:

a) Bộ Công Thương cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá;

b) Sở Công Thương cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá;

c) Phòng Công Thương hoặc Phòng Kinh tế (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh - sau đây gọi chung là Phòng Công Thương) cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

2. Trình tự thủ tục cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá:

a) Thương nhân mua bán sản phẩm thuốc lá đề nghị cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này, 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép, thương nhân lưu 01 bộ;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép xem xét và cấp giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

3. Lập và lưu giữ Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá:

a) Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá được làm thành nhiều bản: 02 bản lưu tại cơ quan cấp phép; 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp giấy phép; 01 bản gửi Cục Quản lý thị trường; gửi mỗi Sở Công Thương có tên trong giấy phép (địa bàn kinh doanh) và nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính 01 bản; gửi mỗi Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá khác có tên trong giấy phép (bán sản phẩm cho doanh nghiệp) 01 bản;

b) Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá được làm thành nhiều bản: 02 bản lưu tại cơ quan cấp phép; 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp giấy phép; 01 bản gửi Bộ Công Thương; 01 bản gửi Chi cục Quản lý thị trường; gửi mỗi Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá có tên trong giấy phép (bán sản phẩm cho doanh nghiệp) 01 bản;

c) Giấy phép bán lẻ (hoặc đại lý bán lẻ) sản phẩm thuốc lá được làm thành nhiều bản: 02 bản lưu tại cơ quan cấp phép; 01 bản gửi thương nhân được cấp giấy phép; 01 bản gửi Sở Công Thương; 01 bản gửi Chi cục Quản lý thị trường; gửi mỗi tổ chức, cá nhân sản xuất thuốc lá hoặc doanh nghiệp bán buôn sản phẩm thuốc lá khác có tên trong giấy phép (bán sản phẩm cho thương nhân) 01 bản.

4. Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá, Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá, Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá có thời hạn 05 năm. Trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, thương nhân mua bán sản phẩm thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại được quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân được cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

Ngoài các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, thương

nhân được cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá còn có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Mua sản phẩm thuốc lá có nguồn gốc hợp pháp.

2. Tổ chức lưu thông, tiêu thụ sản phẩm thuốc lá trên thị trường theo Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá được cấp.

3. Thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá chỉ được bán sản phẩm thuốc lá cho các thương nhân có Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá thuộc hệ thống phân phối của mình trong phạm vi địa bàn được cấp phép.

4. Thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá được mua sản phẩm thuốc lá từ các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá khác để bán cho các thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá hoặc trực tiếp tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các điểm bán lẻ trực thuộc của thương nhân nơi thương nhân đặt trụ sở chính và tại các điểm bán lẻ trực thuộc của thương nhân trên phạm vi địa bàn được cấp phép.

5. Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá được mua sản phẩm thuốc lá từ Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá để bán cho các thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá hoặc trực tiếp tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các điểm bán lẻ trực thuộc của thương nhân trên phạm vi địa bàn tỉnh.

6. Các địa điểm bán lẻ của thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn phải phù hợp với Quy hoạch hệ thống mạng lưới mua bán sản phẩm thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có diện tích như đối với điểm bán lẻ của thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

7. Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá được mua sản phẩm thuốc lá từ thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá để bán tại các địa điểm được cấp phép.

8. Thương nhân mua bán sản phẩm thuốc lá phải niêm yết bản sao hợp lệ Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá đã được cơ quan có thẩm quyền cấp tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của thương nhân.

9. Mỗi thương nhân chỉ được cấp một loại Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá. Thương nhân được cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá phải nộp phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

10. Báo cáo định kỳ tình hình kinh doanh theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá cho thương nhân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 30. Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm thuốc lá nhằm mục đích thương mại

1. Việc nhập khẩu sản phẩm thuốc lá nhằm mục đích thương mại phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Thực hiện thương mại nhà nước trong nhập khẩu sản phẩm thuốc lá;

b) Sản phẩm thuốc lá nhập khẩu phải được dán tem thuốc lá nhập khẩu do Bộ Tài chính phát hành;

c) Sản phẩm thuốc lá nhập khẩu phải tuân thủ các yêu cầu quản lý được quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan như đối với sản phẩm thuốc lá sản xuất trong nước.

2. Bộ Công Thương chỉ định doanh nghiệp thực hiện thương mại Nhà nước nhập khẩu đối với sản phẩm thuốc lá.

3. Xuất khẩu sản phẩm thuốc lá phải tuân thủ theo nguyên tắc sau:

a) Thương nhân được cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá được xuất khẩu sản phẩm thuốc lá có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

Trường hợp thương nhân nhận ủy thác xuất khẩu sản phẩm thuốc lá có nguồn gốc hợp pháp từ thương nhân có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá thì thương nhân nhận ủy thác xuất khẩu phải có một trong ba loại giấy phép trên.

b) Đối với thương nhân có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, số lượng sản phẩm thuốc lá xuất khẩu không bị trừ vào hạn mức sản xuất sản phẩm thuốc lá để tiêu thụ trong nước.

4. Việc tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá thực hiện theo quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ Công Thương.

5. Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể cơ chế quản lý thương mại nhà nước đối với sản phẩm thuốc lá nhập khẩu.

Điều 31. Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại

1. Cá nhân nhập cảnh vào lãnh thổ Việt Nam mang theo thuốc lá không vượt quá mức tiêu chuẩn hành lý cho phép theo quy định của Chính phủ.

2. Các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế tại Việt Nam, nếu có nhu cầu được phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để sử dụng phải theo đúng các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử phải được phép của Bộ Công Thương. Số lượng thuốc lá nhập khẩu để nghiên cứu sản xuất thử mỗi lần không quá 500 bao (quy về 20 điếu/bao) đối với thuốc lá điếu, 50 điếu đối với xì gà.

Điều 32. Phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại

1. Thuốc lá giả, thuốc lá không đảm bảo chất lượng theo quy định đều bị tịch thu để tiêu hủy. Thuốc lá lậu bị tịch thu và xử lý theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các doanh nghiệp sản xuất, mua bán thuốc lá có nghĩa vụ phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phòng, chống buôn lậu sản phẩm thuốc lá, kinh doanh thuốc lá giả.

Chương VI

QUẢN LÝ MÁY MÓC THIẾT BỊ, NGUYÊN LIỆU, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ VÀ TEM SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Điều 33. Quản lý máy móc thiết bị chuyên ngành sản xuất thuốc lá

1. Tổ chức, cá nhân không có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá,

Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá không được sử dụng máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá dưới mọi hình thức.

2. Việc nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan và tuân thủ các quy định sau:

a) Doanh nghiệp chỉ được nhượng bán máy móc thiết bị còn giá trị sử dụng cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá phù hợp lĩnh vực sản xuất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc xuất khẩu, tái xuất ra nước ngoài;

b) Máy móc, thiết bị không còn giá trị sử dụng hoặc thanh lý khi đầu tư chiều sâu phải được tiêu hủy dưới sự giám sát của Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị do Bộ Công Thương thành lập.

3. Doanh nghiệp lập hồ sơ nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý và văn bản đề nghị đến Bộ Công Thương. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của doanh nghiệp, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp hoặc thành lập Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị trong trường hợp thanh lý tiêu hủy thiết bị.

4. Doanh nghiệp sau khi nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải báo cáo về Bộ Công Thương kết quả thực hiện.

5. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với máy móc thiết bị thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp hoặc không tiêu hủy theo quy định.

Điều 34. Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá

1. Doanh nghiệp nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá;

b) Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá nhập khẩu phải phù hợp với năng lực sản xuất của doanh nghiệp đã được Bộ Công Thương công bố;

c) Được sự đồng ý chủ trương đầu tư của Bộ Công Thương (nếu có).

2. Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá bao gồm văn bản đồng ý chủ trương đầu tư, dự án và các văn bản phê duyệt liên quan (nếu có) và văn bản đề nghị Bộ Công Thương cho phép nhập khẩu. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

3. Bộ Công Thương lập và ban hành Danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Điều 35. Xử lý máy móc, thiết bị sản xuất sản phẩm thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp

1. Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá bị coi là bất hợp pháp trong các trường hợp:

a) Nhập khẩu trước thời điểm ban hành Chỉ thị 13/1999/CT-TTg ngày 12 tháng 5 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh sắp xếp sản xuất, kinh doanh ngành thuốc lá không có các giấy tờ thủ tục nhập khẩu hợp lệ;

b) Nhập khẩu sau thời điểm ban hành Chỉ thị 13/1999/CT-TTg nhưng không có các giấy tờ thủ tục nhập khẩu hợp lệ và văn bản đồng ý của Bộ Công Thương (hoặc Bộ Công nghiệp trước đây).

2. Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp sẽ bị tịch thu và xử lý theo quy định của pháp luật. Việc xử lý máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá bị tịch thu được thực hiện theo quy định hiện hành, chỉ được phép bán lại cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá phù hợp với lĩnh vực sản xuất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc tiêu hủy.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với những máy móc, thiết bị sản xuất sản phẩm thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp.

Điều 36. Quản lý nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá

1. Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương.

2. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất tiêu thụ trong nước, sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá;

b) Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá nhập khẩu phải phù hợp với sản lượng sản xuất của doanh nghiệp (đối với trường hợp sản xuất tiêu thụ trong nước);

c) Có hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá hoặc nguyên liệu thuốc lá (đối với trường hợp sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu);

d) Được sự đồng ý của Bộ Công Thương.

3. Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước:

a) Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến sợi thuốc lá phải gửi đăng ký báo cáo nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước và chế biến sợi thuốc lá của năm sau về Bộ Công Thương;

Báo cáo nêu rõ tình hình sản xuất kinh doanh, sản lượng sản xuất, tình hình nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá của năm báo cáo và dự kiến sản lượng sản xuất, nhu cầu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá của năm sau.

b) Căn cứ sản lượng sản xuất, báo cáo của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến sợi thuốc lá và khả năng đáp ứng nguyên liệu trong nước, tổng hạn ngạch thuế quan mặt hàng nguyên liệu thuốc lá, Bộ Công Thương sẽ có văn bản thông báo chỉ tiêu nhập khẩu đến các doanh nghiệp và cơ quan có liên quan trước ngày 15 tháng 12 hàng năm;

c) Tổng hạn ngạch thuế quan mặt hàng nguyên liệu thuốc lá và chỉ

tiêu phân bổ nhập khẩu cho từng doanh nghiệp sẽ được công khai trên trang tin điện tử của Bộ Công Thương;

d) Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá nhập khẩu chỉ được sử dụng để sản xuất sản phẩm thuốc lá, sợi thuốc lá theo đúng mục đích đã đăng ký, không được bán và tiêu thụ trên thị trường.

4. Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá:

a) Chỉ các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mới được phép nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc lá điếu để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá;

b) Doanh nghiệp gửi hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá và văn bản đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá đến Bộ Công Thương. Trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, năng lực sản xuất của doanh nghiệp và hồ sơ liên quan, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản của doanh nghiệp, Bộ Công Thương sẽ có văn bản thông báo kế hoạch nhập khẩu đến các doanh nghiệp và cơ quan có liên quan.

5. Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu:

a) Chỉ các doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá mới được phép nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu;

b) Doanh nghiệp gửi hợp đồng chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công xuất khẩu và văn bản đề nghị đến Bộ Công Thương. Trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, năng lực sản xuất và hồ sơ liên quan, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản của doanh nghiệp, Bộ Công Thương sẽ có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận cho doanh nghiệp thực hiện hợp đồng.

6. Bộ Công Thương ban hành mẫu biểu đăng ký nhu cầu giấy cuốn điếu thuốc lá, sợi thuốc lá và nguyên liệu lá thuốc lá.

Điều 37. Tem sản phẩm thuốc lá

1. Sản phẩm thuốc lá sản xuất để tiêu thụ trong nước phải dán tem trên bao gói theo quy định hiện hành của Nhà nước.
2. Sản phẩm thuốc lá sản xuất để xuất khẩu, chào hàng, triển lãm ở nước ngoài không phải dán tem theo quy định của Việt Nam.
3. Tem sản phẩm thuốc lá sản xuất để tiêu thụ tại Việt Nam chỉ được cấp cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất thuốc lá. Số lượng tem cấp cho doanh nghiệp hàng năm không được vượt quá sản lượng được phép sản xuất.
4. Sản phẩm thuốc lá nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải được dán tem nhập khẩu trên bao gói.
5. Bộ Tài chính in, phát hành và tổ chức cấp tem cho doanh nghiệp theo đúng quy định.

Chương VII**CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ TRỒNG CÂY THUỐC LÁ, GIẤY PHÉP MUA BÁN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY PHÉP SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ, GIẤY PHÉP MUA BÁN SẢN PHẨM THUỐC LÁ**

Điều 38. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá, tổ chức, cá nhân phải lập 01 bộ hồ sơ gửi về cơ quan cấp phép.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Trình tự, thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy phép, giấy chứng nhận:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ xin đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

Điều 39. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực. Trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên

liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, tổ chức, cá nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

Chương VIII

PHÍ, LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 40. Phí, lệ phí cấp phép

Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá phải nộp phí, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 41. Chế độ báo cáo

1. Sở Công Thương có trách nhiệm báo cáo về Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá, Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá và kinh doanh sản phẩm thuốc lá của thương nhân trên địa bàn.

2. Phòng Công Thương có trách nhiệm báo cáo về Sở Công Thương tình hình kinh doanh, cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá của thương nhân trên địa bàn.

3. Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá phải gửi báo cáo thống kê sản lượng, loại sản phẩm thuốc lá sản xuất, kinh doanh (theo hệ thống phân phối, bán buôn, bán lẻ) của đơn vị mình về cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép và về Sở Công Thương nơi thương nhân đặt trụ sở chính.

4. Thương nhân kinh doanh phân phối, bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá báo cáo tình hình kinh doanh về cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép và về cơ quan Công Thương nơi thương nhân đặt trụ sở chính.

5. Thương nhân đầu tư trồng nguyên liệu thuốc lá, mua bán nguyên liệu thuốc lá, kinh doanh phân phối, bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá báo cáo tình hình kinh doanh về cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép và về cơ quan Công Thương nơi thương nhân đặt trụ sở chính.

6. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá phải báo cáo về Bộ Công Thương và Bộ Tài chính tình hình sản xuất kinh doanh thuốc lá bao gồm: Sản lượng sản xuất, sản lượng xuất khẩu, sản lượng nhập khẩu, sản lượng tiêu thụ, giá bán, số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng phải nộp theo từng nhãn sản phẩm.

7. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá phải báo cáo về Bộ Công Thương tình hình nhập khẩu và sử dụng máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá nhập khẩu trong kỳ, tình hình sản xuất kinh doanh chế biến nguyên liệu thuốc lá.

8. Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể chế độ, biểu mẫu báo cáo cho Sở Công Thương, Phòng Công Thương, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc

lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, mua bán nguyên liệu thuốc lá, đầu tư nguyên liệu thuốc lá, các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá, các thương nhân phân phối, bán buôn và bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

Chương IX

VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 42. Các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về kinh doanh thuốc lá

1. Sản xuất, mua bán sản phẩm, mua bán nguyên liệu thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá không có giấy phép; đầu tư trồng cây thuốc lá không có giấy chứng nhận đủ điều kiện.

2. Sản xuất, mua bán, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển sản phẩm thuốc lá nhập lậu (trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tái xuất), thuốc lá giả, các sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu không được bảo hộ tại Việt Nam, không đảm bảo chất lượng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá, kém phẩm chất hoặc đã hết hạn sử dụng, ghi nhãn trên bao bì không đúng quy định, không dán tem theo quy định của pháp luật.

3. Sử dụng, thanh, lý, nhập khẩu, xuất khẩu, tái xuất, nhượng bán máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá không theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật.

4. Sản xuất sản phẩm thuốc lá vượt sản lượng cho phép sản xuất.

5. Không thực hiện các quy định của pháp luật về vệ sinh đối với sản phẩm thuốc lá, phòng, chống tác hại của thuốc lá.

6. Mua bán, chuyển nhượng tem sản phẩm thuốc lá.

7. Mua bán, chuyển nhượng trái phép giấy cuốn điếu thuốc lá.

8. Bán thuốc lá tại khu vực công sở, trường học, bệnh viện, rạp chiếu phim, nhà biểu diễn văn hóa nghệ thuật, nhà thi đấu thể thao và tại các nơi công cộng khác theo quy định của pháp luật.

9. Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng

cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

1. Tổ chức, cá nhân sẽ bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá trong trường hợp vi phạm điều kiện về đầu tư, kinh doanh, chế biến nguyên liệu thuốc lá; sản xuất, mua bán thuốc lá và vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn một năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá nếu không đi vào hoạt động sẽ bị thu hồi giấy chứng nhận hoặc giấy phép.

Điều 44. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về kinh doanh thuốc lá tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương X

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh thuốc lá.

2. Hướng dẫn mẫu đơn đề nghị, mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá; hướng dẫn chế độ, biểu mẫu báo cáo; Danh mục thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng

Đề án tổ chức sắp xếp ngành thuốc lá; quản lý việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, chế biến nguyên liệu và phụ liệu thuốc lá theo đúng các quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá trong đầu tư xây dựng theo các quy định của pháp luật và của Nghị định này.

5. Xây dựng và ban hành Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về nguyên liệu thuốc lá; hướng dẫn và kiểm tra tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng thuốc lá.

6. Tổ chức quản lý chuyên ngành, quản lý nhập khẩu máy móc thiết bị sản xuất thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá và nhập khẩu sản phẩm thuốc lá.

7. Quy định sản lượng sản xuất sản phẩm thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá trong từng thời kỳ.

8. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam.

9. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cơ chế quản lý thương mại nhà nước trong nhập khẩu sản phẩm thuốc lá và việc tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá.

10. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với máy móc thiết bị thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp hoặc không tiêu hủy theo quy định.

11. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của nhà nước tổ chức kiểm tra, xử lý đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm thuốc lá vi phạm Nghị định này.

12. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết các khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm trong kinh doanh thuốc lá.

Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Tổ chức in, phát hành và cấp tem cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này và các quy định hiện hành.

2. Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan

ban hành quy định về thu phí và lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá.

Điều 47. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Hướng dẫn việc đăng ký công bố Tiêu chuẩn cơ sở, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá điếu.

2. Phối hợp với Bộ Công Thương trong thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá trong hoạt động kinh doanh thuốc lá.

Điều 48. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh thuốc lá, tuyên truyền, phổ biến việc thực hiện Nghị định này.

Điều 49. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền trên địa bàn quản lý.

2. Tham gia phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện chủ trương sắp xếp các doanh nghiệp thuốc lá trên địa bàn quản lý.

3. Kiểm tra việc sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, lưu thông sản phẩm thuốc lá trên địa bàn quản lý.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh nguyên liệu thuốc lá, Giấy chứng nhận đủ điều kiện chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép kinh doanh

sản phẩm thuốc lá theo quy định của Nghị định 119/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh thuốc lá mà vẫn còn thời hạn thì không phải xin cấp lại giấy chứng nhận hoặc giấy phép. Hết thời hạn trong giấy chứng nhận hoặc giấy phép phải làm thủ tục xin cấp phép theo các quy định tại Nghị định này.

2. Đối với tổ chức, cá nhân chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá phải làm thủ tục cấp phép theo các quy định tại Nghị định này.

Điều 51. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2013.

2. Bãi bỏ Nghị định số 119/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh thuốc lá kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 52. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương phối hợp các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 176/2013/NĐ-CP NGÀY 14/11/2013 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC Y TẾ (Trích)

Điều 23. Vi phạm quy định về địa điểm cấm hút thuốc lá

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm. Trường hợp hút thuốc lá trên tàu bay thực hiện theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

b) Bỏ mẫu, tàn thuốc lá không đúng nơi quy định khi hút thuốc lá tại những địa điểm được phép hút thuốc lá.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không treo biển có chữ hoặc biểu tượng “cấm hút thuốc lá” tại địa điểm cấm hút thuốc lá;

b) Không yêu cầu người vi phạm chấm dứt việc hút thuốc lá trong cơ sở của mình;

c) Không tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện đúng quy định về cấm hút thuốc lá tại địa điểm thuộc quyền quản lý, điều hành.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây tại nơi dành riêng cho người hút thuốc lá:

a) Không có phòng và hệ thống thông khí tách biệt với khu vực không hút thuốc lá;

b) Không có dụng cụ chứa mẫu, tàn thuốc lá;

c) Không có biển báo tại vị trí phù hợp, dễ quan sát;

d) Không có thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

Điều 24. Vi phạm quy định về bán thuốc lá

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi sử dụng thuốc lá khi chưa đủ 18 tuổi.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trưng bày quá một bao hoặc một tút hoặc một hộp của một nhãn hiệu thuốc lá;

b) Bán thuốc lá không ghi nhãn, không in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá theo quy định của pháp luật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thuốc lá không ghi nhãn, không in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) In cảnh báo sức khỏe không đúng mẫu, vị trí, diện tích và màu sắc theo quy định của pháp luật;

b) Không ghi rõ số lượng điều đối với bao thuốc lá dạng điều hoặc trọng lượng đối với các loại thuốc lá khác;

c) Sử dụng từ, cụm từ làm người đọc, người sử dụng hiểu thuốc lá là ít có hại hoặc hiểu sai về tác hại của thuốc lá và khói thuốc lá đối với sức khỏe con người.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất, nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam nhưng không thực hiện ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá theo quy định của pháp luật;

b) Sản xuất thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài để tiêu thụ trong nước khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép sản xuất, mua bán, nhập khẩu trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Tịch thu toàn bộ tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về cai nghiện thuốc lá

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi sử dụng thuốc lá của nhân viên tư vấn cai nghiện thuốc lá.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thành lập cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá, cơ sở cai nghiện thuốc lá không theo quy định của pháp luật;

b) Không có phòng dành riêng cho hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá trực tiếp theo quy định của pháp luật;

c) Không có tài liệu truyền thông về cai nghiện thuốc lá, tư vấn cai nghiện thuốc lá;

d) Không có điện thoại, internet hoặc phương tiện thông tin khác bảo đảm cho hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá gián tiếp;

đ) Không thông báo Sở Y tế nơi cơ sở hoạt động trước khi thực hiện hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá.

Điều 27. Vi phạm quy định khác về phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi khuyến khích, vận động người khác sử dụng thuốc lá.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng hình ảnh thuốc lá trên báo chí, xuất bản phẩm dành riêng cho trẻ em;

b) Ép buộc người khác sử dụng thuốc lá;

c) Không đưa nội dung phòng, chống tác hại của thuốc lá vào kế hoạch hoạt động hằng năm, không quy định cấm hút thuốc lá tại nơi làm việc vào quy chế nội bộ.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tên, nhãn hiệu và biểu tượng thuốc lá với sản phẩm, dịch vụ khác;

b) Tiếp thị thuốc lá trực tiếp tới người tiêu dùng dưới mọi hình thức;

c) Chậm nộp khoản đóng góp bắt buộc theo quy định của pháp luật;

d) Khai sai dẫn đến nộp thiếu khoản đóng góp bắt buộc theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện hoạt động tài trợ dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp được phép theo quy định của pháp luật;

b) Trốn, gian lận khoản đóng góp bắt buộc theo quy định của pháp luật.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi sản phẩm đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này;

b) Buộc hoàn trả số tiền lãi đối với khoản chênh lệch do kê khai sai hoặc khoản tiền nộp chậm đối với hành vi quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 3 Điều này;

c) Buộc hoàn trả số tiền do trốn, gian lận khoản đóng góp bắt buộc đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC Y TẾ

Điều 89. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 5.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng, phòng, chống HIV/AIDS, bảo hiểm y tế, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền được quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c và d Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS; đến 37.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c, đ, e, h và i Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS; đến 75.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 100.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 90. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra y tế

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS, bảo hiểm y tế, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra Sở Y tế và Chi Cục trưởng Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và

phòng, chống HIV/AIDS; đến 37.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ và Tổng Cục trưởng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS; đến 75.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 100.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 21.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 35.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS; đến 52.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 70.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn

hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 91. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, đ, e, g, h và i Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3. Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng; đến 100.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 92. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số và đến 500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 900.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số và đến 1.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

3. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số và đến 2.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành

chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 6.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số và đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản quy định tại Điều 3 Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c, đ và i Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản quy định tại Điều 3 Nghị định này;

e) Áp dụng hình thức xử phạt trực xuất theo quy định của pháp luật hiện hành về xử phạt trực xuất theo thủ tục hành chính.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c, đ và i Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 93. Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan khác

1. Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan Thuế, Cục trưởng Cục Hóa chất, Thanh tra các ngành: Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính và các cơ quan khác có thẩm quyền xử phạt theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực mình quản lý được quy định tại Nghị định này.

2. Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực y tế được thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 94. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế bao gồm:

1. Người có thẩm quyền xử phạt.

2. Công chức, viên chức thuộc ngành y tế, bảo hiểm xã hội đang thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao khi phát hiện hành vi vi phạm hành

chính có trách nhiệm lập biên bản và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 95. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2013.
2. Nghị định số 45/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế; Nghị định số 114/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về dân số và trẻ em; Nghị định số 69/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về y tế dự phòng, môi trường y tế và phòng, chống HIV/AIDS; Nghị định số 92/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm y tế; Nghị định số 93/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuốc, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế và Nghị định số 96/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 96. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế xảy ra trước khi Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm.

Điều 97. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

4. NGHỊ ĐỊNH 185/2013/NĐ-CP NGÀY 15/11/2013 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, BUÔN BÁN HÀNG GIẢ, HÀNG CẤM, VÀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG (Trích)

MỤC 4. HÀNH VI VI PHẠM VỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỐC LÁ

Điều 22. Hành vi vi phạm về giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cho thuê, cho mượn, chuyển nhượng, mua bán giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư trồng cây thuốc lá mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá hết hiệu lực.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Điều 23. Hành vi vi phạm về điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá và kinh doanh nguyên liệu thuốc lá

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết công khai tiêu chuẩn phân cấp nguyên liệu thuốc lá kèm theo mẫu lá thuốc lá nguyên liệu tại điểm thu mua nguyên liệu thuốc lá theo quy định;

b) Không có hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng thuốc

lá hoặc hợp đồng mua bán nguyên liệu với doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá không phù hợp với quy mô kinh doanh theo quy định;

c) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng diện tích trồng nguyên liệu thuốc lá với chính quyền địa phương theo quy định;

d) Không có hợp đồng nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giống cây thuốc lá không theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý giống.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu tư phát triển vùng trồng cây thuốc lá không phù hợp với quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật trong quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định;

c) Mua, bán nguyên liệu thuốc lá với cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện mua bán nguyên liệu thuốc lá theo quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh nguyên liệu thuốc lá hoặc giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này, trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Điều 24. Hành vi vi phạm về điều kiện mua bán sản phẩm thuốc lá

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng điều kiện về địa điểm kinh doanh, cơ sở vật chất và tổ chức hệ thống phân phối của đại lý bán lẻ thuốc lá theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng điều kiện về địa điểm kinh doanh, cơ sở vật chất, tổ chức hệ thống phân phối và năng lực tài chính của đại lý bán buôn thuốc lá theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Điều 25. Hành vi vi phạm về kinh doanh hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu

1. Đối với hành vi kinh doanh hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu, mức phạt tiền như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng dưới 10 bao (1 bao = 20 điếu, đối với các dạng thuốc lá thành phẩm khác nhập lậu được quy đổi 20g = 1 bao);

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 10 bao đến dưới 20 bao;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 20 bao đến dưới 50 bao;

d) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 50 bao đến dưới 100 bao;

đ) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 100 bao đến dưới 200 bao;

e) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 200 bao đến dưới 400 bao;

g) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 400 bao đến dưới 600 bao;

h) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 600 bao đến dưới 800 bao;

i) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 800 bao đến dưới 1.000 bao;

k) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 600 bao đến dưới 1.000 bao;

l) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 1.000 bao đến dưới 1.200 bao;

m) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 1.200 bao đến dưới 1.400 bao;

n) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 1.400 bao đến dưới 1.500 bao;

o) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 1.500 bao trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Các mức phạt tiền quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng xử phạt hành chính đối với:

a) Chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải có hành vi vận chuyển hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu;

b) Chủ kho tàng, bến bãi, nhà ở có hành vi tàng trữ hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu;

c) Người có hành vi giao nhận hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vận tải được sử dụng để vận chuyển hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu trong trường hợp tang vật có số lượng từ 600 bao trở lên hoặc vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Điều 26. Hành vi vi phạm về kinh doanh nguyên liệu thuốc lá nhập lậu

1. Đối với hành vi kinh doanh nguyên liệu thuốc lá nhập lậu (dưới dạng lá khô chưa tách cọng, lá rời, lá đã sơ chế tách cọng hoặc thuốc lá sợi, thuốc lá tẩm, cọng thuốc lá và các chế phẩm thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá được quy đổi theo khối lượng tương đương), mức phạt tiền như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trọng lượng dưới 50 kg;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trọng lượng từ 50 kg đến dưới 70 kg;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trọng lượng từ 70 kg đến dưới 100 kg;

d) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trọng lượng từ 100 kg đến dưới 200 kg;

đ) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trọng lượng từ 200 kg đến dưới 500 kg;

e) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trọng lượng từ 500 kg đến dưới 700 kg;

g) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trọng lượng từ 700 kg đến dưới 1.000 kg;

h) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trọng lượng từ trên 1.000 kg đến dưới 1.500 kg;

i) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trọng lượng từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg;

k) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trọng lượng từ 2.000 kg trở lên.

2. Phạt tiền 100.000.000 đồng đối với người vi phạm trực tiếp nhập lậu nguyên liệu thuốc lá nhập lậu có trọng lượng từ 2.000 kg trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Các mức phạt tiền quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng xử phạt đối với:

a) Chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải có hành vi cố ý vận chuyển nguyên liệu thuốc lá nhập lậu;

b) Chủ kho tàng, bến bãi, nhà ở có hành vi cố ý tàng trữ nguyên liệu thuốc lá nhập lậu;

c) Người có hành vi cố ý giao nhận nguyên liệu thuốc lá nhập lậu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vận tải được sử dụng để vận chuyển nguyên liệu thuốc lá nhập lậu trong trường hợp tang vật có số lượng từ 1.000 kg trở lên hoặc vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh mua bán, chế biến nguyên liệu thuốc lá từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy nguyên liệu thuốc lá nhập lậu không đảm bảo chất lượng, kiểm dịch thực vật theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 27. Hành vi vi phạm về nhập khẩu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhập khẩu thuốc lá không đảm bảo yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định;

b) Nhập khẩu thuốc lá không đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhập khẩu giấy cuốn điều thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá khi không có giấy phép nhập khẩu theo quy định;

b) Nhập khẩu số lượng giấy cuốn điều thuốc lá vượt quá chỉ tiêu nhập khẩu hàng năm đã được công bố;

c) Nhập khẩu thuốc lá với mục đích thương mại không đúng với nhãn hiệu đã đăng ký hoặc bảo hộ tại Việt Nam.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép sản xuất, kinh doanh thuốc lá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
- b) Buộc tiêu hủy hàng hóa vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 28. Hành vi vi phạm về mua bán, chuyển nhượng tem, giấy cuốn điều

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi mua bán, chuyển nhượng trái phép tem thuốc lá.

2. Đối với hành vi mua bán, chuyển nhượng trái phép giấy cuốn điều thuốc lá, mức phạt tiền như sau:

- a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 10.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép sản xuất thuốc lá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Điều 29. Hành vi vi phạm về dán tem nhập khẩu đối với thuốc lá nhập khẩu

1. Đối với hành vi không dán tem nhập khẩu đối với thuốc lá nhập khẩu với mục đích thương mại theo quy định, mức phạt tiền như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

i) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

k) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với vi phạm quy định từ điểm b đến điểm k khoản 1 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Điều 30. Hành vi vi phạm về dán tem đối với thuốc lá tiêu thụ trong nước

1. Đối với hành vi kinh doanh thuốc lá sản xuất trong nước không dán tem thuốc lá tiêu thụ trong nước theo quy định, mức phạt tiền như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 1.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 13.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

i) Phạt tiền từ 13.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

k) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

l) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

m) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 80.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

n) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng trong trường hợp

hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 90.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

o) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

2. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định tại khoản 1 Điều này đối với người sản xuất thuốc lá có hành vi không dán tem thuốc lá tiêu thụ trong nước theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi bán thuốc lá sản xuất trong nước không dán tem thuốc lá tiêu thụ trong nước quy định từ điểm đ đến điểm o khoản 1 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép sản xuất thuốc lá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với người sản xuất thuốc lá có hành vi không dán tem thuốc lá tiêu thụ trong nước quy định khoản 2 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 31. Hành vi vi phạm về năng lực và sản lượng sản xuất thuốc lá

1. Đối với hành vi sản xuất sản lượng thuốc lá tiêu thụ trong nước hàng năm vượt sản lượng được phép sản xuất, mức phạt tiền như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp vượt dưới 05% sản lượng được phép sản xuất;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp vượt từ 05% đến dưới 10% sản lượng được phép sản xuất;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp vượt từ 10% đến dưới 15% sản lượng được phép sản xuất;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp vượt từ 15% đến dưới 20% sản lượng được phép sản xuất;

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp vượt từ 20% sản lượng được phép sản xuất trở lên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép sản xuất thuốc lá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 32. Hành vi vi phạm về bán sản phẩm thuốc lá

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không treo biển thông báo không bán thuốc lá cho người chưa đủ 18 tuổi tại điểm bán theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bán thuốc lá cho người chưa đủ 18 tuổi;

b) Sử dụng người chưa đủ 18 tuổi bán thuốc lá.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng quy định về trưng bày thuốc lá tại điểm bán hàng.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng về tình hình, kết quả kinh doanh và hệ thống phân phối của thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá theo quy định;

b) Bán thuốc lá bằng máy bán thuốc lá tự động hoặc bán thuốc lá tại các địa điểm có quy định cấm;

c) Bán thuốc lá phía ngoài cổng các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, viện nghiên cứu y học, bệnh viện, nhà hộ sinh, trung tâm y tế dự phòng, trạm y tế xã, phường trong phạm vi 100m tính từ ranh giới khuôn viên gần nhất của cơ sở đó.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi

không báo cáo hoặc báo cáo không đúng về tình hình, kết quả kinh doanh và hệ thống phân phối của thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá theo quy định.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép bán buôn hoặc bán lẻ sản phẩm thuốc lá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 4 Điều này.

Điều 33. Hành vi vi phạm về quản lý máy móc, thiết bị chuyên ngành sản xuất thuốc lá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng chế độ báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thanh lý, tiêu hủy máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá không đúng quy định;

b) Không tái xuất máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá khi hết thời gian được phép tạm nhập theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá mà không có giấy phép sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán, thuê, cho thuê hoặc thực hiện các hình thức chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng máy móc, thiết bị chuyên ngành sản xuất thuốc lá không đúng quy định;

b) Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá không đúng quy định hoặc sử dụng máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá nhập khẩu không có nguồn gốc hợp pháp.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều này.

4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 158/2013/NĐ-CP NGÀY 12/11/2013 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH VÀ QUẢNG CÁO
(Trích)

Chương III.

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢNG CÁO

Điều 50. Vi phạm quy định về quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Quảng cáo thuốc lá;

b) Quảng cáo rượu có nồng độ cồn từ 15 độ trở lên;

c) Quảng cáo sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng bổ sung dùng cho trẻ dưới 6 tháng tuổi, bình bú và vú ngậm nhân tạo;

d) Quảng cáo thuốc kê đơn; thuốc không kê đơn nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khuyến cáo hạn chế sử dụng hoặc sử dụng có sự giám sát của thầy thuốc;

đ) Quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo khác.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Quảng cáo hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định;
- b) Quảng cáo các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích dục;
- c) Quảng cáo súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao và các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích động bạo lực.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tháo gỡ, tháo dỡ hoặc xóa quảng cáo đối với hành vi quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

PHẦN V.

QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ

1. QUYẾT ĐỊNH SỐ 229/QĐ-TTG NGÀY 25/01/2013 PHÊ DUYỆT “CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ ĐẾN NĂM 2020”

Điều 1. Phê duyệt “Chiến lược quốc gia phòng, chống tác hại của thuốc lá đến năm 2020” với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM VỀ PHÒNG CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ

1. Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung:

Giảm nhu cầu sử dụng và kiểm soát để từng bước giảm mức cung cấp các sản phẩm thuốc lá tiêu thụ tại thị trường Việt Nam nhằm giảm nguy cơ bệnh tật và tử vong do sử dụng thuốc lá gây ra.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Giảm tỷ lệ hút thuốc lá trong một số nhóm đối tượng sau:

+ Thanh thiếu niên (từ 15 - 24 tuổi): Từ 26% năm 2011 xuống 18% năm 2020;

+ Nam giới: Từ 47,4% năm 2011 xuống 39% năm 2020;

+ Nữ giới: Xuống dưới 1,4% năm 2020.

- Tăng cường ý thức tuân thủ pháp luật của người dân về thực hiện môi trường không khói thuốc.

2. Quan điểm:

a) Công tác phòng, chống tác hại thuốc lá phải được sự quan tâm của lãnh đạo các Bộ, ban, ngành, đoàn thể, địa phương và phải được coi là một nhiệm vụ thường xuyên, có tính chất liên ngành.

b) Thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại thuốc lá là giải pháp chủ đạo và phải được lồng ghép vào các chương trình, chiến lược về nâng cao sức khỏe để tăng cường nhận thức của người dân về tác hại của thuốc lá, từ đó thay đổi hành vi sử dụng thuốc lá trong cộng đồng.

c) Đẩy mạnh xã hội hóa công tác phòng, chống tác hại thuốc lá trên cơ sở huy động sự tham gia tích cực của các Bộ, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, đoàn thể, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng.

d) Tổ chức triển khai đồng bộ các biện pháp giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá kết hợp với biện pháp kiểm soát để từng bước giảm nguồn cung cấp thuốc lá. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong phòng, chống tác hại thuốc lá.

đ) Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế trong phòng, chống tác hại thuốc lá phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước.

II. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại thuốc lá:

a) Xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật phòng, chống tác hại thuốc lá:

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tác hại thuốc lá để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật phòng, chống tác hại thuốc lá.

Xây dựng các văn bản và tài liệu hướng dẫn về thực hiện môi trường không khói thuốc theo quy định của Luật phòng, chống tác hại thuốc lá.

Quy định rõ về mức xử phạt đối với hành vi hút thuốc lá tại nơi có quy định cấm, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị chức năng để thường xuyên chủ động tổ chức thanh kiểm tra và đánh giá việc triển khai thực hiện môi trường không khói thuốc.

Xây dựng văn bản hướng dẫn và thực hiện xử phạt nghiêm những cá nhân, tổ chức vi phạm quy định cấm sử dụng người dưới 18 tuổi bán thuốc lá hoặc bán thuốc lá cho người dưới 18 tuổi, cấm bán thuốc lá bằng máy bán tự động.

b) Xây dựng lộ trình điều chỉnh thuế và quy định giá bán tối thiểu đối với thuốc lá để hạn chế nhu cầu sử dụng thuốc lá:

Lộ trình điều chỉnh thuế và quy định mức giá bán tối thiểu các sản phẩm thuốc lá cần bảo đảm mục tiêu không tăng và tiến tới giảm dần sức mua các sản phẩm thuốc lá; áp dụng các biện pháp phù hợp để hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc bán các sản phẩm thuốc lá tại các cửa hàng miễn thuế.

c) Kiểm soát việc kinh doanh các sản phẩm thuốc lá:

Xây dựng quy hoạch kinh doanh thuốc lá của cả nước, bao gồm quy hoạch vùng nguyên liệu thuốc lá, quy hoạch sản xuất thuốc lá, quy hoạch mạng lưới kinh doanh thuốc lá.

Đánh giá và công bố sản lượng thuốc lá sản xuất của doanh nghiệp phù hợp với từng thời kỳ trên cơ sở tổng sản lượng được phép sản xuất của toàn ngành thuốc lá đã được công bố trước ngày Luật phòng, chống tác hại thuốc lá có hiệu lực. Thường xuyên kiểm tra việc cấp phép bán buôn, bán lẻ thuốc lá. Kiểm soát chặt chẽ khâu lưu thông thuốc lá từ bán buôn đến bán lẻ, tiếp tục thực hiện việc cấp phép kinh doanh cho đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ và thí điểm cấp phép đối với điểm bán lẻ thuốc lá.

Xây dựng quy chế quản lý nhập khẩu và kinh doanh thuốc lá; quy định đầu mối nhập khẩu, tiêu chuẩn chất lượng và nhãn mác thuốc lá nhập khẩu; quản lý lưu thông trong nước đối với sản phẩm thuốc lá nhập khẩu; thực hiện dán tem nhập khẩu riêng để phân biệt thuốc lá nhập khẩu với thuốc lá sản xuất trong nước.

Xây dựng và sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về cấm toàn diện quảng cáo, khuyến mãi, tài trợ các sản phẩm thuốc lá dưới mọi hình thức. Tăng cường các hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thực thi các quy định về cấm quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ thuốc lá.

d) Từng bước chuyển đổi ngành nghề cho người lao động trong ngành thuốc lá

Nghiên cứu và xây dựng các đề án hỗ trợ cho các hoạt động thay thế khả thi về kinh tế cho người trồng thuốc lá, công nhân sản xuất thuốc lá.

2. Giải pháp thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại thuốc lá:

Xây dựng chương trình, kế hoạch tổng thể về thông tin, truyền thông về phòng, chống tác hại thuốc lá và tổ chức triển khai thực hiện nhằm nâng cao nhận thức, tăng cường sự ủng hộ của các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng về phòng, chống tác hại thuốc lá.

Xây dựng các tài liệu thông tin và truyền thông về tác hại của thuốc lá, lợi ích của việc cai nghiện thuốc lá, môi trường sống không có khói thuốc

lá, chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại thuốc lá bảo đảm phù hợp với các nhóm đối tượng.

Tăng cường cung cấp thông tin và truyền thông về phòng, chống tác hại thuốc lá cho tất cả các đối tượng, trong đó chú trọng các đối tượng là các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý, thanh thiếu niên, nhân viên làm công tác xã hội, cán bộ truyền thông.

Đa dạng hóa hình thức và kênh thông tin và truyền thông về phòng, chống tác hại thuốc lá. Tăng cường thời lượng và tần suất thông tin và truyền thông về phòng, chống tác hại thuốc lá trên các phương tiện thông tin đại chúng. Phát huy vai trò của mạng lưới cộng tác viên về phòng, chống tác hại thuốc lá trong việc vận động người dân tại cộng đồng nghiêm túc thực hiện các quy định pháp luật về phòng, chống tác hại thuốc lá và tích cực tham gia hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá. Bổ sung tiêu chí không sử dụng thuốc lá vào cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa tại cộng đồng.

Xây dựng tài liệu giáo dục về phòng, chống tác hại thuốc lá phù hợp với các cấp học, bậc học. Đẩy mạnh công tác giáo dục về tác hại và phòng, chống tác hại thuốc lá trong trường học.

Phát triển dịch vụ tư vấn cho người bệnh, người nhà người bệnh về tác hại của thuốc lá và phương pháp cai nghiện thuốc lá tại các cơ sở y tế.

3. Giải pháp tổ chức và nhân lực:

Nghiên cứu kiện toàn Ban chủ nhiệm Chương trình phòng, chống tác hại thuốc lá quốc gia với sự tham gia của các Bộ, ban, ngành, đoàn thể và tổ chức xã hội. Xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm, phân công trách nhiệm cụ thể của các thành viên Ban chủ nhiệm và thường xuyên tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch.

Nghiên cứu xây dựng đề án củng cố mô hình cơ quan thường trực của Ban chủ nhiệm Chương trình phòng, chống tác hại thuốc lá quốc gia. Thành lập bộ phận chuyên trách về phòng, chống tác hại thuốc lá và nâng cao sức khỏe tại Bộ Y tế và bố trí cán bộ đầu mối về phòng, chống tác hại thuốc lá tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức đoàn thể để tăng cường công tác phối hợp liên ngành về phòng, chống tác hại thuốc lá.

Nghiên cứu thành lập Ban chỉ đạo, Chương trình phòng, chống tác hại thuốc lá tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với sự tham gia của các Sở, ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức xã hội. Quy định rõ chức năng nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các Sở, ban, ngành, đoàn thể bảo đảm triển khai có hiệu quả công tác phòng, chống tác hại thuốc lá tại địa phương.

Nghiên cứu tăng cường lực lượng thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại thuốc lá. Xây dựng cơ chế, kế hoạch phối hợp liên ngành, phối hợp giữa trung ương và địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại thuốc lá. Thường xuyên tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra liên ngành theo chuyên đề, địa bàn về phòng, chống tác hại thuốc lá.

Nghiên cứu phát triển mạng lưới và nâng cao năng lực cho cán bộ tham gia hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá từ trung ương đến địa phương thông qua các lớp tập huấn, đào tạo, hội thảo và các hình thức khác; có chế độ chính sách hỗ trợ phù hợp để khuyến khích sự tham gia của cán bộ làm công tác xã hội, cộng tác viên tại cộng đồng vào hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá.

Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ thanh tra chuyên ngành để thường xuyên theo dõi và giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về quảng cáo, khuyến mại và tài trợ của các tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá. Tăng cường hỗ trợ cho lực lượng chống buôn lậu, đặc biệt là tại các tỉnh biên giới.

Phát huy vai trò của đoàn thể trong giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tác hại thuốc lá và vận động cộng đồng từ bỏ thói quen sử dụng thuốc lá.

4. Giải pháp về tài chính:

Đa dạng hóa nguồn kinh phí hỗ trợ cho hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá từ nhiều nguồn khác nhau như: Quỹ phòng, chống tác hại thuốc lá được thành lập theo quy định của Luật phòng, chống tác hại thuốc lá; ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương); đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Huy động

thêm các nguồn hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế cho hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá.

Xây dựng đề án mô hình Quỹ phòng, chống tác hại thuốc lá phù hợp và hiệu quả với Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Xây dựng điều lệ hoạt động, hướng dẫn việc thu; chi và chế độ thanh quyết toán của Quỹ phòng, chống tác hại thuốc lá để đảm bảo Quỹ được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm.

Nguồn kinh phí cho hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá cần được phân bổ phù hợp, trong đó chú trọng, các hoạt động về thông tin, giáo dục truyền thông, nghiên cứu các bằng chứng để xây dựng chính sách, giám sát và đánh giá việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tác hại thuốc lá.

Phát triển các dịch vụ hỗ trợ cai nghiện thuốc lá, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng các phương pháp cai nghiện phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam. Cho phép sản xuất, nhập và sử dụng các thuốc điều trị cai nghiện thuốc lá với chính sách thuế ưu đãi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Các giải pháp khác:

a) Hợp tác quốc tế:

Hợp tác với Tổ chức Y tế thế giới và các tổ chức quốc tế khác trong nghiên cứu, đánh giá, xây dựng chính sách về phòng, chống tác hại thuốc lá nhằm thực hiện Công ước Khung về kiểm soát thuốc lá.

Tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học khu vực và quốc tế về phòng, chống tác hại thuốc lá để chia sẻ và học tập kinh nghiệm về các giải pháp phòng, chống tác hại thuốc lá hiệu quả. Tổ chức các chuyến tham quan học tập kinh nghiệm phòng, chống tác hại thuốc lá tại các nước trong khu vực và trên thế giới.

Tham gia xây dựng và áp dụng các hướng dẫn của Tổ chức Y tế thế giới về thực hiện Công ước Khung về kiểm soát thuốc lá một cách phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

b) Bảo vệ môi trường:

Đẩy mạnh các biện pháp bảo vệ môi trường và bảo vệ sức khỏe của

những người liên quan đến lĩnh vực trồng và sản xuất thuốc lá. Di dời các nhà máy sản xuất thuốc lá ra xa khu vực dân cư theo quy hoạch của Nhà nước.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Các giai đoạn thực hiện Chiến lược:

a) Giai đoạn 1 (2012 - 2015): Tập trung vào việc phổ biến về Luật phòng, chống tác hại thuốc lá; hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật phòng, chống tác hại thuốc lá, cấm quảng cáo, khuyến mại, tài trợ các sản phẩm thuốc lá; thực thi quy định về môi trường không khói thuốc; hoàn thiện về cơ chế, tổ chức để quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống tác hại thuốc lá; đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tác hại thuốc lá; củng cố tổ chức và mạng lưới phòng, chống tác hại thuốc lá và tăng cường năng lực điều phối của Bộ Y tế về phòng, chống tác hại thuốc lá.

b) Giai đoạn 2 (2016 - 2020): Tiếp tục tăng cường thực thi quy định môi trường không khói thuốc lá; thực hiện các nghiên cứu, đánh giá về tỷ lệ sử dụng thuốc lá, tiếp xúc thụ động với khói thuốc; giám sát, đánh giá việc thực hiện các quy định về cấm quảng cáo, khuyến mại, tài trợ các sản phẩm thuốc lá, kinh doanh bất hợp pháp các sản phẩm thuốc lá.

2. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan:

a) Ban chủ nhiệm Chương trình phòng, chống tác hại thuốc lá quốc gia:

Ban chủ nhiệm chương trình được thành lập theo Quyết định số 467/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo toàn diện việc triển khai thực thi hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá trong toàn quốc.

Chỉ đạo việc xây dựng chiến lược, kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống tác hại thuốc lá cho từng giai đoạn, kế hoạch hoạt động hàng năm. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chiến lược, kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống tác hại thuốc lá.

b) Bộ Y tế:

Là cơ quan thường trực về phòng, chống tác hại thuốc lá, có nhiệm vụ tổ chức và điều phối thực hiện các chương trình, kế hoạch liên ngành phòng,

chống tác hại thuốc lá trên phạm vi cả nước. Văn phòng thường trực của Chương trình phòng, chống tác hại thuốc lá đặt tại Bộ Y tế, có trách nhiệm giúp Ban Chủ nhiệm Chương trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch thực hiện Công ước Khung và các kế hoạch về phòng, chống tác hại thuốc lá.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực phòng, chống tác hại thuốc lá; xây dựng quy định nội dung, hình thức, thông tin cảnh báo tác hại của các sản phẩm thuốc lá tới sức khỏe, thành phần nồng độ các chất có trong các sản phẩm thuốc lá; xây dựng và quản lý quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá điếu; nghiên cứu phương pháp cai nghiện thuốc lá và tổ chức thực hiện; chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn tài liệu phòng, chống tác hại thuốc lá đưa vào chương trình giảng dạy trong trường học và các trường đào tạo y, dược.

Phối hợp với Bộ Tài chính đánh giá tác động của thuế thuốc lá đến tiêu dùng các sản phẩm thuốc lá và đến nguồn thu của Chính phủ.

Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan như Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, các cơ quan thông tấn báo chí tích cực tổ chức các hoạt động nhằm tuyên truyền rộng rãi về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung của Luật phòng, chống tác hại thuốc lá, Công ước Khung về kiểm soát thuốc lá; kêu gọi mọi người dân trong cộng đồng tích cực hưởng ứng tham gia thực thi các quy định về phòng, chống tác hại thuốc lá.

Hằng năm, Bộ Y tế làm đầu mối tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Luật phòng, chống tác hại thuốc lá, Chiến lược phòng, chống tác hại thuốc lá và kế hoạch thực hiện Công ước về kiểm soát thuốc lá.

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Chủ trì xây dựng các văn bản hướng dẫn việc cấm toàn diện các hình thức quảng cáo thuốc lá trên các loại hình văn hóa nghệ thuật, điện ảnh, thể thao. Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định cấm quảng cáo, khuyến mãi các sản phẩm thuốc lá và xử phạt nghiêm các hành vi vi phạm. Chỉ đạo thực hiện nghiêm việc không nhận tài trợ và đưa các thông tin quảng cáo, khuyến mại và tài trợ của các công ty thuốc lá.

Chủ trì việc thông tin, giáo dục và truyền thông sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân về pháp luật phòng, chống tác hại thuốc lá, Công ước Khung, tác hại của các sản phẩm thuốc lá trên các loại hình văn hóa nghệ thuật, điện ảnh, thể thao; tuyên truyền xây dựng nếp sống văn hóa không mời và không sử dụng các sản phẩm thuốc lá; xây dựng các địa điểm du lịch không khói thuốc lá.

d) Bộ Thông tin và Truyền thông:

Chủ trì xây dựng các văn bản hướng dẫn việc cấm toàn diện các hình thức quảng cáo, khuyến mãi các sản phẩm thuốc lá trên báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm.

Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định cấm quảng cáo các sản phẩm thuốc lá và xử phạt nghiêm các hành vi quảng cáo các sản phẩm thuốc lá trên báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm. Chỉ đạo thực hiện nghiêm việc không đưa các thông tin quảng cáo, khuyến mại và tài trợ của các công ty thuốc lá trên báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế về việc thông tin, tuyên truyền về các chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại thuốc lá; Công ước Khung, tác hại của các sản phẩm thuốc lá trên các phương tiện thông tin, truyền thông.

đ) Bộ Công Thương:

Chủ trì xây dựng quy hoạch mạng lưới kinh doanh bán buôn, bán lẻ các sản phẩm thuốc lá, đầu tư ngành công nghiệp thuốc lá; thí điểm cấp phép các điểm bán lẻ thuốc lá. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn từng bước tiến hành các nghiên cứu và xây dựng các đề án thay thế khả thi về kinh tế cho người trồng thuốc lá, công nhân sản xuất thuốc lá khi tổ chức sắp xếp lại ngành. Phối hợp với các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan đẩy mạnh công tác phòng; chống buôn bán bất hợp pháp các sản phẩm thuốc lá.

e) Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Chủ trì nghiên cứu, lồng ghép các nội dung phòng, chống tác hại của thuốc lá vào chương trình giảng dạy của các cấp học, bậc học.

Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục cho học sinh, sinh viên, cán bộ, nhân viên trong ngành giáo dục về phòng, chống tác hại của thuốc lá. Tiếp tục chỉ đạo xây dựng mô hình trường học không khói thuốc.

g) Bộ Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế hoàn thiện các đề án, văn bản hướng dẫn việc thành lập, hoạt động, tổ chức của Quỹ phòng, chống tác hại thuốc lá để kịp thời hỗ trợ cho hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá trong toàn quốc; Xây dựng lộ trình điều chỉnh thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các sản phẩm thuốc lá phù hợp để giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá; đánh giá tác động của chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt đối với tiêu dùng thuốc lá và nguồn thu của Nhà nước; kiểm tra việc thực hiện dán tem các sản phẩm thuốc lá.

Bảo đảm bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi hàng năm của các Bộ, ngành trung ương theo phân cấp ngân sách hiện hành cho công tác phòng, chống tác hại thuốc lá.

h) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Nghiên cứu và xây dựng các đề án thay thế khả thi về kinh tế cho người trồng thuốc lá, từng bước chuyển đổi cây trồng thay thế một phần cây thuốc lá tại những vùng trồng cây thuốc lá, để bảo đảm cuộc sống cho nhân dân những vùng còn khó khăn.

i) Bộ Công an: Tăng cường hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá trong ngành công an; phối hợp với Bộ Công Thương và các cơ quan có liên quan đẩy mạnh công tác phòng, chống kinh doanh thuốc lá bất hợp pháp, tham gia xử phạt các hành vi vi phạm quy định về phòng, chống tác hại thuốc lá.

k) Bộ Quốc phòng: Tăng cường hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá trong các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; phối hợp với Bộ, ngành chức năng tham gia công tác chống buôn lậu thuốc lá.

l) Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, các cơ quan thông tin đại chúng:

Xây dựng kế hoạch phát sóng và dành thời lượng phù hợp để phát sóng, đưa tin bài nhằm tuyên truyền rộng rãi về mục tiêu, ý nghĩa, các nội dung của Luật phòng, chống tác hại thuốc lá, Công ước Khung về kiểm soát thuốc lá, kêu gọi mọi người dân trong cộng đồng tích cực hưởng ứng tham gia thực thi các quy định về phòng, chống tác hại thuốc lá.

m) Các tổ chức chính trị xã hội:

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam vận động các thành viên trong tổ chức của mình tham gia tích cực vào cuộc vận động phòng, chống tác hại thuốc lá.

Xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn trong tổ chức về phòng, chống tác hại thuốc lá; phối hợp cùng với Bộ Y tế biên soạn tài liệu phòng, chống tác hại thuốc lá phù hợp với từng đối tượng; phối hợp với chính quyền, vận động nhân dân không sử dụng các sản phẩm thuốc lá trong cộng đồng dân cư, trong các lễ hội, đám cưới, đám tang, cuộc vui gia đình.

n) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Chiến lược tại địa phương. Chủ động huy động nguồn lực, bố trí ngân sách hàng năm đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống tác hại thuốc lá tại địa phương. Định kỳ hàng năm báo cáo về kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược trên địa bàn cho Chính phủ.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí để thực hiện hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá từ các nguồn sau:

1. Quỹ phòng, chống tác hại thuốc lá được thành lập theo quy định của Luật phòng, chống tác hại thuốc lá.
2. Từ ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương).
3. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
4. Tài trợ của Chính phủ các nước và các tổ chức quốc tế.
5. Các nguồn khác (nếu có).

Định kỳ hàng năm, Ban chủ nhiệm Chương trình phòng, chống tác hại thuốc lá có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ tiến độ và kết quả hoạt động triển khai Chiến lược này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

2. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1315/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NGÀY 21/8/2009 VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC KHUNG VỀ KIỂM SOÁT THUỐC LÁ

Để giảm tỷ lệ mắc và chết do các bệnh liên quan đến sử dụng các sản phẩm thuốc lá, Tổ chức Y tế Thế giới đã khởi xướng xây dựng Công ước Khung về Kiểm soát thuốc lá (dưới đây gọi tắt là Công ước Khung). Nội dung của Công ước Khung có liên quan đến nhiều lĩnh vực, như: sản xuất, buôn bán và tiêu thụ các sản phẩm thuốc lá. Tính đến ngày 30 tháng 7 năm 2009, đã có 168 quốc gia ký Công ước, trong đó 166 quốc gia đã phê chuẩn Công ước Khung. Việt Nam là nước thứ 47 phê chuẩn Công ước Khung và Công ước Khung có hiệu lực tại nước ta từ ngày 17 tháng 3 năm 2005.

Trong Bản Kế hoạch này, cụm từ “các sản phẩm thuốc lá” là các sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hay một phần nguyên liệu thuốc lá và được chế biến dưới dạng thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi dùng để hút tẩu hoặc các dạng sản phẩm khác dùng để hút, nhai, ngửi và mát.

Bản kế hoạch này đưa ra các nội dung, thời gian và phân công trách nhiệm các cơ quan có liên quan trong việc nội luật hoá các quy định của Công ước Khung, thực hiện các nghĩa vụ và quyền lợi của Việt Nam với tư cách là thành viên Công ước Khung.

I. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Các biện pháp giảm nhu cầu sử dụng các sản phẩm thuốc lá

a) Về giá và thuế đối với sản phẩm thuốc lá:

- Từ nay đến năm 2010, xây dựng lộ trình về thuế các sản phẩm thuốc lá theo hướng: tăng thuế và giá của các sản phẩm thuốc lá; áp dụng mức thuế cao đối với các sản phẩm thuốc lá nhập khẩu; áp dụng các biện pháp về quy định giá tối thiểu các sản phẩm thuốc lá; các biện pháp để hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc bán các sản phẩm thuốc lá tại các cửa hàng miễn thuế.

b) Phòng tránh tiếp xúc với khói thuốc lá:

- Nghiêm cấm hút thuốc lá từ 01 tháng 01 năm 2010 ở lớp học, nhà trẻ, các cơ sở y tế, thư viện, rạp chiếu phim, nhà hát, nhà văn hoá, các khu vực sản xuất và nơi làm việc trong nhà, nơi có nguy cơ cháy nổ cao và trên các phương tiện giao thông công cộng. Tại nơi cấm hút thuốc lá phải treo biển có chữ hoặc biểu tượng “Cấm hút thuốc lá”;

- Tại các nơi công cộng trong nhà (nhà thi đấu thể thao, sân vận động có mái che, trung tâm triển lãm, phòng đợi của nhà ga, bến xe, sân bay, bến cảng) và khu vui chơi, giải trí trong nhà, các nhà hàng, quán bar, karaoke, khách sạn, vũ trường chỉ được phép hút thuốc tại khu vực dành riêng cho người hút thuốc lá; những nơi dành riêng cho người hút thuốc lá cần có thông khí riêng biệt.

- Từng bước hoàn thiện các quy định cấm hút thuốc lá nơi công cộng, tiến tới cấm hút thuốc lá tại tất cả những nơi công cộng trong nhà vào năm 2010.

- Thực thi nghiêm chế tài xử phạt vi phạm đối với hành vi hút thuốc lá nơi công cộng theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

c) Quy định về công bố các thông tin về sản phẩm thuốc lá:

Các nhà sản xuất và nhập khẩu các sản phẩm thuốc lá phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền thông tin về hàm lượng tar (hắc ín), ni-cô-tin có trong các sản phẩm thuốc lá và khói thuốc lá và công bố các thông tin về thành phần tar (hắc ín) và ni-cô-tin theo quy định của Bộ Y tế.

d) Quy định việc dán tem, đóng gói và ghi nhãn mác của các sản phẩm thuốc lá:

- Các sản phẩm thuốc lá lưu thông, kinh doanh trên thị trường trong nước phải dán tem, đóng gói, ghi nhãn bao bì sản phẩm và in nội dung cảnh báo về tác hại của việc sử dụng thuốc lá theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy định của Công ước Khung. Thực hiện in cảnh báo sức khỏe bằng hình ảnh về tác hại của thuốc lá tới sức khỏe.

đ) Các biện pháp thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng chống tác hại thuốc lá.

- Tăng cường các chương trình giáo dục sức khỏe và nâng cao nhận thức của cộng đồng về tác hại của việc sử dụng các sản phẩm thuốc lá, về lợi ích của việc cai nghiện thuốc lá và lối sống không thuốc lá, trong đó đặc biệt chú trọng thực hiện chương trình giáo dục và ngăn ngừa thanh thiếu niên sử dụng các sản phẩm thuốc lá;

- Thực hiện các chương trình đào tạo, nâng cao nhận thức về phòng chống tác hại thuốc lá cho đối tượng là cán bộ y tế, cán bộ các ban ngành, đoàn thể; nhân viên cộng đồng; nhân viên làm công tác xã hội; những người làm công tác truyền thông, các giáo viên, các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý và những đối tượng có liên quan khác.

e) Các biện pháp về quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ thuốc lá:

- Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về cấm toàn diện quảng cáo và khuyến mãi các sản phẩm thuốc lá dưới mọi hình thức;

- Thực hiện nghiêm quy định cấm mọi hình thức tài trợ trực tiếp hoặc gián tiếp của các đơn vị sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc lá cho các hoạt động hoặc các tổ chức, cá nhân với mục đích quảng cáo các sản phẩm thuốc lá hoặc tên tuổi hình ảnh các công ty thuốc lá;

- Phối hợp với các nước là thành viên của Công ước Khung dưới sự điều phối của Tổ chức Y tế Thế giới xây dựng và ký kết Nghị định thư về cấm toàn diện việc quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ các sản phẩm thuốc lá xuyên biên giới.

g) Các biện pháp về hỗ trợ cai nghiện thuốc lá:

- Tiếp tục xây dựng và thực hiện hiệu quả các chương trình cai nghiện thuốc lá. Đa dạng hoá các hình thức tư vấn cai nghiện thuốc lá;

- Hoạt động hỗ trợ cai nghiện thuốc lá phải được lồng ghép trong các chương trình, kế hoạch và chiến lược về y tế và giáo dục quốc gia với sự tham gia của các cán bộ y tế, cán bộ giáo dục và cán bộ tại cộng đồng.

- Cho phép sản xuất, nhập và sử dụng các thuốc điều trị cai nghiện thuốc lá với chính sách thuế ưu đãi theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng các phương pháp cai nghiện phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội Việt Nam.

- Tạo nguồn kinh phí để phát triển các dịch vụ hỗ trợ cai nghiện thuốc

lá từ ngân sách Nhà nước, nguồn tài trợ quốc tế và đóng góp của người dân dưới hình thức viện phí và bảo hiểm y tế.

2. Các biện pháp giảm cung cấp các sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước:

a) Các biện pháp kiểm soát buôn bán các sản phẩm thuốc lá:

- Có kế hoạch thực hiện từng bước để đến năm 2010 thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị quyết số 12/2000/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về Chính sách Quốc gia phòng chống tác hại của thuốc lá giai đoạn 2000-2010 trong khâu lưu thông thuốc lá; kiểm soát chặt chẽ khâu lưu thông thuốc lá từ bán buôn đến bán lẻ; cấm bán các bao thuốc lá được đóng gói dưới 20 điếu.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm quy định cấm bán các sản phẩm thuốc lá tại cơ quan, nơi làm việc, tại trường học, bệnh viện, trên các phương tiện giao thông công cộng và tại những nơi có quy định cấm hút thuốc lá theo quy định hiện hành.

- Đến năm 2010, hoàn thành việc cấp giấy phép cho các tổ chức, cá nhân buôn bán các sản phẩm thuốc lá, nhằm ngăn chặn việc buôn bán bất hợp pháp;

- Đến năm 2010, hoàn thành việc xây dựng quy hoạch lại mạng lưới bán buôn và bán lẻ các sản phẩm thuốc lá trong toàn quốc, trước mắt tại các thành phố lớn;

- Sau năm 2010 việc bán lẻ thuốc lá chỉ được thực hiện tại các địa điểm theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiếp tục thực hiện biện pháp quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu thuốc lá, xây dựng quy chế quản lý nhập khẩu và kinh doanh thuốc lá. Nhập khẩu theo hướng thương mại nhà nước kết hợp với quản lý chuyên ngành. Quy định đầu mối nhập khẩu, tiêu chuẩn chất lượng và nhãn mác thuốc lá nhập khẩu; quản lý lưu thông trong nước đối với sản phẩm thuốc lá nhập khẩu. Đối với thuốc lá nhập khẩu phải dán tem nhập khẩu riêng để phân biệt thuốc lá nhập khẩu với thuốc lá sản xuất trong nước.

- Tăng cường các biện pháp chống thuốc lá giả các loại, thuốc lá ngoại nhập lậu. Tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi nhập lậu thuốc

lá, buôn bán thuốc lá giả, thuốc lá nhái nhãn mác và kinh doanh trái phép các sản phẩm thuốc lá.

- Thực hiện nghiêm quy định tiêu huỷ (không cho tái xuất khẩu) các sản phẩm thuốc lá và phương tiện sản xuất thuốc lá giả, thuốc lá nhái nhãn mác, thuốc lá nhập lậu và các sản phẩm thuốc lá bất hợp pháp khi bị tịch thu.

b) Các biện pháp ngăn ngừa trẻ vị thành niên bán thuốc lá và bán thuốc lá cho trẻ vị thành niên

- Thực hiện nghiêm quy định cấm bán thuốc lá cho người dưới 18 tuổi. Yêu cầu các cửa hàng bán các sản phẩm thuốc lá phải có bản cam kết với cơ quan quản lý không bán các sản phẩm thuốc lá cho người dưới 18 tuổi. Thực hiện xử phạt nghiêm những cá nhân, tổ chức vi phạm quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

- Thực hiện nghiêm quy định cấm bán thuốc lá bằng máy bán tự động, bán qua mạng Internet và bán qua điện thoại.

c) Các biện pháp hỗ trợ phát triển kinh tế, chuyển đổi hoạt động sản xuất cho người lao động trong ngành sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

Từng bước tiến hành nghiên cứu và xây dựng các đề án hỗ trợ cho các hoạt động thay thế khả thi về kinh tế cho người trồng thuốc lá, công nhân sản xuất thuốc lá.

3. Bảo vệ môi trường

Đẩy mạnh các biện pháp bảo vệ môi trường và bảo vệ sức khỏe của những người liên quan đến lĩnh vực trồng và sản xuất thuốc lá. Di dời các nhà máy sản xuất thuốc lá ra xa khu vực dân cư theo quy hoạch của Nhà nước.

4. Hợp tác khoa học, kỹ thuật và thông tin

a) Nghiên cứu, giám sát và trao đổi thông tin

- Xây dựng kế hoạch nghiên cứu, đánh giá khoa học tiến tới thiết lập hệ thống giám sát có hiệu quả để xác định các chỉ số tiêu thụ, tỷ lệ sử dụng các sản phẩm thuốc lá trong cộng đồng, hậu quả của việc sử dụng sản phẩm thuốc lá và phơi nhiễm với khói thuốc lá.

- Thực hiện các chương trình đánh giá độc lập hoặc lồng ghép các

chương trình giám sát các sản phẩm thuốc lá vào điều tra mức sống dân cư, các chương trình giám sát sức khỏe quốc gia hoặc các chương trình đánh giá khác có liên quan đến sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc lá.

b) Báo cáo và trao đổi thông tin

Thực hiện báo cáo định kỳ theo yêu cầu của Hội nghị các Bên về việc thực hiện Công ước Khung.

c) Hợp tác quốc tế

Hợp tác với Tổ chức Y tế Thế giới và các tổ chức quốc tế khác trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, luật pháp và chuyên môn để tăng cường năng lực nhằm thực hiện Công ước Khung.

5. Nguồn tài chính cho hoạt động kiểm soát thuốc lá.

a) Nguồn tài chính dành cho hoạt động kiểm soát thuốc lá để thực hiện Công ước Khung về kiểm soát thuốc lá được huy động từ những nguồn sau:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Nguồn hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- Nguồn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc lá.

b) Thành lập Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

II. KẾ HOẠCH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC KHUNG

1. Hoàn thiện và xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật nhằm làm giảm nhu cầu về sử dụng các sản phẩm thuốc lá.

a) Thuế và giá các sản phẩm thuốc lá:

- Xây dựng lộ trình tăng thuế phù hợp nhằm tăng giá các sản phẩm thuốc lá.

- Xây dựng và áp dụng mức thuế cao đối với các sản phẩm thuốc lá nhập khẩu.

- Xem xét, sửa đổi quy định về việc hạn chế bán các sản phẩm thuốc lá tại các cửa hàng miễn thuế để hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc bán các sản phẩm thuốc lá tại các cửa hàng miễn thuế.

b) Tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện các quy định để hạn chế tối đa việc phơi nhiễm khói thuốc lá tại nơi công cộng, nơi làm việc.

c) Quy định công bố các thông tin về sản phẩm thuốc lá:

Xây dựng và ban hành quy định về việc các nhà sản xuất và nhập khẩu phải công bố các thông tin về hàm lượng và các chất có trong khói của các sản phẩm thuốc lá.

d) Quy định về đóng gói và gắn nhãn mác của các sản phẩm thuốc lá:

Các nhà sản xuất và kinh doanh thuốc lá không được sử dụng các hình thức hoặc từ ngữ để tạo cho người tiêu dùng có ấn tượng hoặc hiểu sai về tính chất, tác động của các sản phẩm thuốc lá đối với sức khỏe; hoặc làm cho người tiêu dùng hiểu rằng sản phẩm thuốc lá này ít nhất có ảnh hưởng tới sức khỏe hơn các loại sản phẩm thuốc lá khác. Các hình thức hoặc từ ngữ này là việc in các cụm từ như: “low tar” (ít hắc ín), “light” (nhẹ), “ultra-light” (siêu nhẹ), “mild” (dịu êm)... bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc các ngôn ngữ khác trên bao bì các sản phẩm thuốc lá.

đ) Quảng cáo, khuyến mại và tài trợ thuốc lá:

- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản hướng dẫn về việc cấm toàn diện hoạt động quảng cáo, khuyến mại và tài trợ dưới mọi hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp của các công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá với mục đích quảng cáo các sản phẩm thuốc lá và tên tuổi, hình ảnh các công ty kinh doanh thuốc lá.

- Tham gia cùng các Bên trong Công ước Khung soạn thảo Nghị định thư nhằm cấm toàn diện việc quảng cáo, khuyến mại và tài trợ thuốc lá xuyên biên giới.

2. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật nhằm từng bước giảm cung cấp các sản phẩm thuốc lá.

Ngăn chặn các hoạt động buôn bán bất hợp pháp các sản phẩm thuốc lá:

- Tham gia cùng các Bên của Công ước Khung xây dựng và ký Nghị định thư về chống buôn lậu các sản phẩm thuốc lá.

- Xây dựng quy hoạch mạng lưới bán buôn và bán lẻ các sản phẩm thuốc lá trong toàn quốc, trước mắt tại các thành phố lớn.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC KHUNG VỀ KIỂM SOÁT THUỐC LÁ

1. Bộ Y tế:

a) Là cơ quan thường trực của Chương trình phòng chống tác hại của thuốc lá (PCTHTL), có nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo, điều phối thực hiện các chương trình, kế hoạch liên ngành PCTHTL trên phạm vi cả nước. Văn phòng Chương trình PCTHTL thuộc Bộ Y tế có trách nhiệm giúp Ban Chủ nhiệm Chương trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch thực hiện Công ước Khung; hàng năm tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Công ước Khung về kiểm soát thuốc lá.

b) Chủ trì trong việc nghiên cứu phương pháp cai nghiện thuốc lá và tổ chức thực hiện; chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn tài liệu PCTHTL đưa vào chương trình giảng dạy trong trường học và các trường đào tạo Y dược.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực PCTHTL.

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan xây dựng quy định về các khu vực không được phép hút thuốc, các quy định về nội dung, hình thức, thông tin cảnh báo tác hại của các sản phẩm thuốc lá tới sức khỏe, thành phần nồng độ các chất có trong các sản phẩm thuốc lá.

đ. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện báo cáo định kỳ theo yêu cầu của Hội nghị các Bên về việc thực hiện Công ước Khung.

e) Phối hợp với Bộ Công thương, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng các sản phẩm thuốc lá, quản lý chặt chẽ quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng thuốc lá.

g) Phối hợp với Bộ Tài chính đánh giá tác động của thuế thuốc lá đến tiêu dùng các sản phẩm thuốc lá và đến nguồn thu của Chính phủ.

h) Phối hợp với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và

Truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, các cơ quan thông tấn báo chí và các cơ quan liên quan tích cực tổ chức các hoạt động nhằm tuyên truyền rộng rãi về mục tiêu, ý nghĩa, các nội dung của Công ước Khung; tuyên truyền về lộ trình thực hiện Công ước Khung; vận động mọi người dân trong cộng đồng tích cực hưởng ứng tham gia thực thi các quy định của Công ước Khung.

2. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch:

a) Chỉ đạo thống nhất công tác giáo dục và truyền thông sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân về Công ước Khung, tác hại của các sản phẩm thuốc lá và các chủ trương, biện pháp PCTHTL trên các loại hình văn hoá nghệ thuật và điện ảnh.

b) Tuyên truyền xây dựng nếp sống văn hoá không mời và không sử dụng các sản phẩm thuốc lá. Xây dựng các địa điểm du lịch không khói thuốc. Có kế hoạch lồng ghép các thông tin, truyền thông giáo dục PCTHTL với các chương trình kinh tế xã hội khác.

c) Phối hợp với Bộ, ngành liên quan hoàn thiện các văn bản hướng dẫn việc cấm toàn diện các hình thức quảng cáo thuốc lá, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định cấm quảng cáo các sản phẩm thuốc lá và xử phạt nghiêm các hành vi vi phạm về quảng cáo các sản phẩm thuốc lá.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông: chỉ đạo việc thông tin, tuyên truyền về PCTHTL đồng thời chỉ đạo ngăn chặn việc đưa các thông tin quảng cáo, khuyến mại và tài trợ của các công ty thuốc lá trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên xuất bản phẩm.

4. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ ngành có liên quan bố trí thời lượng phát sóng, đưa tin bài nhằm tuyên truyền rộng rãi về mục tiêu, ý nghĩa, các nội dung của Công ước Khung; tuyên truyền về lộ trình thực hiện Công ước Khung; vận động mọi người dân trong cộng đồng tích cực hưởng ứng tham gia thực thi các quy định của Công ước Khung.

5. Bộ Công thương:

a) Chỉ đạo hoạt động của ngành công nghiệp sản xuất thuốc lá từ

khâu quy hoạch, đầu tư trồng cây thuốc lá, chế biến nguyên liệu, sản xuất, kinh doanh bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm thuốc lá nhằm giảm thiểu độc hại cho người tiêu dùng; chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc sắp xếp các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá điều trên phạm vi cả nước theo hướng tập trung đầu mối. Thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành trong nhập khẩu, sử dụng thiết bị sản xuất thuốc lá, thuốc lá nguyên liệu và giấy cuốn điều thuốc lá.

b) Từng bước tiến hành các nghiên cứu và xây dựng các đề án thay thế khả thi về kinh tế cho người trồng thuốc lá, công nhân sản xuất thuốc lá khi tổ chức sắp xếp lại ngành.

c) Chủ trì phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc đầu tư ngành công nghiệp thuốc lá.

d) Chỉ đạo công tác quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông thuốc lá; kiểm soát việc khuyến mại, tiếp thị, tài trợ của các doanh nghiệp kinh doanh thuốc lá; chủ trì phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức thực hiện có hiệu quả việc chống các vi phạm như: buôn lậu thuốc lá, kinh doanh thuốc lá giả, không in cảnh báo sức khỏe, không dán tem theo quy định và kinh doanh thuốc lá tại các cửa hàng miễn thuế.

đ) Phối hợp với các cơ quan chức năng quản lý nhập khẩu thiết bị chuyên ngành thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá.

e) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan sắp xếp tổ chức, quy hoạch mạng lưới đại lý bán buôn, bán lẻ các sản phẩm thuốc lá.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Chỉ đạo đẩy mạnh công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá trong học sinh, sinh viên và cán bộ công chức ngành giáo dục. Xây dựng trường học không khói thuốc lá.

b) Đưa nội dung phòng, chống tác hại của thuốc lá trong chương trình giảng dạy của các nhà trường từ mầm non đến đại học.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: nghiên cứu các biện pháp hỗ trợ phát triển kinh tế, chuyển đổi cây trồng thay thế một phần cây thuốc lá tại những vùng trồng cây thuốc lá, để bảo đảm cuộc sống cho nhân dân những vùng còn khó khăn.

8. Bộ Công an: tăng cường hoạt động PCTHTL trong ngành công an; ban hành quy định cán bộ công an không hút thuốc khi làm nhiệm vụ; phối hợp với Bộ Công thương và các cơ quan có liên quan đẩy mạnh công tác chống buôn lậu thuốc lá, tham gia xử phạt các hành vi vi phạm quy định về PCTHTL.

9. Bộ Quốc phòng: tăng cường hoạt động PCTHTL trong các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; ban hành quy định cấm cán bộ của ngành hút thuốc trong khi làm nhiệm vụ; phối hợp với Bộ, ngành chức năng tham gia công tác chống buôn lậu thuốc lá.

10. Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn thực hiện chính sách thuế đối với thuốc lá theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan xây dựng lộ trình tăng thuế phù hợp đối với các sản phẩm thuốc lá; nghiên cứu đề xuất thành lập Quỹ PCTHTL và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế đánh giá tác động của chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt mới đối với tiêu dùng thuốc lá và nguồn thu của Nhà nước.

d) Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất chính sách thuế và giá phù hợp nhằm hạn chế sử dụng các sản phẩm thuốc lá.

đ) Bảo đảm bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương theo Luật Ngân sách hiện hành dành cho công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá.

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan kiểm tra việc thực hiện dán tem trên các sản phẩm thuốc lá.

11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính bảo đảm ngân sách cho Chương trình Phòng, chống tác hại thuốc lá quốc gia triển khai thực hiện Công ước Khung về Kiểm soát Thuốc lá.

b) Phối hợp với các Bộ ngành liên quan thực hiện quản lý đầu tư ngành công nghiệp thuốc lá theo đúng quy định của Nghị quyết số 12/2000/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về Chính sách quốc gia phòng, chống tác hại của thuốc lá giai đoạn 2000-2010.

c) Quản lý chặt chẽ các đơn vị liên doanh thực hiện đúng các quy định Nhà nước về sản xuất và kinh doanh thuốc lá.

12. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ PCTHTL ở địa phương. Hàng năm xây dựng kế hoạch, bố trí ngân sách và giám sát kiểm tra sử dụng ngân sách đúng mục đích cho công tác phòng chống tác hại thuốc lá.

13. Các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể quần chúng:

a) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam vận động các thành viên trong tổ chức của mình tham gia tích cực vào cuộc vận động PCTHTL; thực hiện không hút thuốc tại nơi làm việc và nơi công cộng theo quy định hiện hành.

b) Xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn về PCTHTL trong tổ chức mình.

c) Phối hợp với Bộ Y tế biên soạn tài liệu PCTHTL phù hợp với từng đối tượng.

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp vận động nhân dân không sử dụng các sản phẩm thuốc lá trong cộng đồng dân cư, trong các lễ hội, đám cưới, đám tang, cuộc vui gia đình ...

14. Các tổ chức phi chính phủ: huy động các nguồn lực và tích cực phối hợp với các cơ quan chính phủ, tham gia thực hiện các nội dung của Công ước Khung.

IV. CÁC BIỆN PHÁP TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, TÀI CHÍNH ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC KHUNG VỀ KIỂM SOÁT THUỐC LÁ

1. Bộ Y tế là cơ quan đầu mối phối hợp với các Bộ, ngành và các tổ chức đoàn thể liên quan tổ chức triển khai việc thực hiện Công ước Khung về Kiểm soát thuốc lá.

2. Hàng năm, các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động PCTHTL của Bộ, ngành và

địa phương; bố trí kinh phí trong dự toán chi ngân sách nhà nước được giao hàng năm và các nguồn vốn hợp pháp khác để tổ chức thực hiện kế hoạch; tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động với Chủ nhiệm chương trình PCTHTL.

3. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức các hoạt động sơ kết, tổng kết và đề xuất khen thưởng kịp thời đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện tốt các hoạt động PCTHTL; đối với các tổ chức và cá nhân thực hiện không đúng các quy định về PCTHTL tùy theo mức độ vi phạm có các hình thức xử phạt theo quy định hiện hành.

3. QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2013/QĐ-TTG NGÀY 29/7/2013 VỀ VIỆC THÀNH LẬP, PHÊ DUYỆT ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ PCTHTL

Điều 1. Thành lập Quỹ phòng chống tác hại của thuốc lá

Thành lập Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá (sau đây gọi chung là Quỹ) theo quy định tại Điều 28 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Điều 2. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ

Phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

Điều 3. Nguồn hình thành và nguyên tắc sử dụng Quỹ

1. Quỹ được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Khoản đóng góp bắt buộc của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 30 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá;

b) Nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

c) Lãi tiền gửi ngân hàng của Quỹ;

d) Khoản thu từ các hoạt động được quy định tại Khoản 2 Điều 29 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá do Quỹ tổ chức thực hiện (nếu có);

đ) Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

Các khoản thu quy định tại Điểm a, b, c và d Khoản này của Quỹ không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc sử dụng Quỹ:

Quỹ được sử dụng theo các nguyên tắc quy định tại Khoản 2 Điều 30 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá.

3. Chi phí quản lý hành chính của Quỹ:

Tổng chi phí quản lý hành chính của Quỹ được áp dụng theo tỷ lệ (%) và theo lộ trình như sau:

a) Không quá 5% tổng số thu từ khoản đóng góp bắt buộc của Quỹ từ ngày 01 tháng 5 năm 2013;

b) Không quá 4% tổng số thu từ khoản đóng góp bắt buộc của Quỹ từ ngày 01 tháng 5 năm 2016;

c) Không quá 3% tổng số thu từ khoản đóng góp bắt buộc của Quỹ từ ngày 01 tháng 5 năm 2019 trở đi.

4. Phê duyệt kế hoạch thu, chi tài chính và quyết toán tài chính hàng năm của Quỹ:

a) Hội đồng quản lý Quỹ thông qua kế hoạch thu, chi tài chính và quyết toán tài chính hàng năm của Quỹ.

b) Căn cứ kế hoạch thu, chi tài chính và quyết toán tài chính hàng năm được Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt kế hoạch thu, chi tài chính và quyết toán tài chính hàng năm của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Căn cứ, phương pháp tính và quản lý, thu nộp khoản đóng góp bắt buộc của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá

1. Căn cứ tính khoản đóng góp bắt buộc:

Căn cứ tính khoản đóng góp bắt buộc đối với cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá và tỷ lệ (%) đóng góp bắt buộc. Trong đó:

a) Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá thực hiện theo quy định của pháp luật thu thuế tiêu thụ đặc biệt;

b) Tỷ lệ (%) đóng góp bắt buộc thực hiện theo lộ trình: 1,0% từ ngày 01 tháng 5 năm 2013; 1,5% từ ngày 01 tháng 5 năm 2016; 2% từ ngày 01 tháng 5 năm 2019.

2. Phương pháp tính:

Khoản đóng góp bắt buộc được tính bằng (=) giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá nhân (x) với tỷ lệ đóng góp bắt buộc.

3. Quản lý thu, nộp khoản đóng góp bắt buộc:

a) Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá tự tính, tự khai, tự nộp khoản đóng góp bắt buộc vào tài khoản của Quỹ cùng với việc kê khai, nộp thuế tiêu thụ đặc biệt và được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Thời hạn kê khai, nộp khoản đóng góp bắt buộc thực hiện theo quy định về thời hạn kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt. Bộ Tài chính quy định mẫu kê khai khoản đóng góp bắt buộc.

4. Các trường hợp vi phạm về quản lý thu, nộp khoản đóng góp bắt buộc sau đây sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế:

- a) Vi phạm các thủ tục liên quan đến khoản đóng góp bắt buộc;
- b) Chậm nộp khoản đóng góp bắt buộc;
- c) Khai sai dẫn đến thiếu số tiền khoản đóng góp bắt buộc phải nộp;
- d) Gian lận, trốn nộp khoản đóng góp bắt buộc.

Điều 5. Quản lý nhà nước đối với Quỹ

1. Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Quỹ

Hàng năm, Bộ Y tế chủ trì báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính, kế toán của Quỹ; cơ chế, thủ tục thu, nộp khoản đóng góp bắt buộc và hạch toán khoản đóng góp bắt buộc của Quỹ.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ PHÒNG,
CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2013/QĐ-TTg
ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương 1.
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Địa vị pháp lý

1. Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá (sau đây gọi chung là Quỹ) là quỹ quốc gia, trực thuộc Bộ Y tế và chịu sự quản lý nhà nước về tài chính của Bộ Tài chính.

2. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước, có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tên gọi, trụ sở và con dấu

1. Tên gọi của Quỹ:

a) Tên tiếng Việt: Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá;

b) Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Tobacco Control Fund (viết tắt là: VNTCF).

2. Trụ sở chính của Quỹ đặt tại Hà Nội.

3. Con dấu của Quỹ được khắc theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Công an, trước khi sử dụng được đăng ký tại cơ quan công an có thẩm quyền.

Điều 3. Chức năng của Quỹ

Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng huy động, cung cấp và điều phối nguồn lực tài chính của Quỹ cho các hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá trên phạm vi toàn quốc.

Điều 4. Nhiệm vụ của Quỹ

Quỹ có nhiệm vụ hỗ trợ các hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá theo quy định tại Điều 29 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá, cụ thể như sau:

1. Truyền thông về tác hại của thuốc lá và phòng, chống tác hại của thuốc lá phù hợp với từng nhóm đối tượng.

2. Xây dựng, triển khai các mô hình điểm về cộng đồng, cơ quan, tổ chức không có khói thuốc lá; phát triển và nhân rộng các mô hình có hiệu quả.

3. Tổ chức các chiến dịch, sáng kiến về phòng, chống tác hại của thuốc lá dựa vào cộng đồng; tư vấn việc tổ chức nơi dành riêng cho người hút thuốc lá tại các địa điểm công cộng.

4. Tổ chức cai nghiện thuốc lá.

5. Xây dựng, triển khai các mô hình điểm về cai nghiện thuốc lá dựa vào cộng đồng và phát triển, nhân rộng các mô hình có hiệu quả.

6. Nghiên cứu đưa ra những bằng chứng phục vụ cho công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá.

7. Xây dựng, hỗ trợ hoạt động, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho mạng lưới cộng tác viên làm công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá.

8. Xây dựng nội dung và tổ chức đưa giáo dục về tác hại và phòng, chống tác hại của thuốc lá vào chương trình giáo dục phù hợp với các cấp học.

9. Thực hiện các giải pháp chuyển đổi ngành, nghề cho người trồng cây thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, sản xuất thuốc lá.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền hạn của Quỹ

1. Tiếp nhận các nguồn tài chính theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá để tạo nguồn kinh phí hoạt động của Quỹ.

2. Tổ chức thẩm định, phê duyệt mức, thời gian, hình thức hỗ trợ kinh phí và ký hợp đồng hỗ trợ cho các nhiệm vụ phòng, chống tác hại của thuốc lá theo quy định tại Điều 4 của Điều lệ này.

3. Kiểm tra định kỳ và đột xuất việc triển khai hoạt động và sử dụng kinh phí đối với các hoạt động được Quỹ hỗ trợ.

4. Đình chỉ hoặc chấm dứt việc hỗ trợ kinh phí đối với các hoạt động không theo đúng quy định của hợp đồng hỗ trợ.

5. Mời, thuê chuyên gia của các cơ quan, tổ chức trong nước và nước

ngoài tham gia vào các hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá; tổ chức hoặc phối hợp với các tổ chức, cá nhân để thực hiện các hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá.

6. Từ chối yêu cầu của các tổ chức hoặc cá nhân về việc cung cấp thông tin hoặc nguồn lực của Quỹ nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này.

7. Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để huy động và tiếp nhận tài trợ của Quỹ.

8. Cử cán bộ, viên chức và người lao động của Quỹ ra nước ngoài công tác, học tập, trao đổi kinh nghiệm, khảo sát về phòng chống tác hại thuốc lá theo quy định của pháp luật.

9. Hưởng chế độ lương theo quy định tại Điều 32 của Điều lệ này.

10. Các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong Quỹ

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam tại Quỹ hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều lệ và các quy định của Đảng.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội trong Quỹ hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của tổ chức đó.

Chương 2.

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY

Điều 7. Cơ cấu tổ chức và bộ máy

1. Cơ cấu tổ chức và bộ máy của Quỹ như sau:

- a) Hội đồng quản lý liên ngành;
- b) Ban Kiểm soát;
- c) Ban Tư vấn;
- d) Cơ quan điều hành.

2. Quỹ được hình thành trên cơ sở bộ máy của Văn phòng Chương

trình về phòng, chống tác hại của thuốc lá (Vinacosh) và được hoàn thiện theo quy định của Điều lệ này.

MỤC 1. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ LIÊN NGÀNH

Điều 8. Tổ chức của Hội đồng quản lý liên ngành (sau đây gọi tắt là Hội đồng)

Hội đồng gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên.

1. Hội đồng gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Y tế;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng là 01 lãnh đạo Bộ Tài chính;
- c) Các ủy viên Hội đồng:
 - Đại diện lãnh đạo Bộ Y tế - Ủy viên thường trực;
 - Đại diện lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - Đại diện lãnh đạo Bộ Công Thương;
 - Đại diện lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông;
 - Đại diện lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
 - Đại diện lãnh đạo Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;
 - Giám đốc Quỹ.

2. Chủ tịch Hội đồng quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Phó Chủ tịch và ủy viên Hội đồng.

3. Nhiệm kỳ của Phó Chủ tịch và ủy viên Hội đồng là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

4. Thành viên Hội đồng bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Bị Tòa án kết án bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
- b) Không đủ năng lực, trình độ đảm nhận công việc được giao, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- c) Lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi;
- d) Làm thất thoát nguồn Quỹ;
- đ) Vi phạm quy định của Điều lệ này.

5. Thành viên Hội đồng được thay thế trong những trường hợp sau:

- a) Xin từ chức và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;
- b) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Bị miễn nhiệm theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

Điều 9. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng

1. Phê duyệt chiến lược phát triển, lĩnh vực ưu tiên, tiêu chí lựa chọn các hoạt động được hỗ trợ kinh phí trong từng thời kỳ và các văn bản khác có liên quan.

2. Phê duyệt kế hoạch hoạt động và phân bổ kinh phí hàng năm của Quỹ.

3. Cho ý kiến về quy chế hoạt động của Ban Tư vấn, Ban Kiểm soát trước khi Chủ tịch Hội đồng ban hành; Phê duyệt kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát.

4. Phê duyệt báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ.

5. Thông qua các báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính, kế hoạch thu, chi tài chính và quyết toán tài chính hàng năm của Quỹ.

6. Xem xét, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quỹ khi cần thiết.

7. Sử dụng bộ máy quản lý và con dấu của Quỹ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Điều lệ này.

8. Các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

9. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Chủ tịch Hội đồng

Chủ tịch Hội đồng có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức, điều hành hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng.

2. Thay mặt Hội đồng ký ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.

3. Triệu tập, chủ trì các cuộc họp của Hội đồng, tổ chức lấy ý kiến các

thành viên Hội đồng; phân công thành viên Hội đồng chuẩn bị nội dung cho các cuộc họp của Hội đồng.

4. Ủy quyền bằng văn bản cho thành viên Hội đồng thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng khi cần thiết.

5. Quyết định việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát, Trưởng Ban tư vấn và các thành viên của Ban.

6. Quyết định thành lập, giải thể văn phòng đại diện Quỹ (nếu cần) và phê duyệt Điều lệ hoạt động của Văn phòng đại diện của Quỹ.

7. Quyết định số lượng lao động, vị trí việc làm của Quỹ theo đề nghị của Giám đốc Quỹ.

8. Phê duyệt kế hoạch thu, chi tài chính và quyết toán tài chính hàng năm của Quỹ.

Điều 11. Phó Chủ tịch Hội đồng

Phó chủ tịch Hội đồng là người giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về các công việc được ủy quyền.

2. Tham dự các phiên họp Hội đồng và cho ý kiến về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực chuyên môn phụ trách.

Điều 12. Ủy viên Hội đồng

1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về các công việc được ủy quyền.

2. Tham dự các phiên họp Hội đồng, biểu quyết các nghị quyết, quyết định của Hội đồng.

Điều 13. Chế độ làm việc của Hội đồng

1. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể; định kỳ sáu tháng họp một lần để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Hội đồng.

Khi cần thiết, Hội đồng có thể họp bất thường theo đề nghị của thành viên Hội đồng hoặc Giám đốc Quỹ.

2. Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng. Trường hợp vắng mặt, Chủ tịch Hội đồng ủy quyền cho Phó chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì cuộc họp.

Văn bản thông báo mời họp phải gửi đến các thành viên Hội đồng và các thành phần có liên quan chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng và phải xác định cụ thể thời gian, địa điểm họp, chương trình họp, các vấn đề cần thảo luận kèm theo tài liệu có liên quan.

3. Các cuộc họp của Hội đồng được coi là hợp lệ khi có mặt ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng. Thành viên Hội đồng không được vắng mặt quá 02 (hai) phiên họp liên nhau. Các cuộc họp của Hội đồng được ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đóng dấu. Biên bản họp Hội đồng là căn cứ để ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của Hội đồng.

4. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng phải được trên 50% tổng số thành viên Hội đồng tán thành. Đối với thành viên vắng mặt tại cuộc họp của Hội đồng sẽ được gửi phiếu để biểu quyết các nghị quyết, quyết định của Hội đồng. Trường hợp biểu quyết có số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền chủ trì cuộc họp.

5. Hội đồng có thể mời đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự phiên họp Hội đồng khi cần thiết. Đại diện của các cơ quan, tổ chức này có quyền phát biểu nhưng không được biểu quyết và có trách nhiệm giữ bí mật về thông tin của cuộc họp theo quy định của Quỹ và quy định của pháp luật.

6. Nghị quyết của Hội đồng có tính chất bắt buộc thi hành đối với Quỹ và giao Giám đốc Quỹ hướng dẫn, tổ chức thực hiện.

7. Thành viên Hội đồng có trách nhiệm bảo vệ bí mật về thông tin theo quy định của Quỹ và quy định của pháp luật, kể cả khi đã thôi đảm nhiệm chức vụ hoặc chuyển cơ quan khác.

8. Chi phí hoạt động của Hội đồng và phụ cấp cho thành viên Hội đồng được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ. Văn phòng Quỹ có nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng.

MỤC 2. CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH QUỸ

Điều 14. Giám đốc Quỹ

1. Địa vị pháp lý: Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, là chủ tài khoản của Quỹ do Chủ tịch Hội đồng Quỹ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Quỹ:

a) Tổ chức và điều hành hoạt động của Quỹ theo quy định của Điều lệ này; chịu trách nhiệm trước Hội đồng, trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của Quỹ;

b) Tổ chức xây dựng và trình Hội đồng phê duyệt chiến lược phát triển, kế hoạch hoạt động và phân bổ kinh phí hàng năm của Quỹ;

c) Chủ trì xây dựng nội dung hoạt động, lĩnh vực ưu tiên, tiêu chí lựa chọn các hoạt động được hỗ trợ kinh phí trong từng thời kỳ trình Hội đồng xem xét, quyết định;

d) Chủ trì xây dựng, trình Hội đồng phê duyệt, ban hành Quy chế hoạt động của Ban Tư vấn, Ban Kiểm soát, kế hoạch công tác của Ban Kiểm soát;

đ) Quyết định mức hỗ trợ, thời gian thực hiện đối với các hoạt động cụ thể dựa trên kế hoạch hoạt động hàng năm đã được Hội đồng thông qua;

e) Ký hợp đồng hỗ trợ hoạt động với các tổ chức, cá nhân liên quan;

g) Báo cáo định kỳ về tình hình hoạt động của Quỹ với Hội đồng và cơ quan có thẩm quyền;

h) Thuê tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán các hoạt động của Quỹ hàng năm;

i) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Y tế bổ nhiệm Phó giám đốc Quỹ và kế toán trưởng của Quỹ;

k) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo các phòng, đơn vị trực thuộc Quỹ;

l) Quyết định tuyển dụng, bố trí, sắp xếp lao động phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của Quỹ và các quy định của pháp luật lao động; đề nghị Chủ tịch Hội đồng quyết định về số lượng lao động, vị trí việc làm của Quỹ;

m) Ban hành các văn bản quy định về:

- Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ; Quy chế kiểm tra và kiểm soát nội bộ theo quy định của pháp luật;
 - Chế độ lương, thưởng và phúc lợi xã hội đối với người lao động theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật;
 - Các văn bản khác phục vụ công tác quản lý, điều hành Quỹ.
- n) Ủy quyền bằng văn bản cho các Phó Giám đốc Quỹ thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Quỹ theo quy định tại Điều lệ này;
- o) Khen thưởng, kỷ luật đối với tập thể, cá nhân theo quy định của Điều lệ này;
- p) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Phó Giám đốc

1. Quỹ có không quá 02 Phó Giám đốc do Bộ trưởng Bộ Y tế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoặc miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Quỹ; trong đó có 01 Phó Giám đốc thường trực là chuyên trách.

2. Phó Giám đốc Quỹ là người giúp việc cho Giám đốc Quỹ, điều hành một số lĩnh vực, nhiệm vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Quỹ và chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

Điều 16. Kế toán trưởng

1. Kế toán trưởng của Quỹ do Bộ trưởng Bộ Y tế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoặc miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Quỹ.

2. Kế toán trưởng của Quỹ có trách nhiệm giúp Giám đốc quỹ tổ chức thực hiện công tác kế toán, tài chính, thống kê theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn:

- a) Tổ chức, điều hành quản lý hoạt động của bộ phận kế toán;
- b) Phối hợp xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính hàng năm theo chỉ đạo của Giám đốc Quỹ;
- c) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, theo dõi việc chấp hành các quy định về quản lý tài chính, tài sản, hạch toán theo quy định hiện hành;
- d) Kiểm soát việc chấp hành các chính sách kinh tế, tài chính, các chế độ tiêu chuẩn, định mức hiện hành, nghĩa vụ thu nộp đối với ngân sách (nếu có), chế độ quản lý tiền mặt và kỷ luật tài chính;

- d) Rà soát và kiểm tra toàn bộ các chứng từ phát sinh trong tháng;
- e) Thực hiện và kiểm tra công tác thu mua, cấp phát các tài sản, vật dụng, công cụ, dụng cụ phục vụ cho các hoạt động của Quỹ;
- g) Lập các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính của Quỹ theo quy định của pháp luật;
- h) Tổ chức bảo quản, lưu trữ chứng từ, sổ sách và các tài liệu có liên quan đến công tác kế toán, tài chính của Quỹ;
- i) Được quyền yêu cầu các bộ phận của Quỹ thực hiện theo đúng nguyên tắc tài chính kế toán, quy chế quản lý tài chính của Quỹ;
- k) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Giám đốc Quỹ.

Điều 17. Các phòng, đơn vị trực thuộc cơ quan điều hành Quỹ

1. Các phòng, đơn vị trực thuộc cơ quan điều hành Quỹ gồm:

- a) Văn phòng Quỹ;
- b) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- c) Phòng Nghiệp vụ;
- d) Phòng Giám sát và Đánh giá;
- đ) Trung tâm tư vấn cai nghiện thuốc lá và hỗ trợ cộng đồng.

2. Tùy theo nhu cầu thực tiễn, Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định việc thành lập các phòng, đơn vị trực thuộc cơ quan điều hành Quỹ khác trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Quỹ sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng, đơn vị trực thuộc cơ quan điều hành Quỹ.

MỤC 3. BAN KIỂM SOÁT

Điều 18. Tổ chức của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát là tổ chức thuộc Hội đồng, do Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập, có không quá 05 thành viên là các chuyên gia am hiểu về phòng chống tác hại của thuốc lá, y tế, tài chính và pháp luật, không có tiền án, tiền sự về các tội danh liên quan đến hoạt động kinh tế theo quy định của pháp luật. Ban Kiểm soát có ít nhất 3/5 số thành viên hoạt động theo chế độ chuyên trách.

2. Trưởng Ban Kiểm soát làm việc theo chế độ chuyên trách, do Chủ tịch Hội đồng bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm. Các ủy viên khác của Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng Ban Kiểm soát.

Điều 19. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát:

a) Kiểm tra việc chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước và Nghị quyết của Hội đồng trong hoạt động của Quỹ;

b) Kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ của Quỹ theo định kỳ hàng quý, hàng năm và theo vụ việc; Ban Kiểm soát có trách nhiệm báo cáo Hội đồng kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của Quỹ;

c) Được sử dụng hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ của Quỹ để thực hiện các nhiệm vụ của mình;

d) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác do Hội đồng giao.

2. Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng ban hành.

3. Kinh phí hoạt động của Ban Kiểm soát được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ.

MỤC 4. BAN TƯ VẤN

Điều 20. Tổ chức của Ban tư vấn

1. Ban Tư vấn là tổ chức do Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Trưởng Ban tư vấn là đại diện cấp Vụ của Bộ Y tế do Chủ tịch Hội đồng bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm.

3. Ban Tư vấn có không quá 09 thành viên là các chuyên gia trong lĩnh vực phòng chống tác hại thuốc lá, tài chính, công thương, giáo dục và đào tạo, thông tin và truyền thông, văn hóa, thể thao và du lịch do các bộ, ngành liên quan đề cử.

4. Nhiệm kỳ của Ban Tư vấn là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

Điều 21. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Tư vấn

1. Ban Tư vấn là tổ chức tham mưu cho Hội đồng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến việc xây dựng chiến lược phát triển và các hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá được Quỹ hỗ trợ.
2. Quy chế hoạt động của Ban Tư vấn do Chủ tịch Hội đồng ban hành sau khi có ý kiến thống nhất của các thành viên Hội đồng.
3. Kinh phí hoạt động của Ban Tư vấn được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ.
4. Thẩm định điều kiện, mức hỗ trợ của Quỹ.

Chương 3.**HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ****Điều 22. Điều kiện để nhận hỗ trợ của Quỹ**

1. Tổ chức, cá nhân đề xuất với Quỹ để thực hiện hoạt động phòng chống tác hại thuốc lá tại Việt Nam theo quy định tại Điều 4 Điều lệ này.
2. Có hồ sơ đề nghị hỗ trợ hoạt động phòng chống tác hại thuốc lá theo mẫu quy định của Quỹ.
3. Có đủ năng lực thực hiện hoạt động đề nghị hỗ trợ.
4. Không nhận tài trợ trực tiếp hoặc gián tiếp của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thuốc lá.

Điều 23. Mức hỗ trợ và thủ tục phê duyệt hỗ trợ kinh phí

1. Mức hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động do Giám đốc Quỹ quyết định trên cơ sở kế hoạch hoạt động và phân bổ kinh phí đã được Hội đồng phê duyệt, phù hợp với tính chất, quy mô của hoạt động cần hỗ trợ và nguồn kinh phí của Quỹ.
2. Thủ tục, hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện theo Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ do Giám đốc Quỹ ban hành.
3. Việc cam kết hỗ trợ và sử dụng kinh phí hỗ trợ được thực hiện thông qua Hợp đồng ký kết giữa Giám đốc Quỹ với tổ chức, cá nhân theo mẫu do Giám đốc Quỹ ban hành.
4. Giám đốc Quỹ quyết định mức tài trợ trong phạm vi thẩm quyền đã

được Chủ tịch Hội đồng phê duyệt; nếu mức hỗ trợ trên mức thẩm quyền của Giám đốc Quỹ sẽ do Chủ tịch Hội đồng quyết định trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Quỹ.

Điều 24. Giám sát, kiểm tra việc sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Quỹ có trách nhiệm kiểm tra định kỳ và đột xuất các hoạt động được Quỹ hỗ trợ trong quá trình triển khai để đảm bảo đúng các điều khoản đã cam kết trong Hợp đồng.

2. Việc giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí của Quỹ được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương 4.

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN CỦA QUỸ

Điều 25. Các khoản chi của Quỹ

1. Chi cho các hoạt động quy định tại Điều 4 Điều lệ này.

2. Chi phí quản lý hành chính để điều hành hoạt động của Quỹ bao gồm:

a) Các khoản chi thanh toán cho cá nhân: Tiền lương, tiền công, phụ cấp; các khoản đóng góp theo lương, tiền thưởng, phúc lợi tập thể và các khoản thanh toán khác cho cá nhân theo quy định;

b) Các khoản chi thanh toán dịch vụ công cộng; chi phí thuê mướn; chi vật tư văn phòng; thông tin, liên lạc; chi hội nghị; công tác phí trong nước; chi đoàn ra; chi đoàn vào; chi may sắm đồng phục; chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định phục vụ công tác của Quỹ

c) Thuê trụ sở làm việc, mua sắm tài sản, trang thiết bị, phương tiện, vật tư phục vụ hoạt động;

d) Chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế;

đ) Các chi phí khác phục vụ công tác quản lý điều hành Quỹ phù hợp quy định của pháp luật.

3. Các khoản kinh phí năm trước chi không hết được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng.

Điều 26. Chế độ tài chính

1. Hàng năm, Quỹ xây dựng kế hoạch hoạt động theo quy định tại Điều 4 Điều lệ này, kế hoạch thu, kế hoạch chi tài chính quy định tại Điều 25 Điều lệ này kèm theo thuyết minh chi tiết và báo cáo tài chính gửi Bộ Y tế, Bộ Tài chính.

2. Chủ tịch Hội đồng, Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của Quỹ.

3. Chế độ tài chính của Quỹ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 27. Chế độ kế toán

1. Quỹ là tổ chức hạch toán độc lập.

2. Kết quả hoạt động tài chính của Quỹ là chênh lệch thu, chi tài chính thực hiện trong năm, được xác định giữa tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí phát sinh trong năm.

3. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 dương lịch của năm đó.

4. Chế độ kế toán của Quỹ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 28. Báo cáo tài chính và phê duyệt báo cáo tài chính

1. Quỹ thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Kết thúc năm hoạt động, Quỹ phải lập báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ do bộ phận kế toán Quỹ lập, có ý kiến của Ban Kiểm soát, trình Hội đồng thông qua và Chủ tịch Hội đồng phê duyệt.

3. Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo.

Điều 29. Kiểm toán

1. Quỹ tự tổ chức kiểm toán nội bộ về tài chính và thuê kiểm toán độc lập hàng năm theo quy định của pháp luật.

2. Kết quả kiểm toán phải được báo cáo kịp thời với Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng.

Điều 30. Trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi

1. Quỹ được trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ chênh lệch thu chi tài chính hàng năm của Quỹ. Mức trích lập cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Mục đích sử dụng của Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

a) Quỹ khen thưởng được sử dụng để khen thưởng cuối năm hoặc định kỳ cho cán bộ, viên chức, người lao động của Quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 của Điều lệ này; các đơn vị, cá nhân có thành tích đóng góp vào hoạt động của Quỹ hiệu quả. Mức thưởng do Chủ tịch Hội đồng Quỹ quyết định.

b) Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Quỹ, chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, viên chức và người lao động của Quỹ; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, viên chức và người lao động của Quỹ; đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội và chi các hoạt động phúc lợi khác. Giám đốc Quỹ ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ để quản lý, sử dụng Quỹ phúc lợi trên cơ sở đề xuất của Ban chấp hành Công đoàn Quỹ.

Chương 5.**LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG****Điều 31. Lao động và tuyển dụng lao động**

1. Việc tuyển dụng, sử dụng, chấm dứt hợp đồng lao động được thực hiện theo Bộ luật lao động và hợp đồng lao động đã ký giữa Giám đốc (hoặc người được Giám đốc ủy quyền) với người lao động.

2. Giám đốc có quyền tuyển dụng hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo yêu cầu hoạt động của Quỹ phù hợp với số lượng, vị trí việc làm do Chủ tịch Hội đồng quyết định và quy định của pháp luật.

3. Quỹ tuyển dụng những người có năng lực, trình độ và khả năng hoàn thành công việc theo yêu cầu của Quỹ. Tiêu chuẩn tuyển dụng cho từng vị trí việc làm được Giám đốc Quỹ quy định khi có nhu cầu.

4. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức xây dựng và ban hành Quy

chế tuyển dụng và đào tạo lao động phù hợp với các điều kiện thực tế của Quỹ và các quy định của pháp luật.

Điều 32. Tiền lương

1. Tiền lương và các khoản phụ cấp, tiền thưởng đối với người lao động được trả theo năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc của người lao động và các quy định của pháp luật về chế độ tiền lương, tiền công.

2. Hưởng chế độ lương có hệ số điều chỉnh tăng thêm nhưng tổng mức thu nhập trong năm cho người lao động tối đa không quá 3 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm do Nhà nước quy định.

3. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức xây dựng và ban hành Quy chế trả lương phù hợp với các quy định của pháp luật và quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 33. Quyền lợi và trách nhiệm của người lao động

1. Quyền lợi của người lao động:

a) Được hưởng các quyền lợi theo hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc và các quy định của pháp luật về lao động;

b) Được thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật;

c) Trong thời gian làm việc tại Quỹ được tham gia công tác, học tập, tham quan và khảo sát ở trong nước và nước ngoài khi cần thiết theo sự phân công của Giám đốc Quỹ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của người lao động:

a) Chấp hành đầy đủ những thỏa thuận trong hợp đồng lao động đã ký với người sử dụng lao động;

b) Chấp hành nội quy, kỷ luật lao động của Quỹ và pháp luật hiện hành.

Điều 34. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc, đóng góp hiệu quả vào hoạt động của Quỹ sẽ được Quỹ khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật và quy chế của Quỹ.

2. Xử lý vi phạm:

a) Cán bộ, viên chức, người lao động của Quỹ vi phạm các quy định

của Quỹ tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật và quy chế của Quỹ;

b) Tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ của Quỹ nếu vi phạm các quy định của Hợp đồng hỗ trợ sẽ bị đình chỉ hỗ trợ, hủy hợp đồng hỗ trợ và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và quy chế của Quỹ.

Chương 6.

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN CỦA QUỸ

Điều 35. Trao đổi thông tin

Quỹ được trao đổi thông tin về hoạt động của Quỹ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật về thông tin và bảo mật.

Điều 36. Bảo mật thông tin

1. Cán bộ, nhân viên và người lao động của Quỹ và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật các thông tin về hoạt động của Quỹ theo quy định của Quỹ và pháp luật hiện hành.

2. Quỹ có quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động của Quỹ, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương 7.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Hội đồng đề xuất, báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Các quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ không quy định tại Điều lệ này được thực hiện theo Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Chủ tịch Hội đồng, các thành viên Hội đồng, Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Điều lệ này /.

PHẦN VI.
THÔNG TƯ

1. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 05/2013/TTLT-BYT-BCT NGÀY 8/2/2013 HƯỚNG DẪN VIỆC GHI NHÃN, IN CẢNH BÁO SỨC KHỎE TRÊN BAO BÌ THUỐC LÁ

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này hướng dẫn việc ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Bao bì thuốc lá là bao, túi, hộp chứa đựng thuốc lá và lưu thông cùng với thuốc lá.

Điều 3. Yêu cầu về ghi nhãn trên bao bì thuốc lá

1. Việc ghi nhãn trên bao bì thuốc lá phải được thực hiện theo đúng quy định tại Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, các quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và các quy định của Thông tư liên tịch này.

2. Nhãn thuốc lá phải thể hiện các nội dung sau:

- a) Tên hàng hoá;
- b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá;
- c) Xuất xứ hàng hoá (đối với thuốc lá nhập khẩu);
- d) Định lượng của hàng hóa;
- đ) Cảnh báo sức khỏe;
- e) Dán tem hoặc in mã số, mã vạch.
- g) Ngày sản xuất; ngày hết hạn sử dụng.

3. Nhãn thuốc lá phải được ghi bằng tiếng Việt, không được sử dụng các hình thức hoặc từ ngữ tạo cho người tiêu dùng hiểu sai về tính chất, tác động của thuốc lá đối với sức khỏe như: ít hắc ín (low tar), nhẹ (light), siêu nhẹ (ultra light), dịu êm (mild) hoặc các từ, cụm từ khác có nghĩa hoặc cách hiểu tương tự làm cho người tiêu dùng hiểu sản phẩm thuốc lá này ít có ảnh hưởng tới sức khỏe hơn sản phẩm thuốc lá khác, trừ trường hợp các từ, cụm từ trên là một phần của nhãn hiệu thuốc lá đã được đăng ký và bảo hộ sở hữu trí tuệ tại Việt Nam trước ngày Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá có hiệu lực.

Điều 4. Yêu cầu về cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá

1. Mẫu cảnh báo sức khỏe:

Thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải in cảnh báo sức khỏe trên bao bì theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này. Cảnh báo sức khỏe phải bảo đảm được in rõ nét và dễ nhìn.

2. Vị trí in cảnh báo sức khỏe:

a) Cảnh báo sức khỏe phải được in trên mặt chính trước và mặt chính sau của bao bì thuốc lá và phải bảo đảm không bị che lấp hoặc che mờ bởi bất kỳ vật liệu, hình ảnh, thông tin nào khác, trừ việc dán tem thuốc lá theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thuốc lá có nhiều bao bì thì cảnh báo sức khỏe phải được in trên tất cả bao bì theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

Trường hợp bao bì thuốc lá có sử dụng bao bọc ngoài thì bao bọc ngoài phải trong suốt, không màu và không làm che lấp cảnh báo sức khỏe, trừ trường hợp bao bọc ngoài có in logo chống hàng giả, hàng nhái của doanh nghiệp đã được đăng ký và bảo hộ sở hữu trí tuệ tại Việt Nam trước ngày Thông tư liên tịch này được ban hành.

b) Cảnh báo sức khỏe phải được in song song sát với rìa trên của bao bì thuốc lá.

3. Diện tích in cảnh báo sức khỏe:

Diện tích in cảnh báo sức khỏe phải chiếm ít nhất 50% diện tích của mỗi mặt chính trước và mặt chính sau trên bao bì thuốc lá.

4. Màu sắc của cảnh báo sức khỏe:

Cảnh báo sức khỏe phải được in từ 4 màu cơ bản trở lên, độ phân giải khi in không được dưới 300DPI (dot per inch).

5. Sử dụng luân phiên các mẫu cảnh báo sức khỏe:

a) Mỗi loại sản phẩm thuốc lá của một nhãn hiệu thuốc lá phải in trên bao bì thuốc lá một trong 06 mẫu cảnh báo sức khỏe quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này. Các loại sản phẩm thuốc lá của một nhãn hiệu thuốc lá, các nhãn hiệu thuốc lá khác nhau của một nhà sản xuất phải in các mẫu cảnh báo sức khỏe khác nhau. Trường hợp một nhãn hiệu thuốc lá có trên 06 loại sản phẩm, một nhà sản xuất có trên 06 nhãn hiệu thuốc lá thì phải in đồng thời đủ 06 mẫu cảnh báo sức khỏe.

b) Mẫu cảnh báo sức khỏe của mỗi loại sản phẩm thuốc lá phải được thay đổi định kỳ 02 năm một lần.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2013.

2. Bãi bỏ các quy định về ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá tại Quyết định số 02/2007/QĐ-BYT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về vệ sinh an toàn đối với sản phẩm thuốc lá kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Sản phẩm thuốc lá dạng bao mềm được sản xuất, nhập khẩu từ ngày 01 tháng 5 năm 2013 để tiêu thụ tại Việt Nam phải in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá theo quy định của Thông tư liên tịch này và không chậm hơn 06 tháng kể từ ngày Thông tư liên tịch này được ban hành.

2. Sản phẩm thuốc lá dạng bao cứng được sản xuất, nhập khẩu từ ngày 01 tháng 5 năm 2013 để tiêu thụ tại Việt Nam phải in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá theo quy định của Thông tư liên tịch này và không chậm hơn 10 tháng kể từ ngày Thông tư liên tịch này được ban hành.

3. Các doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu thuốc lá có trách nhiệm kê khai số lượng bao, tút, hộp thuốc lá đã được ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 5 năm 2013 và báo cáo Bộ Y tế, Bộ Công Thương để xử lý đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động kinh doanh thuốc lá tại Việt Nam có trách nhiệm thực hiện việc ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch này.

2. Bộ Y tế giao Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Bộ Công Thương giao Vụ Khoa học công nghệ chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Thông tư liên tịch này.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Công Thương hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Thông tư liên tịch này tại địa phương.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý khám, chữa bệnh), Bộ Công Thương (Vụ Khoa học Công nghệ) để nghiên cứu, giải quyết./.

2. THÔNG TƯ SỐ 45/2014/TT-BTC NGÀY 16/4/2014 HƯỚNG DẪN VỀ THU, NỘP KHOẢN ĐÓNG GÓP BẮT BUỘC, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ HẠCH TOÁN, KẾ TOÁN ĐỐI VỚI QUỸ PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Căn cứ tính và quản lý thu, nộp khoản đóng góp bắt buộc cho Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá (sau đây gọi tắt là Quỹ);
2. Quản lý nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước và nguồn thu hợp pháp khác;
3. Quản lý tài chính đối với hoạt động nghiệp vụ của Quỹ;
4. Quản lý tài chính đối với công tác quản lý, điều hành của Quỹ;
5. Chế độ kế toán, thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá;
2. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá; tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến nhập khẩu thuốc lá;
3. Tổ chức, cá nhân nhận tài trợ của Quỹ;
4. Tổ chức, cá nhân tài trợ cho Quỹ;
5. Cơ quan thuế, cơ quan hải quan và Kho bạc Nhà nước nơi cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá kê khai, nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu cung cấp thông tin và kiểm tra tình hình kê khai, nộp khoản đóng góp bắt buộc của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá (sau đây gọi tắt là khoản đóng góp bắt buộc).

Điều 3. Quản lý nhà nước đối với Quỹ

1. Hàng năm, Quỹ phải thực hiện cân đối nguồn tài chính và nhu cầu hoạt động, xây dựng kế hoạch thu, chi tài chính và quyết toán tài chính. Ngoài các nguồn tài chính quy định tại Chương II và Chương III của Thông tư này, Nhà nước không cấp kinh phí từ ngân sách cho các hoạt động của Quỹ.

2. Quỹ được phép chuyển số thu khoản đóng góp bắt buộc quy định tại Chương II của Thông tư này và các khoản kinh phí năm trước sang năm kế tiếp để sử dụng cho hoạt động của Quỹ theo quy định tại Thông tư này.

3. Hàng năm, Quỹ xây dựng kế hoạch hoạt động theo quy định tại Điều 4 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, kế hoạch thu, kế hoạch chi tài chính quy định tại Điều 25 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ kèm theo thuyết minh chi tiết để gửi Bộ Y tế, Bộ Tài chính.

Thời hạn gửi kế hoạch hoạt động, kế hoạch thu, kế hoạch chi tài chính của năm lập kế hoạch là trước ngày 20 tháng 7 năm trước liền kề.

4. Kết thúc năm hoạt động, Quỹ phải lập báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động nghiệp vụ. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ do bộ phận kế toán Quỹ lập, có ý kiến của Ban Kiểm soát trước khi trình Hội đồng thông qua và Chủ tịch Hội đồng phê duyệt. Thời hạn gửi báo cáo tài chính là trước ngày 31 tháng 3 hàng năm. Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo.

5. Hoạt động của Quỹ phải được kiểm toán độc lập hàng năm và Quỹ gửi báo cáo kiểm toán đến Bộ Y tế, Bộ Tài chính cùng thời hạn với báo cáo tài chính.

6. Quỹ phải thực hiện nguyên tắc công khai, minh bạch trong quản lý tài chính như quy định về công khai, minh bạch ngân sách nhà nước.

Chương II**CĂN CỨ TÍNH VÀ QUẢN LÝ THU, NỘP
KHOẢN ĐÓNG GÓP BẮT BUỘC****Điều 4. Căn cứ tính khoản đóng góp bắt buộc cho Quỹ**

Căn cứ tính khoản đóng góp bắt buộc đối với cơ sở sản xuất, nhập

khẩu thuốc lá là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá và tỷ lệ đóng góp bắt buộc.

Khoản đóng góp bắt buộc = Tỷ lệ % đóng góp bắt buộc x giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trong đó:

- Tỷ lệ (%) đóng góp bắt buộc được thực hiện theo lộ trình: 1% từ ngày 01 tháng 5 năm 2013; 1,5% từ ngày 01 tháng 5 năm 2016; 2% từ ngày 01 tháng 5 năm 2019.

- Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 5. Hồ sơ, thời hạn và nơi nộp hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc

1. Hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc gồm:

a) Đối với thuốc lá sản xuất trong nước (bao gồm cả thuốc lá mua để xuất khẩu nhưng được bán trong nước):

- Tờ khai khoản đóng góp bắt buộc theo mẫu số 01/ĐGBB ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt cùng kỳ.

b) Đối với thuốc lá nhập khẩu:

- Tờ khai khoản đóng góp bắt buộc theo mẫu số 02/ĐGBB ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao tờ khai hải quan đã đăng ký theo quy định của pháp luật hải quan.

Bản sao tài liệu quy định tại khoản này phải có xác nhận sao y bản chính của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá.

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc:

Khoản đóng góp bắt buộc được khai cùng với thuế tiêu thụ đặc biệt do cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá tự khai, tự tính. Cụ thể:

a) Đối với thuốc lá nhập khẩu, hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc theo từng lần phát sinh và thời hạn nộp hồ sơ khoản đóng góp bắt buộc cho Quỹ là sau khi đăng ký tờ khai hải quan và trước khi thông quan giải phóng hàng;

b) Đối với thuốc lá sản xuất trong nước, khoản đóng góp bắt buộc được khai theo tháng và nộp chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ đóng góp bắt buộc;

c) Đối với thuốc lá mua để xuất khẩu nhưng được bán trong nước, hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc được khai theo từng lần phát sinh và nộp chậm nhất là ngày thứ mười, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ đóng góp bắt buộc. Ngày phát sinh nghĩa vụ đóng góp bắt buộc là ngày thuốc lá mua để xuất khẩu nhưng được bán trong nước;

d) Trường hợp hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá chưa đúng quy định thì Quý có trách nhiệm yêu cầu hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản, gửi tới cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá có liên quan và thời hạn nộp lại, bổ sung hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc là 07 ngày kể từ ngày của công văn thông báo của Quý.

3. Nơi nộp hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc:

a) Hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc theo thời hạn nộp quy định tại khoản 2 Điều này được gửi trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện, chuyển phát nhanh tới trụ sở Quý phòng, chống tác hại của thuốc lá. Đối với trường hợp nộp qua bưu điện, chuyển phát nhanh thì ngày nộp hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc được xác định là ngày Quý nhận được hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc và được xác nhận trên phiếu giao hàng của đơn vị dịch vụ chuyển phát nhanh.

b) Địa chỉ của Quý:

Quý phòng, chống tác hại của thuốc lá - Bộ Y tế

Số 138A Giảng Võ - Hà Nội

Điện thoại/fax: 04.62733379

4. Thuốc lá sản xuất trong nước do cơ sở sản xuất bán hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế thì không phải khai, nộp khoản đóng góp bắt buộc.

Điều 6. Thời hạn và tài khoản nộp khoản đóng góp bắt buộc

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá tự nộp khoản đóng góp bắt buộc vào tài khoản của Quý cùng với thời điểm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt. Cụ thể:

1. Đối với thuốc lá nhập khẩu, cơ sở nhập khẩu phải tự chịu trách nhiệm, tự nộp khoản đóng góp bắt buộc trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Cơ quan hải quan phối hợp với Quỹ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Đối với thuốc lá sản xuất trong nước và đối với thuốc lá mua để xuất khẩu nhưng được bán trong nước, thời hạn nộp khoản đóng góp bắt buộc chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

3. Tài khoản của Quỹ để nộp khoản đóng góp bắt buộc:

- Tên tài khoản: QUỸ PHÒNG CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ

- Số tài khoản: 212-10-00-058986-8

- Tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Tây Hồ.

- Địa chỉ NH: Số 47 Phan Đình Phùng, Hà Nội

Điều 7. Hạch toán khoản đóng góp bắt buộc

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá được hạch toán khoản đóng góp bắt buộc vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nếu có chứng từ nộp khoản đóng góp bắt buộc theo quy định.

Điều 8. Kiểm tra, hướng dẫn nộp khoản đóng góp bắt buộc của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá

1. Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá là đơn vị chủ trì thực hiện kiểm tra thu, nộp khoản đóng góp bắt buộc của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá; cơ quan thuế, cơ quan hải quan và Kho bạc Nhà nước phối hợp khi Quỹ có yêu cầu. Cơ quan thuế và cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp với Quỹ để cung cấp thông tin về căn cứ tính thuế của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá có liên quan, số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp để phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra việc khai, nộp khoản đóng góp bắt buộc.

2. Trường hợp qua kiểm tra, thanh tra thuế, hải quan phát hiện giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt chưa đúng quy định của pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt và phải điều chỉnh lại thì cơ quan thuế, cơ quan hải quan thông báo cho Quỹ.

3. Đối với thuốc lá nhập khẩu hoặc thuốc lá mua trong nước để xuất

khẩu nhưng bán trong nước, sau khi có kết luận kiểm tra, thanh tra thuế, hải quan mà giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt làm căn cứ tính khoản đóng góp bắt buộc phải điều chỉnh lại thì cơ sở nhập khẩu, cơ sở bán trong nước điều chỉnh số phải nộp của khoản đóng góp bắt buộc chậm nhất là ngày thứ mười, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra.

Đối với thuốc lá sản xuất trong nước, sau khi có kết luận kiểm tra, thanh tra thuế mà giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt làm căn cứ tính khoản đóng góp bắt buộc phải điều chỉnh lại thì cơ sở sản xuất thuốc lá điều chỉnh số phải nộp của khoản đóng góp bắt buộc vào tháng hoặc quý kế tiếp tháng hoặc quý nhận được kết luận kiểm tra, thanh tra thuế.

4. Kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2013, mọi vi phạm liên quan đến khoản đóng góp bắt buộc được xử lý theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

5. Quỹ có trách nhiệm thông báo cho cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá về địa điểm nhận hồ sơ khai khoản đóng góp bắt buộc và tài khoản của Quỹ để nộp khoản đóng góp bắt buộc.

Chương III

QUẢN LÝ NGUỒN TÀI CHÍNH KHÁC

Điều 9. Nguồn tài chính khác

1. Quỹ được tiếp nhận các khoản đóng góp tự nguyện, hiến tặng, tài trợ, viện trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật và nguồn thu hợp pháp khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá.

2. Quỹ chủ động vận động và tiếp nhận các nguồn tài chính khác theo quy định của Quỹ và các quy định có liên quan của Nhà nước.

Điều 10. Quản lý nguồn tài trợ của tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài và nguồn thu hợp pháp khác

1. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ từ nguồn hỗ trợ phát triển chính thức được thực hiện theo Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức ban hành kèm theo Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn liên quan.

2. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được thực hiện theo Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn liên quan.

3. Các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có) được tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định hiện hành có liên quan.

Chương IV

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ CỦA QUỸ

Điều 11. Nhiệm vụ hỗ trợ của Quỹ

Quỹ có nhiệm vụ hỗ trợ các hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá theo quy định tại Điều 29 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá. Nội dung hỗ trợ cụ thể như sau:

1. Đối với truyền thông về tác hại của thuốc lá và phòng, chống tác hại của thuốc lá phù hợp với từng nhóm đối tượng:

a) Chi phí biên tập, sản xuất phóng sự, tọa đàm, thông điệp quảng cáo, phim, nhuận bút viết bài về tác hại của thuốc lá và phòng, chống tác hại của thuốc lá để đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng, bao gồm các báo, đài phát thanh, đài truyền hình kể cả các ấn bản điện tử;

b) Chi phí phát sóng truyền thanh, truyền hình các bản tin, phóng sự, tọa đàm, thông điệp quảng cáo, phim về tác hại của thuốc lá và phòng, chống tác hại của thuốc lá; chi đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Chi xây dựng, sản xuất hoặc nhập khẩu và phát hành các ấn phẩm, sản phẩm truyền thông, các tài liệu phục vụ cho hoạt động truyền thông;

d) Chi phổ biến chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

đ) Chi tổ chức các hoạt động hưởng ứng tuần lễ quốc gia không thuốc lá;

e) Chi hỗ trợ hoạt động của các đội tuyên truyền cơ động trong các đợt mở chiến dịch tuyên truyền tại cộng đồng, đơn vị:

- Chi xăng xe hoặc thuê phương tiện, ảnh tư liệu và các hoạt động khác;

- Chi hỗ trợ cho những người trực tiếp tham gia đội tuyên truyền cơ động.

2. Đối với xây dựng, triển khai các mô hình điểm về cộng đồng, cơ quan, tổ chức không có khói thuốc lá (gọi tắt là không khói thuốc); phát triển và nhân rộng các mô hình có hiệu quả:

a) Chi hỗ trợ cho các mô hình điểm về cộng đồng, cơ quan, tổ chức không khói thuốc:

- Chi các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông thay đổi hành vi; phòng, chống tác hại của thuốc lá; phổ biến pháp luật và các vấn đề khác có liên quan đến công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá tại cộng đồng, cơ quan, tổ chức, bao gồm:

- Chi tổ chức các buổi giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, nói chuyện chuyên đề phù hợp với hoạt động chuyên môn về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

- Chi hỗ trợ các hoạt động truyền thông tại cộng đồng, cơ quan, tổ chức, bao gồm: hỗ trợ tài liệu truyền thông, truyền thanh (xây dựng, biên tập, phát thanh), làm môi, sửa chữa áp phích, khẩu hiệu.

- Chi hỗ trợ lồng ghép các hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của các bộ, ngành, địa phương; phong trào quần chúng, hoạt động thể thao, văn hóa, văn nghệ và các hoạt động xã hội khác của các cơ quan, đơn vị;

- Chi hội nghị sơ kết, tổng kết, tập huấn triển khai nhiệm vụ công tác, hội thảo trao đổi chuyên môn nghiệp vụ về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

- Chi các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ hoạt động về phòng, chống tác hại của thuốc lá tại cơ sở;

- Chi thù lao cho các cộng tác viên tham gia công tác tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi.

- b) Chi cho nghiên cứu, đánh giá trước và sau can thiệp các mô hình;
- c) Chi xây dựng, sản xuất, nhân bản và phát hành các tài liệu hướng dẫn mô hình điểm;
- d) Chi hỗ trợ nhân rộng các mô hình điểm đã thực hiện tốt trong các giai đoạn trước;
- đ) Chi cho các lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế để trao đổi kinh nghiệm về xây dựng mô hình đơn vị không khói thuốc;
- e) Chi cho các hội nghị tổng kết và biểu dương khen thưởng những đơn vị, cá nhân thực hiện tốt;
- g) Chi xây dựng hệ thống theo dõi và giám sát việc thực hiện môi trường không khói thuốc;
- h) Chi tập huấn cho việc kiểm tra, giám sát môi trường không khói thuốc;
- i) Chi tổ chức theo dõi và giám sát việc thực hiện môi trường không khói thuốc.

3. Đối với tổ chức các chiến dịch, sáng kiến về phòng, chống tác hại của thuốc lá dựa vào cộng đồng; tư vấn việc tổ chức nơi dành riêng cho người hút thuốc lá tại các địa điểm công cộng:

a) Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, sáng kiến về phòng chống tác hại của thuốc lá, bao gồm:

- Chi biên soạn đề thi và đáp án;
- Chi quảng cáo thông tin về các cuộc thi trên báo, đài phát thanh, truyền hình;
- Chi bồi dưỡng chấm thi, ban giám khảo cuộc thi, xét công bố kết quả thi;
- Chi bồi dưỡng thành viên Ban tổ chức;
- Chi giải thưởng;
- Chi tổ chức trao giải thưởng;
- Chi tổng hợp, báo cáo kết quả cuộc thi.

b) Chi lễ mít tinh;

c) Chi phí thuê chuyên gia xây dựng, hướng dẫn và tư vấn việc tổ chức nơi dành riêng cho người hút thuốc lá tại các địa điểm công cộng.

4. Đối với tổ chức cai nghiện thuốc lá:

a) Chi hỗ trợ nghiên cứu đánh giá hiệu quả của các phương pháp hỗ trợ cai nghiện và nghiên cứu phương pháp cai nghiện phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội Việt Nam;

b) Chi xây dựng và phổ biến các tài liệu truyền thông và tài liệu hướng dẫn về cai nghiện thuốc lá;

c) Chi cho việc triển khai, ứng dụng phương pháp cai nghiện;

d) Chi hỗ trợ các cơ sở y tế thành lập đơn vị tư vấn và điều trị cai nghiện;

đ) Chi các hoạt động hỗ trợ cai nghiện như: tư vấn qua điện thoại, qua internet, tại các cơ sở y tế;

e) Chi tổ chức các hội nghị, hội thảo tổng kết và trao đổi về kinh nghiệm và các phương pháp bỏ thuốc có hiệu quả;

g) Chi tổ chức các lớp tập huấn cho các cán bộ y tế và các nhân viên y tế cộng đồng về tác hại của thuốc lá và phương pháp cai nghiện thuốc lá;

h) Chi phí thiết lập và duy trì hệ thống quản lý dữ liệu về dịch vụ cai nghiện thuốc lá.

5. Xây dựng, triển khai các mô hình điểm về cai nghiện thuốc lá dựa vào cộng đồng và phát triển, nhân rộng các mô hình có hiệu quả:

a) Chi triển khai mô hình điểm hỗ trợ cai nghiện thuốc lá dựa vào cộng đồng;

b) Chi nghiên cứu phát triển, đánh giá, giám sát và nhân rộng mô hình cai nghiện thuốc lá dựa vào cộng đồng.

6. Nghiên cứu đưa ra những bằng chứng phục vụ cho công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá, bao gồm các hoạt động:

a) Chi phí nghiên cứu, xây dựng các giải pháp phòng chống tác hại của thuốc lá, sản xuất, nhân bản và công bố công trình nghiên cứu, bằng chứng phục vụ cho công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá;

b) Chi phí điều tra, khảo sát, tổng hợp, chi trả bản quyền thông tin, số liệu, tài liệu phục vụ cho việc xây dựng các giải pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá theo quy định của Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá.

7. Xây dựng, hỗ trợ hoạt động, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho mạng

lưới cộng tác viên làm công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá, bao gồm các hoạt động:

a) Chi thù lao viết bài và thù lao thuyết trình;

b) Chi tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho mạng lưới cộng tác viên làm công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá;

c) Chi thù lao cho các cộng tác viên về phòng, chống tác hại của thuốc lá tại các tỉnh, thành phố.

8. Xây dựng nội dung giáo dục về tác hại và phòng, chống tác hại của thuốc lá vào chương trình giáo dục phù hợp với các cấp học:

a) Chi xây dựng, sản xuất và phát hành tài liệu giảng dạy về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

b) Chi tập huấn cho các giáo viên ở các trường phổ thông, giảng viên các trường đại học y dược về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

c) Chi thí điểm đưa tài liệu giảng dạy về phòng, chống tác hại của thuốc lá vào giảng dạy ở các trường phổ thông, các trường đại học y dược;

d) Chi đánh giá hiệu quả của việc giảng dạy phòng, chống tác hại của thuốc lá ở các trường phổ thông, các trường đại học y, dược;

đ) Chi nhân rộng việc đưa nội dung phòng, chống tác hại của thuốc lá vào giảng dạy ở các trường phổ thông, các trường đại học y dược;

e) Chi xây dựng chương trình giáo dục từ xa về phòng, chống tác hại của thuốc lá qua truyền hình, đài tiếng nói Việt Nam.

9. Thực hiện các giải pháp chuyển đổi ngành, nghề cho người trồng cây thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, sản xuất thuốc lá, gồm:

- Chi nghiên cứu, đánh giá các giải pháp chuyển đổi ngành nghề cho người trồng cây thuốc lá;

- Chi hỗ trợ học nghề ngắn hạn, hỗ trợ chi phí tư vấn, giới thiệu việc làm tại các trung tâm giới thiệu việc làm.

10. Chi hoạt động hợp tác quốc tế về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

11. Chi giám sát, tổng hợp, đánh giá tình hình các hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá;

12. Các khoản chi khác liên quan đến nhiệm vụ hỗ trợ của Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá theo quy định của pháp luật.

Nội dung chi hỗ trợ quy định tại Điều này bao gồm cả chi phí đoàn ra, đoàn vào, chi trả chuyên gia tư vấn, tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế, điều tra, khảo sát, công tác phí.

Điều 12. Điều kiện để nhận hỗ trợ của Quỹ

Điều kiện nhận hỗ trợ của Quỹ được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, cụ thể:

1. Tổ chức, cá nhân đề xuất với Quỹ để thực hiện hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá tại Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Có hồ sơ đề nghị hỗ trợ hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá theo quy định của Quỹ.

3. Có đủ năng lực thực hiện hoạt động đề nghị hỗ trợ. Tiêu chí, trình tự và thủ tục nhận xét, đánh giá tổ chức, cá nhân đủ năng lực đề nghị hỗ trợ do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định cụ thể trên các nguyên tắc sau:

a) Đối với tổ chức phải có quyết định thành lập hoặc văn bản phê duyệt hoạt động của cơ quan có thẩm quyền trong đó ghi rõ chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động đề nghị hỗ trợ;

b) Đối với cá nhân phải có bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm chuyên môn liên quan đến hoạt động đề nghị hỗ trợ.

4. Không nhận tài trợ trực tiếp hoặc gián tiếp của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thuốc lá. Tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ phải có cam kết bằng văn bản với Quỹ.

Điều 13. Mức hỗ trợ và thủ tục phê duyệt hỗ trợ kinh phí

Mức hỗ trợ và thủ tục phê duyệt hỗ trợ kinh phí cho hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá thực hiện theo Điều 23 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, cụ thể như sau:

1. Mức hỗ trợ kinh phí cho từng hoạt động được Quỹ hỗ trợ do Giám đốc Quỹ quyết định trên cơ sở kế hoạch hoạt động và phân bổ kinh phí đã được Hội đồng phê duyệt, phù hợp với tính chất, quy mô và nội dung của hoạt động cần hỗ trợ quy định tại Điều 11 Thông tư này và nguồn kinh phí của Quỹ.

2. Mức chi đối với từng nội dung của hoạt động thực hiện theo Quy

chế chi hoạt động của Quỹ do Giám đốc Quỹ quyết định trên cơ sở đồng ý của Hội đồng quản lý Quỹ. Mức chi được xây dựng trên cơ sở thực tế nhưng phải bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và đồng bộ giữa các đối tác nhận hỗ trợ.

a. Đối với một số nội dung chi tương tự với nội dung chi mà Nhà nước đã có quy định thì mức chi cần phù hợp với quy định của Nhà nước;

b. Các nội dung chi đặc thù mà chế độ chi hiện hành chưa có thì Giám đốc Quỹ quyết định mức chi trên cơ sở đồng ý của Hội đồng quản lý Quỹ. Mức chi được xây dựng trên cơ sở thực tế nhưng phải bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và đồng bộ giữa các đối tác nhận hỗ trợ hoặc trường hợp mức chi do Nhà nước quy định chưa được điều chỉnh kịp thời so với thực tế thì mức chi được xây dựng trên cơ sở thực tế và thỏa thuận với người nhận hỗ trợ nhưng tối đa không được vượt quá 02 lần mức chi do Nhà nước quy định, các mức chi điều chỉnh này do Giám đốc Quỹ quyết định cuối cùng trên cơ sở đồng ý của Hội đồng quản lý Quỹ và bổ sung vào Quy chế chi hoạt động của Quỹ.

3. Thủ tục, hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện theo Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ do Giám đốc Quỹ ban hành.

4. Việc cam kết hỗ trợ và sử dụng kinh phí hỗ trợ được thực hiện thông qua Hợp đồng ký kết giữa Giám đốc Quỹ với tổ chức, cá nhân theo mẫu do Giám đốc Quỹ ban hành.

5. Giám đốc Quỹ quyết định mức tài trợ trong phạm vi thẩm quyền đã được Chủ tịch Hội đồng phê duyệt; nếu mức hỗ trợ trên mức thẩm quyền của Giám đốc Quỹ sẽ do Chủ tịch Hội đồng quyết định trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Quỹ.

Điều 14. Giám sát, kiểm tra việc sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải được thực hiện đúng đối tượng, kinh phí hỗ trợ phải được sử dụng đúng mục đích và phải được giải ngân theo tiến độ thực hiện của đề xuất hỗ trợ.

2. Quỹ có trách nhiệm kiểm tra định kỳ và đột xuất các hoạt động được Quỹ hỗ trợ trong quá trình triển khai để đảm bảo đúng các điều khoản đã cam kết trong Hợp đồng.

3. Việc giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá

nhân sử dụng kinh phí của Quỹ được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình thực hiện, Giám đốc điều hành Quỹ được quyền điều chỉnh mức hỗ trợ, tiến độ giải ngân để phù hợp với tình hình thực tế và đảm bảo tính hiệu quả của đề xuất hỗ trợ và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 15. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được nhận hỗ trợ từ Quỹ

1. Thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng hỗ trợ đã ký;
2. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng tiêu chuẩn của Quỹ; định kỳ có báo cáo tình hình sử dụng kinh phí theo đúng quy định của Quỹ;
3. Thực hiện quyết toán trực tiếp với Quỹ theo các quy định của Quỹ;
4. Bị đình chỉ hỗ trợ, hủy hợp đồng hỗ trợ và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và quy chế của Quỹ trong các trường hợp sau:
 - a) Vi phạm các quy định của hợp đồng hỗ trợ;
 - b) Phát hiện về sự gian lận hoặc sử dụng sai khoản hỗ trợ so với cam kết ban đầu;
 - c) Cá nhân có phạm tội hình sự hoặc tranh chấp pháp lý khác ảnh hưởng đến tiến độ triển khai khoản hỗ trợ;
5. Tổ chức, cá nhân được nhận hỗ trợ từ Quỹ có trách nhiệm tuân thủ việc kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất của Quỹ.

Chương V

**QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ,
ĐIỀU HÀNH CỦA QUỸ**

Điều 16. Tiền lương, tiền thưởng

1. Tiền lương và các khoản phụ cấp đối với người lao động được trả theo năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc của người lao động và các quy định của pháp luật về chế độ tiền lương, tiền công.
2. Hưởng chế độ lương có hệ số điều chỉnh tăng thêm nhưng tổng mức

thu nhập trong năm cho người lao động tối đa không quá 03 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức xây dựng và ban hành Quy chế trả lương phù hợp với các quy định của pháp luật và quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 17. Quyền lợi và trách nhiệm của người lao động

1. Quyền lợi của người lao động:

a) Được hưởng các quyền lợi theo hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc và các quy định của pháp luật về lao động;

b) Được thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Trong thời gian làm việc tại Quỹ được tham gia công tác, học tập, tham quan và khảo sát ở trong nước và nước ngoài khi cần thiết theo sự phân công của Giám đốc Quỹ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của người lao động:

a) Chấp hành đầy đủ những thỏa thuận trong hợp đồng lao động đã ký với người sử dụng lao động;

b) Chấp hành nội quy, kỷ luật lao động của Quỹ và pháp luật hiện hành.

Điều 18. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc, đóng góp hiệu quả vào hoạt động của Quỹ sẽ được Quỹ khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và quy chế của Quỹ;

2. Xử lý vi phạm:

a) Cán bộ, viên chức, người lao động của Quỹ vi phạm các quy định của Quỹ tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật và quy chế của Quỹ;

b) Tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ của Quỹ nếu vi phạm các quy định của Hợp đồng hỗ trợ sẽ bị đình chỉ hỗ trợ, hủy hợp đồng hỗ trợ và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và quy chế của Quỹ.

Trường hợp sử dụng tiền hỗ trợ sai mục đích phải hoàn trả số tiền sử dụng sai mục đích cho Quỹ.

Điều 19. Các khoản chi của Quỹ

1. Chi cho các hoạt động quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Chi phí quản lý hành chính để điều hành hoạt động của Quỹ bao gồm:

a) Các khoản chi thanh toán cho cá nhân: tiền lương, tiền công, phụ cấp; các khoản đóng góp theo lương, tiền thưởng, phúc lợi tập thể và các khoản thanh toán khác cho cá nhân theo quy định;

b) Các khoản chi thanh toán dịch vụ công cộng; chi phí thuê mướn; chi vật tư văn phòng; thông tin, liên lạc; chi hội nghị; công tác phí trong nước; chi đoàn ra; chi đoàn vào; chi may sắm đồng phục; chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định phục vụ công tác của Quỹ;

c) Thuê trụ sở làm việc, mua sắm tài sản, trang thiết bị, phương tiện, vật tư phục vụ hoạt động;

d) Chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế;

đ) Các chi phí khác phục vụ công tác quản lý điều hành Quỹ phù hợp quy định của pháp luật.

3. Chế độ quản lý chi tiêu:

a) Căn cứ dự toán chi quản lý hàng năm được Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt và các khoản thu hợp pháp, Quỹ được áp dụng quy định tự chủ về biên chế và tài chính theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

b) Giám đốc Quỹ có trách nhiệm xây dựng quy chế chi hoạt động đối với các hoạt động hỗ trợ của Quỹ và quy chế chi tiêu nội bộ đối với các khoản chi quản lý hành chính theo hướng dẫn tại Thông tư này trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt làm căn cứ thực hiện, quyết định việc chi tiêu và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

c) Quỹ không được hạch toán vào chi phí các khoản sau:

- Các khoản chi đã được nguồn kinh phí khác trang trải;

- Các khoản thiệt hại đã được bên thứ ba bồi thường;

- Các khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Trích lập, sử dụng các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi

1. Quỹ được trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ chênh lệch thu chi tài chính hàng năm của Quỹ. Đối với 02 (hai) Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi, mức trích tối đa không quá 03 (ba) tháng tiền lương, tiền công bình quân thực hiện trong năm.

2. Việc sử dụng các quỹ như sau:

a) Quỹ khen thưởng được sử dụng để khen thưởng cuối năm hoặc định kỳ cho cán bộ, viên chức, người lao động của Quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Điều lệ Quỹ; thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài Quỹ có quan hệ, đóng góp hiệu quả vào hoạt động của Quỹ. Mức thưởng do Chủ tịch Hội đồng Quỹ quyết định.

b) Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Quỹ, chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, viên chức và người lao động của Quỹ; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, viên chức và người lao động của Quỹ; đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội và chi các hoạt động phúc lợi khác. Việc sử dụng quỹ phúc lợi phải được ghi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ trên cơ sở đề xuất của Ban chấp hành Công đoàn Quỹ.

Điều 21. Quản lý, mua sắm và sử dụng tài sản

1. Đầu tư, mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Quỹ được thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Quỹ được thanh lý, nhượng bán những tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi, tài sản lạc hậu kỹ thuật, tài sản không còn nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả. Khi thanh lý, nhượng bán tài sản, Quỹ phải định giá tài sản và tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật.

Số tiền thu được từ chênh lệch do thanh lý, nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản trên sổ sách kế toán và chi phí thanh lý, nhượng bán (nếu có) được để lại để sử dụng tái tạo lại tài sản, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị.

3. Đối với các trường hợp tổn thất về tài sản của Quỹ, Quỹ phải xác định rõ nguyên nhân và xử lý:

a) Nếu tài sản bị tổn thất do lỗi của tập thể, cá nhân thì tập thể, cá nhân gây ra phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

b) Nếu tài sản đã mua bảo hiểm theo pháp luật thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

4. Quỹ phải thực hiện việc kiểm kê tài sản theo quy định hiện hành.

Chương VI

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ

Điều 22. Chế độ kế toán

1. Quỹ là tổ chức hạch toán độc lập. Quỹ phải tổ chức công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, bổ nhiệm kế toán trưởng hoặc bố trí phụ trách kế toán theo quy định hiện hành.

2. Kết quả hoạt động tài chính của Quỹ là chênh lệch thu, chi tài chính thực hiện trong năm, được xác định giữa tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí phát sinh trong năm.

3. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 dương lịch của năm đó.

4. Quỹ phải tổ chức thực hiện công tác kế toán theo quy định của Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật kế toán.

Quỹ thực hiện hạch toán kế toán theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán hành chính sự nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện công tác kế toán của Quỹ.

5. Quỹ chịu sự kiểm tra tài chính, kế toán của Bộ Y tế, Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định hiện hành.

Quỹ phải chịu sự kiểm tra kế toán theo quy định của Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn Luật kế toán.

Điều 23. Thống kê

Quỹ thực hiện công tác thống kê theo quy định của Luật thống kê và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thống kê.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2014.

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá tự khai, tự tính và tự nộp khoản đóng góp bắt buộc đối với thuốc lá sản xuất trong nước bán ra và nhập khẩu từ ngày 01 tháng 5 năm 2013 theo hướng dẫn tại Chương II Thông tư này trong vòng 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế đối với việc chậm nộp khoản đóng góp bắt buộc phát sinh trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2013 đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

**3. THÔNG TƯ SỐ 02/2014/TT-BVHTTDL NGÀY 14/5/2014 QUY
ĐỊNH HẠN CHẾ SỬ DỤNG THUỐC LÁ TRONG TÁC PHẨM SÂN
KHẤU, ĐIỆN ẢNH**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định nguyên tắc hạn chế sử dụng thuốc lá trong tác phẩm sân khấu, điện ảnh (bao gồm cả tác phẩm sân khấu, điện ảnh được phát sóng trên truyền hình); hạn chế hình ảnh diễn viên sử dụng thuốc lá trong tác phẩm sân khấu, điện ảnh và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Sử dụng thuốc lá là hành vi hút, nhai, ngửi, hít, ngậm sản phẩm thuốc lá.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động sân khấu, điện ảnh.

Điều 2. Nguyên tắc hạn chế sử dụng thuốc lá trong tác phẩm sân khấu, điện ảnh

1. Không thể hiện trong tác phẩm sân khấu, điện ảnh hành vi bị nghiêm cấm và hành vi vi phạm nghĩa vụ của người hút thuốc lá quy định tại Điều 9 và Điều 13 của Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá, trừ trường hợp nhằm phê phán, lên án các hành vi này.

2. Không ca ngợi tổ chức, cá nhân thành công từ sản xuất, kinh doanh thuốc lá.

3. Không sử dụng thuốc lá trong tác phẩm sân khấu, điện ảnh dành cho trẻ em.

Điều 3. Hạn chế hình ảnh diễn viên sử dụng thuốc lá trong tác phẩm sân khấu

1. Chỉ sử dụng hình ảnh diễn viên sử dụng thuốc lá trong tác phẩm sân khấu trong các trường hợp:

- a) Khắc họa hình tượng nhân vật lịch sử có thật;
- b) Tái hiện một giai đoạn lịch sử nhất định;
- c) Phê phán, lên án hành vi sử dụng thuốc lá;
- d) Các trường hợp nhằm mục đích nghệ thuật khác được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận trên cơ sở đề nghị của Hội đồng nghệ thuật.

2. Khi sử dụng thuốc lá, diễn viên không thực hiện hành vi hút thuốc thật trên sân khấu.

Điều 4. Hạn chế hình ảnh diễn viên sử dụng thuốc lá trong tác phẩm điện ảnh

1. Chỉ sử dụng hình ảnh diễn viên sử dụng thuốc lá trong tác phẩm điện ảnh trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

2. Trường hợp phim có nhiều hình ảnh diễn viên sử dụng thuốc lá theo đánh giá của Hội đồng thẩm định thì trước hoặc trong khi chiếu phim phải có cảnh báo sức khỏe về tác hại của thuốc lá bằng chữ hoặc hình ảnh và được phân loại để phổ biến theo lứa tuổi.

Điều 5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Cục Điện ảnh, Cục Nghệ thuật biểu diễn căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Vụ Pháp chế - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân biểu diễn, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim, nhập khẩu phim, phát hành phim, phổ biến phim, biên kịch, đạo diễn và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm bảo đảm nội dung hạn chế sử dụng thuốc lá theo quy định tại Thông tư này trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn.

Điều 6. Áp dụng đối với tác phẩm sân khấu, điện ảnh đã được phát hành, công diễn

Tác phẩm điện ảnh đã được cấp giấy phép phổ biến, bản ghi hình tác phẩm sân khấu đã được cấp giấy phép phê duyệt nội dung có hình ảnh diễn viên sử dụng thuốc lá không phù hợp với quy định tại Thông tư này thì trong thời hạn 1 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực phải bổ sung cảnh báo sức khỏe về tác hại của thuốc lá bằng chữ hoặc hình ảnh.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu, kịp thời giải quyết./.

CHỈ THỊ

1. CHỈ THỊ 05/CT-BYT NGÀY 28/5/2013 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ VỀ VIỆC TĂNG CƯỜNG THỰC THI QUY ĐỊNH CỦA LUẬT PCTH THUỐC LÁ TRONG NGÀNH Y TẾ

Để giảm thiểu tác hại của việc sử dụng thuốc lá đối với sức khỏe, kinh tế, xã hội và môi trường, ngày 18 tháng 6 năm 2012, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá (Luật PCTH thuốc lá). Luật PCTH thuốc lá có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2013. Một trong những quy định quan trọng của Luật PCTH thuốc lá là cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà và trong phạm vi khuôn viên của các cơ sở y tế; cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà tại nơi làm việc, trường cao đẳng, đại học, học viện.

Tuy nhiên, hiện nay việc vi phạm quy định cấm hút thuốc lá vẫn còn xảy ra tại các cơ sở y tế. Lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị trong ngành y tế chưa thực sự quan tâm và nghiêm túc thực hiện các quy định của Luật PCTH thuốc lá, vẫn còn hiện tượng mua bán thuốc lá tại khu vực cấm xung quanh các cơ sở y tế.

Để tăng cường thực hiện Luật PCTH thuốc lá, Bộ Y tế yêu cầu các cơ quan, đơn vị trong toàn ngành y tế nghiêm túc thực hiện những nội dung sau:

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về tác hại của thuốc lá, Luật PCTH thuốc lá:

a) Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến về tác hại của thuốc lá, các quy định của Luật PCTH thuốc lá cho toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại cơ quan, đơn vị mình. Nội dung tuyên truyền tập trung vào việc thực hiện môi trường không khói thuốc lá tại cơ sở y tế, nơi làm việc; quyền của người không hút thuốc lá, trách nhiệm của người hút thuốc lá. Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, phổ biến như: tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, các buổi nói chuyện chuyên đề, tài liệu thông tin, tuyên truyền về Luật PCTH thuốc lá, tác hại thuốc lá và các biện pháp phòng chống tác hại của thuốc lá hiệu quả.

b) Tổ chức lễ phát động xây dựng cơ quan không khói thuốc lá, ký cam

kết giữa cơ quan, đơn vị với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động về việc thực hiện nghiêm quy định cấm hút thuốc lá.

c) Cán bộ y tế, đặc biệt là bác sỹ, điều dưỡng có trách nhiệm tư vấn cho người bệnh và người nhà người bệnh về tác hại của thuốc lá, phương pháp cai nghiện thuốc lá và tham gia tuyên truyền về tác hại của thuốc lá cho người dân trong cộng đồng.

d) Vụ Truyền thông và Thi đua khen thưởng, Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe - Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường công tác truyền thông về tác hại của việc sử dụng thuốc lá và Luật PCTH thuốc lá.

2. Tăng cường chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm các quy định của Luật PCTH thuốc lá:

a) Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị trong toàn ngành gương mẫu thực hiện và phân công rõ trách nhiệm của các phòng, khoa, cá nhân trong đơn vị và chú trọng thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Chỉ đạo đưa nội dung PCTH thuốc lá vào kế hoạch hoạt động hàng năm, đưa quy định cấm hút thuốc lá tại nơi làm việc vào quy chế nội bộ, tiêu chuẩn xét danh hiệu thi đua, khen thưởng của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị.

- Nghiêm cấm việc mua, bán các sản phẩm thuốc lá tại cơ quan, đơn vị mình. Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện nghiêm quy định cấm bán thuốc lá phía ngoài viện nghiên cứu y học, bệnh viện, nhà hộ sinh, trung tâm y tế dự phòng, trạm y tế xã, phường, thị trấn trong phạm vi 100 mét (m) tính từ ranh giới khuôn viên gần nhất của cơ sở đó.

- Tổ chức kiểm tra và bổ sung, bố trí biển báo cấm hút thuốc lá tại các khu vực có quy định cấm. Bố trí nhân viên hoặc hệ thống loa đài thường xuyên nhắc nhở, đôn đốc người bệnh, người nhà người bệnh và khách đến liên hệ công tác nghiêm túc thực hiện quy định cấm hút thuốc tại cơ quan, đơn vị mình.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải thường xuyên và định kỳ kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định của Luật Phòng, chống tác hại của

thuốc lá tại cơ quan, đơn vị mình. Không xét tặng các danh hiệu thi đua, khen thưởng và có các hình thức xử lý theo quy định của pháp luật đối các cơ quan, đơn vị, người đứng đầu cơ quan, đơn vị buông lỏng quản lý, thường xuyên để xảy ra tình trạng vi phạm quy định của Luật PCTH thuốc lá tại cơ quan, đơn vị mình.

- Chủ động bố trí kinh phí cho hoạt động phòng chống tác hại của thuốc lá từ ngân sách được cấp hằng năm của đơn vị và các nguồn kinh phí phù hợp khác.

b) Các Vụ, Cục và các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế khẩn trương hoàn thiện các văn bản hướng dẫn Luật PCTH thuốc lá thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

c) Công đoàn Y tế Việt Nam phối hợp với Cục Quản lý khám, chữa bệnh và các đơn vị liên quan tiếp tục nhân rộng mô hình cơ sở y tế không khói thuốc lá và kịp thời đề xuất Lãnh đạo Bộ biểu dương khen thưởng những cá nhân và tập thể thực hiện tốt.

d) Văn phòng Bộ thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quy định cấm hút thuốc lá tại Cơ quan Bộ Y tế, tổ chức lồng ghép phổ biến Luật PCTH thuốc lá trong các hội nghị, cuộc họp do Lãnh đạo Bộ chủ trì; tổng hợp thông tin, báo cáo các trường hợp không thực hiện nghiêm quy định tại các cuộc họp giao ban của Bộ.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm quy định cấm hút thuốc lá tại địa điểm công cộng:

a) Thanh tra Bộ Y tế, Thanh tra Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm đầu mối xây dựng kế hoạch và chủ động triển khai công tác kiểm tra, thanh tra thường xuyên việc thực hiện các quy định của Luật PCTH thuốc lá và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

b) Thanh tra Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai các nhiệm vụ sau đây:

- Tổ chức Hội nghị triển khai, tập huấn về Luật PCTH thuốc lá và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với lực lượng thanh tra của các Sở Y tế; phối hợp với một số địa phương triển khai, tập huấn cho Chủ tịch UBND cấp xã, Trưởng Công an cấp xã về Luật PCTH thuốc lá, đặc

biệt là quy định về cấm hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm, trưng bày, bán thuốc lá.

- Tăng cường phối hợp với một số Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức một số đoàn kiểm tra, thanh tra liên ngành về thực hiện Luật PCTH thuốc lá, chú trọng việc thực hiện các quy định về cấm hút thuốc lá tại cơ sở y tế, giáo dục, nơi làm việc và một số địa điểm công cộng khác; về trưng bày, bán thuốc lá; về cấm quảng cáo, khuyến mại, tài trợ và các nội dung khác được quy định trong Luật PCTH thuốc lá.

- Tổ chức đợt cao điểm về thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm quy định cấm hút thuốc lá tại địa điểm công cộng trong toàn quốc với sự tham gia của Thanh tra Bộ Y tế, Thanh tra Sở Y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo và phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan trên địa bàn triển khai thực hiện nghiêm các quy định của Luật PCTH thuốc lá, đặc biệt thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định cấm hút thuốc lá tại cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, nơi làm việc trong nhà và một số địa điểm công cộng khác theo quy định của Luật PCTH thuốc lá.

4. Trách nhiệm thực hiện:

a) Cục Quản lý khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này; định kỳ tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế.

b) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc ngành y tế có trách nhiệm tổ chức thực hiện Chỉ thị này, định kỳ 6 tháng, hằng năm tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý khám, chữa bệnh) để xem xét, giải quyết./.

2. CHỈ THỊ VỀ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ TRONG NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Ngày 4/1/2005, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Chỉ thị

số 02/2005/CT-BGTVT về việc tăng cường công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá trong ngành Giao thông vận tải. Tuy nhiên, hiện nay tại nhiều nơi làm việc, nhà ga, bến xe, sân bay, bến cảng, trên các phương tiện giao thông công cộng là tàu hỏa, tàu thủy, xe ô tô vẫn còn hiện tượng hút thuốc lá. Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá (sau đây gọi tắt là Luật PCTHTL) được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/06/2012 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2013. Để thực hiện Luật PCTHTL có hiệu quả trong ngành Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải yêu cầu các cơ quan, đơn vị trong toàn Ngành nghiêm túc thực hiện những nội dung sau:

1. Yêu cầu chung đối với các Tổng cục, Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, các viện, trường, doanh nghiệp thuộc Bộ; các Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Giao thông vận tải

a) Thực hiện nghiêm quy định không hút thuốc lá tại nơi làm việc, địa điểm công cộng trong nhà¹ và trên các phương tiện giao thông công cộng thông qua các biện pháp cụ thể sau đây:

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị gương mẫu thực hiện, chỉ đạo triển khai, đưa nội dung cấm hút thuốc lá vào nội quy, quy chế và công tác thi đua khen thưởng của cơ quan, đơn vị mình, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện và có biện pháp xử lý phù hợp đối với các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền.

- Rà soát và lập danh sách địa điểm và các loại phương tiện giao thông công cộng thuộc phạm vi quản lý cần thực thi các quy định cấm hút thuốc lá theo quy định của Luật PCTHTL.

- Phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Luật PCTHTL và Chỉ thị này tới các cơ quan, đơn vị trực thuộc, cán bộ, công nhân viên chức, người lao động, hành khách và khách hàng.

- Bố trí biển “Cấm hút thuốc lá” tại các vị trí dễ quan sát của lối ra vào các tòa nhà, trong hành lang và trong các phòng làm việc, các khu vực công cộng và các phương tiện giao thông công cộng bị quy định cấm hút thuốc; không để gạt tàn thuốc lá tại khu vực có quy định cấm hút thuốc lá.

b) Nghiêm cấm các cơ quan, đơn vị trong ngành Giao thông vận tải

nhận tài trợ của các công ty thuốc lá, trừ các khoản tài trợ nhân đạo theo quy định của Luật PCTHTL.

c) Không cho phép các tổ chức, cá nhân tiếp thị, quảng cáo, bán thuốc lá tại các địa điểm công cộng và trên các phương tiện giao thông công cộng theo quy định của Luật PCTHTL.

2. Yêu cầu cụ thể

a) Đối với Cục Y tế Giao thông vận tải

- Tổ chức thực hiện và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện các quy định có liên quan tại Mục 1 của Chỉ thị này.

- Tại các cơ sở y tế, yêu cầu thực hiện cấm hút thuốc hoàn toàn trong nhà và trong phạm vi khuôn viên của cơ sở y tế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Luật PCTHTL.

- Yêu cầu Thủ trưởng các cơ sở y tế tổ chức thực hiện (có quy định, quy chế), hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc bệnh nhân và người nhà bệnh nhân thực hiện đúng quy định về cấm hút thuốc lá; treo biển có chữ hoặc biểu tượng “Cấm hút thuốc lá” trong khuôn viên cơ sở y tế tại các vị trí dễ nhìn, dễ thấy, đặc biệt là các vị trí hay có người hút thuốc.

b) Đối với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

- Thực hiện và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện các quy định có liên quan tại Mục 1 của Chỉ thị này.

- Quy định cụ thể về trách nhiệm các trưởng ga, trưởng tàu, nhân viên phụ trách toa, lực lượng bảo vệ trên tàu hỏa, dưới ga và các chức danh khác trong việc hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc hành khách đi tàu thực hiện đúng quy định về cấm hút thuốc lá trong khu vực nhà ga, trên tàu.

- Trên đoàn tàu chở khách được phép thiết kế khu vực dành riêng cho người hút thuốc nhưng phải bảo đảm: khép kín hoàn toàn, có hệ thống thông gió riêng biệt, có biển thông báo, có bố trí gạt tàn, có thiết bị phòng cháy, chữa cháy. Trong trường hợp không thiết lập được khu vực dành riêng cho người hút thuốc theo đúng tiêu chuẩn, phải thực hiện quy định cấm hút thuốc lá hoàn toàn trên tàu hỏa.

c) Đối với Tổng công ty Hàng không Việt Nam và Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam

- Thực hiện và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện các quy định có liên quan tại Mục 1 của Chỉ thị này.

- Các hãng hàng không hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam phải thực hiện nghiêm quy định các chuyến bay không khói thuốc. Việc hút thuốc lá trên tàu bay sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

- Trong khu vực cách ly của sân bay, được phép thiết kế phòng dành riêng cho người hút thuốc lá nhưng phải bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật PCTHTL, cụ thể: khép kín hoàn toàn, có hệ thống thông gió riêng biệt, có biển thông báo, có bố trí gạt tàn, có thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

d) Đối với các trường đại học, cao đẳng, học viện và cơ sở giáo dục trong ngành Giao thông vận tải

- Thủ trưởng các trường học, học viện, cơ sở giáo dục chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện các quy định tại Mục 1 của Chỉ thị này.

- Thực hiện nghiêm việc cấm hút thuốc hoàn toàn trong nhà, nơi làm việc, trong lớp học (đối với các trường cao đẳng, đại học, học viện); tại khuôn viên và khu vực trong nhà của trường học, lớp học (đối với các cơ sở giáo dục khác).

đ) Đối với các Sở Giao thông vận tải

- Thực hiện và chỉ đạo lãnh đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện các quy định có liên quan tại Mục 1 của Chỉ thị này.

- Chỉ đạo các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, giám đốc bến xe thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc lái xe, phụ xe và hành khách thực hiện đúng quy định về cấm hút thuốc lá tại bến xe và trên các phương tiện giao thông công cộng trên địa bàn quản lý.

- Chỉ đạo lực lượng Thanh tra giao thông phối hợp với các lực lượng chức năng tăng cường kiểm tra và xử lý việc chấp hành các quy định về PCTHTL trong phạm vi, quản lý.

e) Đối với Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa; Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa; người đứng

đầu doanh nghiệp khai thác bến cảng hàng hải và đường thủy nội địa; các chủ tàu

- Thực hiện và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện các quy định có liên quan tại Mục 4 của Chỉ thị này.

- Trên các phương tiện vận tải hành khách công cộng đường thủy nội địa và hàng hải: cho phép thiết kế khu vực dành riêng cho người hút thuốc nhưng phải bảo đảm: khép kín hoàn toàn, có hệ thống thông gió riêng biệt, có biển thông báo, có bố trí gạt tàn, có thiết bị phụng cháy, chữa cháy. Trong trường hợp không thiết lập được khu vực dành riêng cho người hút thuốc theo đúng tiêu chuẩn, phải thực hiện quy định cấm hút thuốc hoàn toàn.

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện thủy nội địa, người đứng đầu doanh nghiệp khai thác bến cảng và các chủ tàu thực hiện việc hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc hành khách thực hiện đúng quy định về cấm hút thuốc lá tại địa điểm thuộc quyền quản lý, điều hành.

3. Tổ chức thực hiện

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ: các Tổng cục, Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, các viện, trường đại học, cao đẳng, học viện; Giám đốc các Sở Giao thông vận tải; Giám đốc các Cảng vụ: Hàng hải, Hàng không, Đường thủy nội địa; Chủ tịch Tập đoàn, Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp thuộc Bộ nghiêm túc tổ chức thực hiện Chỉ thị này. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Giao thông vận tải (qua Cục Y tế Giao thông vận tải) trước ngày 31 tháng 12.

b) Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai các nhiệm vụ sau đây:

- Tổ chức Hội nghị triển khai, tập huấn về Luật PCTHTL và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với lực lượng thanh tra của Ngành, các Sở Giao thông vận tải.

- Tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Luật PCTHTL trong toàn Ngành theo kế hoạch hoặc đột xuất.

- Tổng hợp, báo cáo việc triển khai thi hành Luật PCTHTL theo quy định trên cơ sở báo cáo của Cục Y tế Giao thông vận tải.

c) Cục Y tế Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp Vụ Pháp chế tổ chức,

triển khai thực hiện Luật PCTHTL và Chỉ thị này trong các cơ quan, đơn vị ngành Giao thông vận tải, tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng kết quả thực hiện.

d) Báo Giao thông vận tải, các cơ quan báo chí và truyền thông của Ngành tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, thực hiện Chỉ thị này./.

PHẦN VII.

MỘT SỐ VĂN BẢN

**QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM
HÀNH CHÍNH VÀ MẪU QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT,
BIÊN BẢN XỬ PHẠT**

LUẬT
XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH
(Trích)

PHẦN THỨ NHẤT
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp xử lý hành chính.

Điều 3. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

a) Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;

b) Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;

c) Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

d) Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm;

đ) Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính;

e) Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

2. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính bao gồm:

a) Cá nhân chỉ bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính nếu thuộc một trong các đối tượng quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật này;

b) Việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải được tiến hành theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Việc quyết định thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, nhân thân người vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

d) Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính.

Điều 5. Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính

1. Các đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

a) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.

Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vi phạm hành chính thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng, an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử lý;

b) Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra;

c) Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước

quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính là cá nhân được quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật này.

Các biện pháp xử lý hành chính không áp dụng đối với người nước ngoài.

Điều 18. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong công tác xử lý vi phạm hành chính

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm sau đây:

a) Thường xuyên kiểm tra, thanh tra và kịp thời xử lý đối với vi phạm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

b) Không được can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính và phải chịu trách nhiệm liên đới về hành vi vi phạm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình theo quy định của pháp luật;

c) Không được để xảy ra hành vi tham nhũng của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính do mình quản lý, phụ trách;

d) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

a) Thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra việc xử lý vi phạm hành chính của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình;

b) Xử lý kỷ luật đối với người có sai phạm trong xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình;

c) Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo về xử lý vi phạm hành chính trong ngành, lĩnh vực do mình phụ trách theo quy định của pháp luật;

d) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm phát hiện quyết định về xử lý vi phạm hành chính do mình hoặc cấp dưới ban hành có sai sót và phải kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, ban hành quyết định mới theo thẩm quyền.

PHẦN THỨ HAI XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Mục 1 CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT

Điều 21. Các hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng

1. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);
- đ) Trục xuất.

2. Hình thức xử phạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này chỉ được quy định và áp dụng là hình thức xử phạt chính.

Hình thức xử phạt quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này có thể được quy định là hình thức xử phạt bổ sung hoặc hình thức xử phạt chính.

3. Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính; có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 1 Điều này. Hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

Điều 24. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực

1. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực quản lý nhà nước đối với cá nhân được quy định như sau:

a) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng: hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới; bạo lực gia đình; lưu trữ; tôn giáo; thi đua khen thưởng; hành chính tư pháp; dân số; vệ sinh môi trường; thống kê;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng: an ninh trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; giao thông đường bộ; giao dịch điện tử; bưu chính;

c) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng: phòng cháy, chữa cháy; cơ yếu; quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia; hỗ trợ tư pháp; y tế dự phòng; phòng, chống HIV/AIDS; giáo dục; văn hóa; thể thao; du lịch; quản lý khoa học, công nghệ; chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; bảo trợ, cứu trợ xã hội; phòng chống thiên tai; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; quản lý và bảo tồn nguồn gen; sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng; thú y; kế toán; kiểm toán độc lập; phí, lệ phí; quản lý tài sản công; hóa đơn; dự trữ quốc gia; điện lực; hóa chất; khí tượng thủy văn; đo đạc bản đồ; đăng ký kinh doanh;

d) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng: quốc phòng, an ninh quốc gia; lao động; dạy nghề; giao thông đường sắt; giao thông đường thủy nội địa; bảo hiểm y tế; bảo hiểm xã hội;

đ) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng: quản lý công trình thủy lợi; đê điều; khám bệnh, chữa bệnh; mỹ phẩm; dược, trang thiết bị y tế; sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, phân bón; quảng cáo; đặt cược và trò chơi có thưởng; quản lý lao động ngoài nước; giao thông hàng hải; giao thông hàng không dân dụng; quản lý và bảo vệ công trình giao thông; công nghệ thông tin; viễn thông; tần số vô tuyến điện; báo chí; xuất bản; thương mại; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hải quan, thủ tục thuế; kinh doanh xổ số; kinh doanh bảo hiểm; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quản lý vật liệu nổ; bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản;

e) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng: quản lý giá; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý, phát triển nhà và công sở; đấu thầu; đầu tư;

g) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng: sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả;

h) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng: điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước;

i) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng: xây dựng; quản lý rừng, lâm sản; đất đai;

k) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng: quản lý các vùng biển, đảo và thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý hạt nhân và chất phóng xạ, năng lượng nguyên tử; tiền tệ, kim loại quý, đá quý, ngân hàng, tín dụng; thăm dò, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác; bảo vệ môi trường.

2. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực thuế; đo lường; sở hữu trí tuệ; an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chứng khoán; hạn chế cạnh tranh theo quy định tại các luật tương ứng.

4. Mức phạt tiền tối đa đối với lĩnh vực mới chưa được quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 57. Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính

1. Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không thuộc trường hợp quy định tại đoạn 1 khoản 1 Điều 56 của Luật này.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản phải được người có thẩm quyền xử phạt lập thành hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính. Hồ sơ bao gồm biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt hành chính, các tài liệu, giấy tờ có liên quan và phải được đánh bút lục.

Hồ sơ phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 58. Lập biên bản vi phạm hành chính

1. Khi phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên

bản, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này.

Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì việc lập biên bản vi phạm hành chính được tiến hành ngay khi xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm.

Vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa thì người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

2. Biên bản vi phạm hành chính phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; hành vi vi phạm; biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý; tình trạng tang vật, phương tiện bị tạm giữ; lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lời khai của họ; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm hoặc đại diện của tổ chức vi phạm; cơ quan tiếp nhận giải trình.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của hai người chứng kiến.

3. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì họ cùng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều tờ, thì những người được quy định tại khoản này phải ký vào từng tờ biên bản. Nếu người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản phải được chuyển ngay đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt.

Trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

Mục 2

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 69. Thi hành quyết định xử phạt không lập biên bản

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản phải được giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt 01 bản. Trường hợp người chưa thành niên bị xử phạt cảnh cáo thì quyết định xử phạt còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

2. Cá nhân, tổ chức vi phạm nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt. Người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt và phải nộp tiền phạt trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thu tiền phạt.

Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không có khả năng nộp tiền phạt tại chỗ thì nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước ghi trong quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 78 của Luật này.

Điều 70. Gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản, người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được giao trực tiếp hoặc gửi

qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm và thông báo cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt biết.

Đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận quyết định thì người có thẩm quyền lập biên bản về việc không nhận quyết định có xác nhận của chính quyền địa phương và được coi là quyết định đã được giao.

Đối với trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định xử phạt đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận; quyết định xử phạt đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt hoặc có căn cứ cho rằng người vi phạm trốn tránh không nhận quyết định xử phạt thì được coi là quyết định đã được giao.

Điều 73. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này. Việc khiếu nại, khởi kiện được giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt và thông báo kết quả thi hành xong quyết định cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương.

Điều 78. Thủ tục nộp tiền phạt

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt, trừ trường hợp đã nộp tiền phạt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều

này. Nếu quá thời hạn nêu trên, thì sẽ bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt và cứ mỗi ngày chậm nộp phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

2. Tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, miền núi mà việc đi lại gặp khó khăn thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt có thể nộp tiền phạt cho người có thẩm quyền xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thu tiền phạt tại chỗ và nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày thu tiền phạt.

Trường hợp xử phạt trên biển hoặc ngoài giờ hành chính, người có thẩm quyền xử phạt được thu tiền phạt trực tiếp và phải nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày vào đến bờ hoặc ngày thu tiền phạt.

3. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính bị phạt tiền phải nộp tiền phạt một lần, trừ trường hợp quy định tại Điều 79 của Luật này.

Mọi trường hợp thu tiền phạt, người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt.

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính****Điều 1. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính**

Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là cá nhân, tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều 5 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ được giao, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính gồm người có thẩm quyền xử phạt, công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ; người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu và những người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ lập biên bản.

Các chức danh có thẩm quyền lập biên bản được quy định cụ thể tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính quy định tại Khoản 1 Điều này chỉ có quyền lập biên bản về những vi phạm thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.

3. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị lập biên bản và ra quyết định xử phạt một lần. Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền xử phạt, vẫn cố ý thực hiện hành

vi vi phạm đó, thì người có thẩm quyền xử phạt phải áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phù hợp để chấm dứt hành vi vi phạm. Khi ra quyết định xử phạt đối với hành vi đó, người có thẩm quyền xử phạt có thể áp dụng thêm tình tiết tăng nặng quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc xử phạt đối với hành vi không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền xử phạt và xử phạt đối với hành vi vi phạm đã lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt.

Trường hợp hành vi vi phạm đã bị ra quyết định xử phạt nhưng cá nhân, tổ chức vi phạm chưa thi hành hoặc đang thi hành quyết định mà sau đó vẫn tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm đó, thì hành vi vi phạm này được coi là hành vi vi phạm mới.

4. Trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính trong cùng một vụ vi phạm, thì biên bản vi phạm hành chính phải ghi rõ từng hành vi vi phạm. Việc ra quyết định xử phạt được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 10. Hình thức, thủ tục thu, nộp tiền phạt

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm thực hiện việc nộp tiền phạt theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu tiền phạt được ghi trong quyết định xử phạt;

b) Nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Kho bạc nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt;

c) Nộp phạt trực tiếp cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 1 Điều 56, Khoản 2 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc nộp trực tiếp cho cảng vụ hoặc đại diện cảng vụ hàng không đối với trường hợp người bị xử phạt là hành khách quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam để thực hiện chuyến bay quốc tế xuất phát từ lãnh thổ Việt Nam; thành viên tổ bay làm nhiệm vụ trên chuyến bay quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; thành viên tổ bay của hãng hàng không nước ngoài thực hiện chuyến bay quốc tế xuất phát từ lãnh thổ Việt Nam.

2. Trong trường hợp quyết định xử phạt chỉ áp dụng hình thức phạt

tiền mà cá nhân bị xử phạt không cư trú, tổ chức bị xử phạt không đóng trụ sở tại nơi xảy ra hành vi vi phạm thì theo đề nghị của cá nhân, tổ chức bị xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt quyết định nộp tiền phạt theo hình thức nộp phạt quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này và gửi quyết định xử phạt cho cá nhân, tổ chức vi phạm qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm trong thời hạn 2 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt nộp phạt vào tài khoản Kho bạc nhà nước ghi trong quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 73 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiền phạt được nộp vào tài khoản của Kho bạc nhà nước, thì người tạm giữ các giấy tờ để bảo đảm cho việc xử phạt theo quy định tại Khoản 6 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính phải gửi trả lại cá nhân, tổ chức bị xử phạt các giấy tờ đã tạm giữ qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm. Chi phí gửi quyết định xử phạt và chi phí gửi trả lại giấy tờ do cá nhân, tổ chức bị xử phạt chi trả.

3. Trường hợp cá nhân đề nghị hoãn thi hành quyết định phạt tiền hoặc cá nhân, tổ chức đề nghị nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 76 và Điều 79 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì phải có đơn đề nghị gửi người đã ra quyết định xử phạt trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt.

4. Trường hợp cá nhân đề nghị giảm, miễn phần còn lại hoặc toàn bộ tiền phạt theo quy định tại Điều 77 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì phải có đơn đề nghị gửi người đã ra quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày làm việc, trước khi hết thời hạn hoãn ghi trong quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị nộp tiền phạt nhiều lần, thì người đã ra quyết định xử phạt phải có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho người đề nghị; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

6. Trường hợp nộp chậm tiền phạt theo quy định tại Khoản 1 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì cơ quan thu tiền phạt căn cứ vào quyết định xử phạt để tính và thu tiền chậm nộp phạt.

7. Quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt; giảm, miễn phần còn lại hoặc toàn bộ tiền phạt; nộp tiền phạt nhiều lần phải bằng văn bản.

Thời gian xem xét, quyết định giảm, miễn phần còn lại hoặc cho phép nộp tiền phạt nhiều lần không tính là thời gian chậm nộp tiền phạt.

8. Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn việc thu, nộp tiền phạt vi phạm hành chính quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 11. Chứng từ thu, nộp tiền phạt và tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính

1. Chứng từ thu, nộp tiền phạt, tiền chậm nộp phạt được in, phát hành, quản lý và sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật để xác nhận số tiền mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền thu phạt.

2. Chứng từ thu, nộp tiền phạt và tiền chậm nộp phạt bao gồm:

a) Biên lai thu tiền phạt phải in sẵn mệnh giá được sử dụng để thu tiền phạt vi phạm hành chính tại chỗ theo quy định tại Khoản 2 Điều 69 và Khoản 2 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính trong trường hợp phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức;

b) Biên lai thu tiền phạt không in sẵn mệnh giá được sử dụng để thu tiền phạt đối với các trường hợp xử phạt vi phạm hành chính còn lại và thu tiền chậm nộp phạt;

c) Giấy xác nhận nộp tiền phạt vào tài khoản của Kho bạc nhà nước (nếu có);

d) Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc phát hành biên lai thu tiền phạt được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức cấp biên lai thu tiền phạt cho cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan, tổ chức thu tiền phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan phát hành phải có thông báo phát hành bằng văn bản trước khi đưa ra sử dụng lần đầu mẫu biên lai thu tiền phạt vi phạm hành chính;

c) Cá nhân, tổ chức được cấp biên lai thu tiền phạt vi phạm hành chính phải quản lý và sử dụng biên lai thu tiền phạt theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan.

4. Sử dụng biên lai thu tiền phạt:

a) Cá nhân, tổ chức thu tiền phạt khi sử dụng biên lai thu tiền phạt phải đối chiếu các thông tin ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính và các nội dung ghi trên biên lai thu tiền phạt theo đúng quy định. Tổng số tiền trên các biên lai thu tiền phạt phải đúng với số tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt;

Trường hợp thu tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Khoản 1 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì nội dung biên lai phải ghi rõ số tiền đã thu và việc thu thuộc trường hợp thu tiền chậm nộp phạt.

b) Cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt vi phạm hành chính có quyền từ chối nộp tiền nếu phát hiện biên lai thu tiền phạt hoặc chứng từ thu tiền không đúng mẫu quy định, ghi không đúng với quyết định xử phạt vi phạm hành chính, ghi không đúng số tiền phạt, chậm nộp phạt (nếu có) và báo cho cơ quan quản lý người có thẩm quyền thu tiền phạt biết để xử lý kịp thời.

5. Quản lý biên lai thu tiền phạt:

a) Việc quản lý biên lai thu tiền phạt vi phạm hành chính thực hiện theo chế độ quản lý hiện hành phù hợp với từng loại biên lai;

b) Cơ quan, tổ chức được cấp biên lai để thu tiền phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm mở sổ sách theo dõi nhập, xuất, bảo quản, lưu giữ biên lai theo chế độ kế toán hiện hành; hàng tháng, hàng quý lập báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu tiền phạt vi phạm hành chính; hàng năm thực hiện quyết toán biên lai thu tiền phạt vi phạm hành chính theo quy định;

c) Việc hủy biên lai thu tiền phạt thực hiện theo quy định hiện hành phù hợp với từng chủng loại biên lai.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung, hình thức biên lai thu tiền phạt và các chứng từ thu tiền phạt khác; tổ chức in, phát hành và quản lý, sử dụng các chứng từ thu phạt và tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN RA
QUYẾT ĐỊNH¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.../QĐ-XPVPHC

...², ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục xử phạt không lập biên bản

Căn cứ Điều 56 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ³ ;

Căn cứ Văn bản giao quyền số .../... ngày ... tháng ... năm ... (nếu có),

Tôi:..... Chức vụ:.....Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục xử phạt không lập biên bản đối với:

Ông (Bà)/Tổ chức:.....

Ngày ... tháng ... năm sinh Quốc tịch:.....

Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:.....

Địa chỉ:.....

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:.....

Cấp ngày: Nơi cấp:.....

Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính^{4a} quy định
tại^{4b}

Địa điểm xảy ra vi phạm:.....

Các tình tiết liên quan đến giải quyết vi phạm (nếu có):

Điều 2. Các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả được
áp dụng:

1. Hình thức xử phạt chính:^{5a}

Mức phạt^{5b}:

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Quyết định này được:

1. Giao cho ông (bà)/tổ chức để chấp hành Quyết định xử phạt.

Trong trường hợp bị xử phạt tiền, ông (bà)/tổ chức nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt; trường hợp không nộp tiền phạt tại chỗ thì nộp tại Kho bạc nhà nước/Ngân hàng thương mại hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc nhà nước/Ngân hàng thương mại⁶: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao Quyết định này.

Thời hạn thi hành hình thức xử phạt bổ sung là ngày; thời hạn thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả là ngày, kể từ ngày được giao Quyết định này.

Nếu quá thời hạn trên mà không chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành.

Ông (bà)/tổ chức bị tạm giữ⁷ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt.

Ông (Bà)/Tổ chức có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho⁸ để thu tiền phạt

3.⁹ để tổ chức thực hiện Quyết định này.

4. Gửi cho¹⁰ để biết./.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ tên)

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: Hồ sơ.

¹ Ghi tên theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính (lưu ý: riêng đối với văn bản của UBND cấp xã thì phải ghi rõ cấp

tỉnh, cấp huyện; UBND cấp huyện thì phải ghi rõ cấp tỉnh).

² Ghi địa danh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

³ Ghi tên của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

^{4a} Ghi tóm tắt hành vi vi phạm;

^{4b} Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

^{5a} Ghi rõ một trong các hình thức xử phạt theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Xử lý vi phạm hành chính (cảnh cáo hoặc phạt tiền);

^{5b} Trong trường hợp xử phạt tiền, thì trong Quyết định phải ghi rõ mức tiền phạt bằng số và bằng chữ.

⁶ Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc nhà nước (hoặc Ngân hàng thương mại do Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu) hoặc số tài khoản của Kho bạc nhà nước mà cá nhân/tổ chức vi phạm phải nộp tiền phạt.

⁷ Ghi trong trường hợp quyết định xử phạt chỉ bao gồm hình thức phạt tiền mà cá nhân/tổ chức vi phạm không có tiền nộp phạt tại chỗ (các loại giấy tờ tạm giữ cho đến khi cá nhân/tổ chức chấp hành xong Quyết định xử phạt này là một trong các giấy tờ quy định tại khoản 6 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính).

⁸ Ghi tên, địa chỉ Kho bạc nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại do Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu.

⁹ Ghi họ tên, chức vụ, đơn vị người thi hành Quyết định; cơ quan, tổ chức có liên quan.

¹⁰ Cha mẹ hoặc người giám hộ (ghi rõ họ tên, địa chỉ...) của người chưa thành niên trong trường hợp người chưa thành niên bị xử phạt cảnh cáo quy định tại Khoản 1 Điều 69 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Mẫu quyết định số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN RA
QUYẾT ĐỊNH¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-XPVPHC

...², ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Xử phạt vi phạm hành chính³

Căn cứ Điều 57, Điều 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ⁴ ;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số .../BB-..... do
..... lập hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm tại..... ;

Căn cứ kết quả xác minh và các tài liệu có trong hồ sơ;

Căn cứ Biên bản phiên giải trình số/.... ngày ... tháng ... năm ...
tại..... ;

Căn cứ Văn bản giao quyền số/.....ngày ... tháng ... năm ... (nếu
có),

Tôi: Chức vụ: Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với:

Ông (Bà)/Tổ chức:.....

Ngày, tháng, năm sinh: Quốc tịch:

Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:

Địa chỉ:.....

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:

Cấp ngày: Nơi cấp:

1. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính^{5a}
quy định tại^{5b}

- Các tình tiết tăng nặng/ giảm nhẹ (nếu có):

.....

* Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt chính^{6a}: Cụ thể^{6b}:

.....

- Hình thức phạt bổ sung (nếu có)⁷:

- Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):

Thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả⁸, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Cá nhân/tổ chức vi phạm phải hoàn trả kinh phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) là:, vì chi phí khắc phục hậu quả đã được cơ quan có thẩm quyền chi trả theo quy định tại khoản 5 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính^{9a} quy định tại^{9b} ;

- Các tình tiết tăng nặng/giảm nhẹ (nếu có)

.....

* Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt chính^{10a}:

Cụ thể^{10b}:

- Hình thức phạt bổ sung (nếu có)¹¹:

- Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):

Thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả là:¹², kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Cá nhân/tổ chức vi phạm phải hoàn trả kinh phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) là:, vì chi phí khắc phục hậu quả đã được cơ quan có thẩm quyền chi trả theo quy định tại Khoản 5 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao/Gửi cho ông (bà)/tổ chức để chấp hành Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/Tổ chức phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này. Nếu không chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành.

Trường hợp không nộp tiền phạt trực tiếp cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính, ông (bà)/tổ chức phải nộp tiền phạt tại Kho bạc nhà nước/Ngân hàng thương mại^{13a} hoặc nộp tiền vào tài khoản của Kho bạc nhà nước/ Ngân hàng thương mại^{13b}: trong thời hạn kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt.

Ông (Bà)/Tổ chức bị xử phạt có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho¹⁴ để thu tiền phạt.

3. ¹⁵ để tổ chức thực hiện Quyết định này./.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- Lưu: Hồ sơ

(Ký tên, đóng dấu)

(Ghi rõ chức vụ, họ tên)

¹ Ghi tên theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính (lưu ý: riêng đối với văn bản của UBND cấp xã thì phải ghi rõ cấp tỉnh, cấp huyện; UBND cấp huyện thì phải ghi rõ cấp tỉnh để cung cấp thông tin cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu).

² Ghi địa danh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

³ Mẫu này được sử dụng trong trường hợp xử phạt một hoặc nhiều cá nhân/tổ chức thực hiện một hoặc nhiều hành vi vi phạm hành chính.

⁴ Ghi tên của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

^{5a} Ghi tóm tắt hành vi vi phạm;

^{5b} Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

^{6a} Ghi rõ hình thức xử phạt chính được áp dụng (Cảnh cáo/Phạt tiền/Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn/Tịch thu tang vật, phương tiện, vi phạm hành chính/Trục xuất).

^{6b} Ghi chi tiết theo hình thức xử phạt chính đã áp dụng (Trường hợp phạt tiền thì ghi rõ mức tiền phạt bằng số và bằng chữ; trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, thì ghi rõ thời hạn, thời điểm tước hoặc đình chỉ; trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện thì ghi rõ số lượng, giá trị tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu, nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ).

⁷ Ghi chi tiết hình thức xử phạt bổ sung (Trường hợp phạt tiền thì ghi rõ mức tiền phạt bằng số và bằng chữ; trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, thì ghi rõ thời hạn, thời điểm tước hoặc đình chỉ; trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện thì ghi rõ số lượng, giá trị tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu hoặc số tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu (ghi cả bằng số và bằng chữ) do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính (và nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ).

⁸ Ghi rõ thời hạn thi hành của từng biện pháp khắc phục hậu quả.

^{9a} Ghi tóm tắt hành vi vi phạm;

^{9b} Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

^{10a} Ghi rõ hình thức xử phạt chính được áp dụng (Cảnh cáo/Phạt tiền/Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn/Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính/Trục xuất).

^{10b} Ghi chi tiết theo hình thức xử phạt chính đã áp dụng (Ghi rõ mức tiền phạt bằng số và bằng chữ hoặc thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động hoặc số lượng, giá trị tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu (nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ)

¹¹ Ghi chi tiết hình thức xử phạt bổ sung (tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động, thì cần ghi rõ thời hạn, thời điểm tước hoặc đình chỉ; trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, thì cần ghi rõ số lượng, giá trị tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu hoặc số tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu (ghi cả bằng số và bằng chữ) do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính (và nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ)

¹² Ghi rõ thời hạn thi hành của từng biện pháp khắc phục hậu quả.

^{13a} Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc nhà nước (hoặc Ngân hàng thương mại do Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu) mà cá nhân/tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt.

^{13b} Ghi rõ tên, địa chỉ và số tài khoản của Kho bạc nhà nước (hoặc của Ngân hàng thương mại do Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu) mà cá nhân/tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt.

¹⁴ Kho bạc nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại đã ghi ở ^(13a).

¹⁵ Ghi họ tên, chức vụ, đơn vị người thi hành Quyết định; cơ quan, tổ chức có liên quan.

Mẫu biên bản số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP
BIÊN BẢN¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BB-VPHC

...², ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Về³

Căn cứ⁴

Hôm nay, hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm, tại

Chúng tôi gồm:⁵

Với sự chứng kiến của:⁶

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với:⁷

Ông (Bà)/Tổ chức:

Ngày ... tháng ... năm sinh Quốc tịch:

Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:

Địa chỉ:

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:

Cấp ngày: Nơi cấp:

Đã có các hành vi vi phạm hành chính:⁸

Quy định tại⁹

Cá nhân/tổ chức bị thiệt hại:¹⁰

Ý kiến trình bày của cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm:

.....

.....

Ý kiến trình bày của người chứng kiến:

.....

Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại:

.....

Chúng tôi đã yêu cầu ông (bà)/tổ chức vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm xử lý vi phạm được áp dụng gồm:

.....
Tang vật, phương tiện, giấy tờ bị tạm giữ gồm:¹¹
.....

Ngoài những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và các giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Biên bản lập xong hồi giờ ... ngày ... tháng ... năm ..., gồm ... tờ, được lập thành ... bản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.¹²

Lý do không ký biên bản:

Cá nhân/Tổ chức vi phạm gửi văn bản yêu cầu được giải trình đến ông/bà ¹³ trước ngày ... tháng ... năm để thực hiện quyền giải trình.

NGƯỜI HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VI PHẠM (Ký, ghi rõ họ tên)	NGƯỜI CHỨNG KIẾN (Ký, ghi rõ họ tên)	NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN (Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên)
---	--	---

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN (Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên)	NGƯỜI BỊ THIẾT HẠI (Ký, ghi rõ họ tên)
---	--

¹ Ghi tên theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính (lưu ý: riêng đối với văn bản của UBND cấp xã thì phải ghi rõ cấp tỉnh, cấp huyện; UBND cấp huyện thì phải ghi rõ cấp tỉnh).

² Ghi địa danh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

³ Ghi lĩnh vực vi phạm hành chính theo nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

⁴ Ghi các căn cứ của việc lập biên bản (như: kết luận thanh tra, biên bản làm việc, kết quả ghi nhận của phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 64 Luật Xử lý vi phạm hành chính...).

⁵ Ghi họ tên, cấp bậc, chức vụ, đơn vị của người lập biên bản.

⁶ Ghi họ tên, nghề nghiệp, địa chỉ của người chứng kiến. Nếu có đại diện chính quyền ghi rõ họ tên, chức vụ.

⁷ Ghi họ tên người vi phạm hoặc họ tên, chức vụ của đại diện tổ chức vi phạm.

⁸ Ghi tóm tắt hành vi vi phạm (ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm, xảy ra vi phạm, mô tả hành vi vi phạm; đối với vi phạm trên các vùng biển cần ghi rõ tên tàu, công suất máy chính, tổng dung tích/trọng tải toàn phần, tọa độ, hành trình).

⁹ Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

¹⁰ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức bị thiệt hại.

¹¹ Ghi rõ tên, số lượng, trọng lượng, đặc điểm, tình trạng, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại tang vật, phương tiện (nếu nhiều thì lập bản thống kê riêng).

¹² Nếu cá nhân vi phạm là người chưa thành niên, gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó 01 bản.

¹³ Họ tên, chức vụ, đơn vị của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

Địa chỉ: A2-261 Thụy Khuê - Quận Tây Hồ - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại: 04.3 9260024 Fax: 04.3 9260031

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

LÝ BÁ TOÀN

Biên tập:

Trình bày, minh họa:

Sửa bản in:

Kỹ thuật:

In ... cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In Ngọc Trâm.

Số ĐKKHXB: ... Số QĐXB của NXB: ...

In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm 2014.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): ...